# PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

## BỘ TÀI CHÍNH

### Thông tư số 182/2015/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2015 ban hành Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi theo danh mục mặt hàng chịu thuế

### Phụ lục II

### BIỂU THUẾ NHẬP KHẨU ƯU ĐÃI THEO DANH MỤC MẶT HÀNG CHỊU THUẾ

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 182/2015/TT-BTC ngày 16/11/2015 của Bộ Tài chính)*

(Tiếp theo Công báo số 27 + 28)

**Chương 81**

**Kim loại cơ bản khác; gốm kim loại; các sản phẩm của chúng**

**Chú giải phân nhóm**

1. Khái niệm "thanh và que", "hình", "dây", và "tấm, lá, dải và lá mỏng" đã định nghĩa trong Chú giải 1 của Chương 74 với những sửa đổi phù hợp cũng được áp dụng cho Chương này.

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| | | |
| **81.01** | **Vonfram và các sản phẩm làm từ vonfram, kể cả phế liệu và mảnh vụn** | |
| 8101.10.00 | - Bột | 0 |
| | - Loại khác: | |
| 8101.94.00 | - - Vonfram chưa gia công, kể cả thanh và que thu được từ quá trình thiêu kết | 0 |
| 8101.96.00 | - - Dây | 0 |
| 8101.97.00 | - - Phế liệu và mảnh vụn | 0 |
| 8101.99 | - - Loại khác: | |
| 8101.99.10 | - - - Thanh và que, trừ các loại thu được từ quá trình thiêu kết; dạng hình, lá, dải và lá mỏng | 0 |
| 8101.99.90 | - - - Loại khác | 0 |
| | | |
| **81.02** | **Molypđen và các sản phẩm làm từ molypđen, kể cả phế liệu và mảnh vụn** | |
| 8102.10.00 | - Bột | 0 |
| | - Loại khác: | |
| 8102.94.00 | - - Molypđen chưa gia công, kể cả thanh và que thu được từ quá trình thiêu kết | 0 |
| 8102.95.00 | - - Thanh và que, trừ các loại thu được từ quá trình thiêu kết, dạng hình, tấm, lá, dải và lá mỏng | 0 |
| 8102.96.00 | - - Dây | 0 |
| 8102.97.00 | - - Phế liệu và mảnh vụn | 0 |
| 8102.99.00 | - - Loại khác | 0 |
| | | |
| **81.03** | **Tantan và các sản phẩm làm từ tantan, kể cả phế liệu và mảnh vụn** | |
| 8103.20.00 | - Tantan chưa gia công, kể cả thanh và que thu được từ quá trình thiêu kết; bột | 0 |
| 8103.30.00 | - Phế liệu và mảnh vụn | 0 |
| 8103.90.00 | - Loại khác | 0 |
| | | |
| **81.04** | **Magie và các sản phẩm của magie, kể cả phế liệu và mảnh vụn** | |
| | - Magie chưa gia công: | |
| 8104.11.00 | - - Có chứa hàm lượng magie ít nhất 99,8% tính theo trọng lượng | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| 8104.19.00 | - - Loại khác | 0 |
| 8104.20.00 | - Phế liệu và mảnh vụn | 0 |
| 8104.30.00 | - Mạt giũa, phoi tiện và hạt, đã được phân loại theo kích cỡ; bột | 0 |
| 8104.90.00 | - Loại khác | 0 |
| | | |
| **81.05** | **Coban sten và các sản phẩm trung gian khác từ luyện coban; coban và các sản phẩm bằng coban, kể cả phế liệu và mảnh vụn** | |
| 8105.20 | - Coban sten và các sản phẩm trung gian khác từ luyện coban; coban chưa gia công; bột: | |
| 8105.20.10 | - - Coban chưa gia công | 0 |
| 8105.20.90 | - - Loại khác | 0 |
| 8105.30.00 | - Phế liệu và mảnh vụn | 0 |
| 8105.90.00 | - Loại khác | 0 |
| | | |
| **81.06** | **Bismut và các sản phẩm làm từ bismut, kể cả phế liệu và mảnh vụn** | |
| 8106.00.10 | - Bismut chưa gia công; phế liệu và mảnh vụn; bột | 0 |
| 8106.00.90 | - Loại khác | 0 |
| | | |
| **81.07** | **Cađimi và các sản phẩm làm từ cađimi, kể cả phế liệu và mảnh vụn** | |
| 8107.20.00 | - Cađimi chưa gia công; bột | 0 |
| 8107.30.00 | - Phế liệu và mảnh vụn | 0 |
| 8107.90.00 | - Loại khác | 0 |
| | | |
| **81.08** | **Titan và các sản phẩm làm từ titan, kể cả phế liệu và mảnh vụn** | |
| 8108.20.00 | - Titan chưa gia công; bột | 0 |
| 8108.30.00 | - Phế liệu và mảnh vụn | 0 |
| 8108.90.00 | - Loại khác | 0 |
| | | |
| **81.09** | **Zircon và các sản phẩm làm từ zircon, kể cả phế liệu và mảnh vụn** | |
| 8109.20.00 | - Zircon chưa gia công; bột | 0 |
| 8109.30.00 | - Phế liệu và mảnh vụn | 0 |
| 8109.90.00 | - Loại khác | 0 |
| | | |
| **81.10** | **Antimon và các sản phẩm làm từ antimon, kể cả phế liệu và mảnh vụn** | |
| 8110.10.00 | - Antimon chưa gia công; bột | 0 |
| 8110.20.00 | - Phế liệu và mảnh vụn | 0 |
| 8110.90.00 | - Loại khác | 0 |
| | | |
| **8111.00.00** | **Mangan và các sản phẩm làm từ mangan, kể cả phế liệu và mảnh vụn** | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| | | |
| **81.12** | **Beryli, crôm, germani, vanadi, gali, hafini, indi, niobi (columbi), reni và tali, và các sản phẩm từ các kim loại này, kể cả phế liệu và mảnh vụn** | |
| | - Beryli: | |
| 8112.12.00 | - - Chưa gia công; bột | 0 |
| 8112.13.00 | - - Phế liệu và mảnh vụn | 0 |
| 8112.19.00 | - - Loại khác | 0 |
| | - Crôm: | |
| 8112.21.00 | - - Chưa gia công; bột | 0 |
| 8112.22.00 | - - Phế liệu và mảnh vụn | 0 |
| 8112.29.00 | - - Loại khác | 0 |
| | - Tali: | |
| 8112.51.00 | - - Chưa gia công; bột | 0 |
| 8112.52.00 | - - Phế liệu và mảnh vụn | 0 |
| 8112.59.00 | - - Loại khác | 0 |
| | - Loại khác: | |
| 8112.92.00 | - - Chưa gia công; phế liệu và mảnh vụn; bột | 0 |
| 8112.99.00 | - - Loại khác | 0 |
| | | |
| **8113.00.00** | **Gốm kim loại và các sản phẩm làm từ gốm kim loại, kể cả phế liệu và mảnh vụn** | 0 |

## Chương 82
## Dụng cụ, đồ nghề, dao, kéo và bộ đồ ăn làm từ kim loại cơ bản; các bộ phận của chúng làm từ kim loại cơ bản

**Chú giải**

1. Ngoài các mặt hàng như đèn hàn, bộ bệ rèn xách tay, các loại đá mài có lắp gá đỡ, bộ sửa móng tay hoặc móng chân, và các mặt hàng thuộc nhóm 82.09, Chương này chỉ bao gồm các sản phẩm có lưỡi, cạnh sắc, bề mặt làm việc hoặc bộ phận làm việc khác bằng:

(a) Kim loại cơ bản;

(b) Cacbua kim loại hoặc gốm kim loại;

(c) Đá quý hoặc đá bán quý (tự nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo) gắn với nền kim loại cơ bản, cacbua kim loại hoặc gốm kim loại; hoặc

(d) Vật liệu mài gắn với nền kim loại cơ bản, với điều kiện các sản phẩm đó có răng cắt, đường máng, đường rãnh soi hoặc tương tự, bằng kim loại cơ bản, các sản phẩm đó vẫn giữ được đặc tính và chức năng sau khi được gắn với vật liệu mài.

2. Các bộ phận bằng kim loại cơ bản của các sản phẩm thuộc Chương này được phân loại theo các sản phẩm đó, trừ các bộ phận được chi tiết riêng và tay cầm cho các loại dụng cụ cầm tay (nhóm 84.66). Tuy nhiên, các bộ phận có công dụng chung nêu trong Chú giải 2 Phần XV được loại trừ khỏi Chương này trong mọi trường hợp.

Đầu, lưỡi dao và lưỡi cắt của máy cạo râu dùng điện hoặc tông đơ cắt tóc dùng điện được xếp vào nhóm 85.10.

3. Bộ gồm 1 hoặc nhiều dao thuộc nhóm 82.11 và ít nhất là một số lượng tương đương các sản phẩm thuộc nhóm 82.15 được phân loại trong nhóm 82.15.

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| | | |
| **82.01** | **Dụng cụ cầm tay, gồm: mai, xẻng, cuốc chim, cuốc, dụng cụ xới và làm tơi đất, chĩa và cào; rìu, câu liêm và các dụng cụ tương tự dùng để cắt chặt; kéo cắt cây và kéo tỉa cây các loại; hái, liềm, dao cắt cỏ, kéo tỉa xén hàng rào, cái nêm gỗ và các dụng cụ khác dùng trong nông nghiệp, làm vườn hoặc trong lâm nghiệp.** | |
| 8201.10.00 | - Mai và xẻng | 20 |
| 8201.30 | - Cuốc chim, cuốc, dụng cụ xới và cào đất: | |
| 8201.30.10 | - - Dụng cụ xới và cào đất | 20 |
| 8201.30.90 | - - Loại khác | 20 |
| 8201.40.00 | - Rìu, câu liêm và các dụng cụ tương tự dùng để cắt chặt | 20 |
| 8201.50.00 | - Kéo tỉa cây và kéo cắt tỉa, kéo để tỉa loại lớn tương tự, loại sử dụng một tay (kể cả kéo cắt gia cầm) | 20 |
| 8201.60.00 | - Kéo tỉa xén hàng rào, kéo tỉa xén sử dụng hai tay và các loại kéo tương tự loại sử dụng hai tay | 20 |
| 8201.90.00 | - Dụng cụ cầm tay khác thuộc loại sử dụng trong nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm nghiệp | 20 |
| | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| **82.02** | **Cưa tay; lưỡi cưa các loại (kể cả các loại lưỡi rạch, lưỡi khía răng cưa hoặc lưỡi cưa không răng)** | |
| 8202.10.00 | - Cưa tay | 20 |
| 8202.20 | - Lưỡi cưa vòng: | |
| 8202.20.10 | - - Lưỡi cưa vòng dạng cuộn | 10 |
| 8202.20.90 | - - Loại khác | 10 |
| | - Lưỡi cưa đĩa (kể cả các loại lưỡi cưa đã rạch hoặc khía): | |
| 8202.31 | - - Có bộ phận vận hành làm bằng thép: | |
| 8202.31.10 | - - - Lưỡi cưa lọng | 2 |
| 8202.31.90 | - - - Loại khác | 2 |
| 8202.39.00 | - - Loại khác, kể cả các bộ phận | 2 |
| 8202.40.00 | - Lưỡi cưa xích | 0 |
| | - Lưỡi cưa khác: | |
| 8202.91.00 | - - Lưỡi cưa thẳng, để gia công kim loại | 2 |
| 8202.99 | - - Loại khác: | |
| 8202.99.10 | - - - Lưỡi cưa thẳng | 2 |
| 8202.99.90 | - - - Loại khác | 2 |
| | | |
| **82.03** | **Giũa, nạo, kìm (kể cả kìm cắt), panh, nhíp, lưỡi cắt kim loại, dụng cụ cắt ống, xén bu lông, mũi đột lỗ và các dụng cụ cầm tay tương tự** | |
| 8203.10.00 | - Giũa, nạo và các dụng cụ tương tự | 20 |
| 8203.20.00 | - Kìm (kể cả kìm cắt), panh, nhíp và dụng cụ tương tự | 20 |
| 8203.30.00 | - Lưỡi cắt kim loại và dụng cụ tương tự | 5 |
| 8203.40.00 | - Dụng cụ cắt ống, xén bu lông, mũi đột lỗ và các dụng cụ tương tự | 10 |
| | | |
| **82.04** | **Cờ lê và thanh vặn ốc (bu lông) và đai ốc loại vặn bằng tay (kể cả cờ lê định lực nhưng trừ thanh vặn tarô); đầu cờ lê có thể thay đổi được, có hoặc không có tay vặn** | |
| | - Cờ lê và thanh vặn ốc (bu lông) và đai ốc, loại vặn bằng tay: | |
| 8204.11.00 | - - Không điều chỉnh được | 15 |
| 8204.12.00 | - - Điều chỉnh được | 20 |
| 8204.20.00 | - Đầu cờ lê có thể thay đổi, có hoặc không có tay vặn | 20 |
| | | |
| **82.05** | **Dụng cụ cầm tay (kể cả đầu nạm kim cương để cắt kính), chưa được ghi hay chi tiết ở nơi khác; đèn xì; mỏ cặp, bàn cặp và các đồ nghề tương tự, trừ các loại phụ kiện và các bộ phận phụ trợ của máy công cụ; đe; bộ bệ rèn xách tay; bàn mài quay hoạt động bằng tay hoặc chân** | |
| 8205.10.00 | - Dụng cụ để khoan, ren hoặc ta rô | 5 |
| 8205.20.00 | - Búa và búa tạ | 20 |
| 8205.30.00 | - Bào, đục, đục máng và dụng cụ cắt tương tự cho việc chế biến gỗ | 20 |
| 8205.40.00 | - Tuốc nơ vít | 20 |
| | - Dụng cụ cầm tay khác (kể cả đầu nạm kim cương để cắt kính): | |
| 8205.51 | - - Dụng cụ dùng trong gia đình: | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| 8205.51.10 | - - - Bàn là phẳng | 20 |
| 8205.51.90 | - - - Loại khác | 20 |
| 8205.59.00 | - - Loại khác | 20 |
| 8205.60.00 | - Đèn hàn | 20 |
| 8205.70.00 | - Mỏ cặp, bàn cặp và các đồ nghề tương tự | 20 |
| 8205.90.00 | - Loại khác, bao gồm bộ dụng cụ của hai phân nhóm trở lên thuộc nhóm này | 20 |
| | | |
| **8206.00.00** | **Bộ dụng cụ từ hai nhóm trở lên thuộc các nhóm từ 82.02 đến 82.05, đã đóng bộ để bán lẻ** | 20 |
| | | |
| **82.07** | **Các dụng cụ có thể thay đổi được dùng cho các dụng cụ cầm tay, có hoặc không hoạt động bằng điện, hoặc dùng cho máy công cụ (ví dụ, để ép, dập, đục lỗ, ta rô, ren, khoan, chuốt, phay, cán, tiện hay bắt, đóng vít), kể cả khuôn kéo để kéo hoặc ép đùn kim loại, và các loại dụng cụ để khoan đá hoặc khoan đất** | |
| | - Dụng cụ để khoan đá hay khoan đất: | |
| 8207.13.00 | - - Có bộ phận làm việc bằng gốm kim loại | 0 |
| 8207.19.00 | - - Loại khác, kể cả bộ phận | 0 |
| 8207.20.00 | - Khuôn dùng để kéo hoặc ép đùn kim loại | 0 |
| 8207.30.00 | - Dụng cụ để ép, dập hoặc đục lỗ | 0 |
| 8207.40.00 | - Dụng cụ để tarô hoặc ren | 0 |
| 8207.50.00 | - Dụng cụ để khoan, trừ các loại để khoan đá | 0 |
| 8207.60.00 | - Dụng cụ để doa hoặc chuốt | 0 |
| 8207.70.00 | - Dụng cụ để cán | 0 |
| 8207.80.00 | - Dụng cụ để tiện | 0 |
| 8207.90.00 | - Các dụng cụ có thể thay đổi được khác | 0 |
| | | |
| **82.08** | **Dao và lưỡi cắt, dùng cho máy hoặc dụng cụ cơ khí** | |
| 8208.10.00 | - Để gia công kim loại | 0 |
| 8208.20.00 | - Để chế biến gỗ | 0 |
| 8208.30.00 | - Dùng cho dụng cụ nhà bếp hoặc cho máy dùng trong công nghiệp thực phẩm | 20 |
| 8208.40.00 | - Dùng cho máy nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm nghiệp | 0 |
| 8208.90.00 | - Loại khác | 0 |
| | | |
| **8209.00.00** | **Chi tiết hình đĩa, thanh cỡ nhỏ, mũi chóp và các chi tiết tương tự cho dụng cụ, chưa được gắn vào dụng cụ, làm bằng gốm kim loại** | 0 |
| | | |
| **8210.00.00** | **Đồ dùng cơ khí hoạt động bằng tay, nặng 10 kg trở xuống, dùng để chế biến, pha chế hoặc phục vụ đồ ăn hoặc đồ uống** | 20 |
| | | |
| **82.11** | **Dao có lưỡi cắt, có hoặc không có răng cưa (kể cả dao tỉa), trừ loại dao thuộc nhóm 82.08, và lưỡi của nó** | |
| 8211.10.00 | - Bộ sản phẩm tổ hợp | 5 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| | - Loại khác: | |
| 8211.91.00 | - - Dao ăn có lưỡi cố định | 5 |
| 8211.92 | - - Dao khác có lưỡi cố định: | |
| 8211.92.50 | - - - Loại phù hợp dùng trong nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm nghiệp | 5 |
| 8211.92.90 | - - - Loại khác | 5 |
| 8211.93 | - - Dao khác, trừ loại có lưỡi cố định: | |
| 8211.93.20 | - - - Dùng trong nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm nghiệp | 5 |
| 8211.93.90 | - - - Loại khác | 5 |
| 8211.94 | - - Lưỡi dao: | |
| 8211.94.10 | - - - Loại phù hợp dùng trong nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm nghiệp | 5 |
| 8211.94.90 | - - - Loại khác | 5 |
| 8211.95.00 | - - Cán dao bằng kim loại cơ bản | 5 |
| | | |
| **82.12** | **Dao cạo và lưỡi dao cạo (kể cả lưỡi dao cạo chưa hoàn thiện ở dạng dải)** | |
| 8212.10.00 | - Dao cạo | 20 |
| 8212.20 | - Lưỡi dao cạo an toàn, kể cả lưỡi dao cạo chưa hoàn thiện ở dạng dải: | |
| 8212.20.10 | - - Lưỡi dao cạo kép | 20 |
| 8212.20.90 | - - Loại khác | 20 |
| 8212.90.00 | - Các bộ phận khác | 17 |
| | | |
| **8213.00.00** | **Kéo, kéo thợ may và các loại kéo tương tự, và lưỡi của chúng** | 25 |
| | | |
| **82.14** | **Đồ dao kéo khác (ví dụ, tông đơ cắt tóc, dao pha dùng cho cửa hàng thịt hoặc làm bếp, dao bầu và dao băm, dao rọc giấy); bộ đồ và dụng cụ cắt sửa móng tay hoặc móng chân (kể cả dũa móng)** | |
| 8214.10.00 | - Dao rọc giấy, mở thư, dao cào giấy, vót bút chì và lưỡi của các loại dao đó | 25 |
| 8214.20.00 | - Bộ đồ và dụng cụ cắt sửa móng tay hoặc móng chân (kể cả dũa móng) | 25 |
| 8214.90.00 | - Loại khác | 25 |
| | | |
| **82.15** | **Thìa, dĩa, muôi, thìa hớt kem, hớt bọt, đồ xúc bánh, dao ăn cá, dao cắt bơ, kẹp gắp đường và các loại đồ dùng nhà bếp hoặc bộ đồ ăn tương tự** | |
| 8215.10.00 | - Bộ sản phẩm có ít nhất một thứ đã được mạ kim loại quý | 25 |
| 8215.20.00 | - Bộ sản phẩm tổ hợp khác | 25 |
| | - Loại khác: | |
| 8215.91.00 | - - Được mạ kim loại quý | 25 |
| 8215.99.00 | - - Loại khác | 25 |

# Chương 83
# Hàng tạp hóa làm từ kim loại cơ bản

**Chú giải**

1. Theo mục đích của Chương này, các bộ phận của sản phẩm bằng kim loại cơ bản được phân loại theo sản phẩm gốc. Tuy nhiên, các sản phẩm bằng sắt hoặc thép thuộc nhóm 73.12, 73.15, 73.17, 73.18 hoặc 73.20, hoặc các sản phẩm tương tự bằng kim loại cơ bản khác (Chương 74 đến 76 và 78 đến 81) sẽ không được xem như các bộ phận của các sản phẩm thuộc Chương này.

2. Theo mục đích của nhóm 83.02, thuật ngữ "bánh xe đẩy loại nhỏ" có nghĩa là loại bánh xe đẩy có đường kính không quá 75 mm (kể cả bánh lốp, tại các phân nhóm tương ứng) hoặc bánh xe đẩy có đường kính trên 75 mm (kể cả bánh lốp, tại các phân nhóm tương ứng) với điều kiện là bánh xe hoặc bánh lốp lắp vào đó có chiều rộng dưới 30 mm.

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| | | |
| **83.01** | **Khóa móc và ổ khóa (loại mở bằng chìa, số hoặc điện), bằng kim loại cơ bản; móc cài và khung có móc cài, đi cùng ổ khóa, bằng kim loại cơ bản; chìa của các loại khóa trên, bằng kim loại cơ bản** | |
| 8301.10.00 | - Khóa móc | 25 |
| 8301.20.00 | - Ổ khóa thuộc loại sử dụng cho xe có động cơ | 25 |
| 8301.30.00 | - Ổ khóa thuộc loại sử dụng cho đồ nội thất | 25 |
| 8301.40 | - Khóa loại khác: | |
| 8301.40.10 | - - Còng, xích tay | 0 |
| 8301.40.90 | - - Loại khác | 25 |
| 8301.50.00 | - Móc cài và khung có móc cài, đi cùng với ổ khóa | 25 |
| 8301.60.00 | - Bộ phận | 25 |
| 8301.70.00 | - Chìa rời | 25 |
| | | |
| **83.02** | **Giá, khung, phụ kiện và các sản phẩm tương tự bằng kim loại cơ bản dùng cho đồ nội thất, cho cửa ra vào, cầu thang, cửa sổ, mành che, khung vỏ xe, yên cương, rương, hòm hay các loại tương tự; giá để mũ, mắc mũ, chân giá đỡ và các loại giá cố định tương tự; bánh xe đẩy loại nhỏ có giá đỡ bằng kim loại cơ bản; cơ cấu đóng cửa tự động bằng kim loại cơ bản** | |
| 8302.10.00 | - Bản lề (Hinges) | 20 |
| 8302.20 | - Bánh xe đẩy loại nhỏ: | |
| 8302.20.10 | - - Loại có đường kính (bao gồm cả lốp) trên 100 mm nhưng không quá 250 mm | 20 |
| 8302.20.90 | - - Loại khác | 15 |
| 8302.30 | - Giá, khung, phụ kiện và các sản phẩm tương tự khác dùng cho xe có động cơ: | |
| 8302.30.10 | - - Bản lề để móc khóa (Hasps) | 20 |
| 8302.30.90 | - - Loại khác | 20 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| | - Giá, khung, phụ kiện và các sản phẩm tương tự khác: | |
| 8302.41 | - - Dùng cho xây dựng: | |
| | - - - Bản lề để móc khóa và đinh kẹp dùng cho cửa ra vào; móc và mắt cài khóa; chốt cửa: | |
| 8302.41.31 | - - - - Bản lề để móc khóa | 20 |
| 8302.41.39 | - - - - Loại khác | 20 |
| 8302.41.90 | - - - Loại khác | 20 |
| 8302.42 | - - Loại khác, dùng cho đồ nội thất: | |
| 8302.42.20 | - - - Bản lề để móc khóa | 20 |
| 8302.42.90 | - - - Loại khác | 20 |
| 8302.49 | - - Loại khác: | |
| 8302.49.10 | - - - Dùng cho yên cương | 20 |
| | - - - Loại khác: | |
| 8302.49.91 | - - - - Bản lề để móc khóa | 20 |
| 8302.49.99 | - - - - Loại khác | 20 |
| 8302.50.00 | - Giá để mũ, mắc mũ, chân giá đỡ và các loại giá cố định tương tự | 25 |
| 8302.60.00 | - Cơ cấu đóng cửa tự động | 17 |
| | | |
| **8303.00.00** | **Két an toàn đã được bọc thép hoặc gia cố, két bạc và cửa bọc thép và két để đồ an toàn có khóa dùng cho phòng bọc thép, hòm để tiền hay tủ đựng chứng từ tài liệu và các loại tương tự, bằng kim loại cơ bản** | 25 |
| | | |
| **83.04** | **Tủ đựng hồ sơ, tủ đựng bộ phiếu thư mục, khay để giấy tờ, giá kẹp giấy, khay để bút, giá để con dấu văn phòng và các loại đồ dùng văn phòng hoặc các đồ dùng để bàn tương tự, bằng kim loại cơ bản, trừ đồ nội thất văn phòng thuộc nhóm 94.03** | |
| 8304.00.10 | - Tủ đựng tài liệu hồ sơ và tủ đựng bộ phiếu thư mục | 25 |
| | - Loại khác: | |
| 8304.00.91 | - - Bằng nhôm | 25 |
| 8304.00.99 | - - Loại khác | 25 |
| | | |
| **83.05** | **Các chi tiết ghép nối dùng cho cặp giữ tờ rời hoặc hồ sơ tài liệu rời, cái kẹp thư, để thư, kẹp giấy, kẹp phiếu mục lục và các vật phẩm văn phòng tương tự, bằng kim loại cơ bản; ghim dập dạng băng (ví dụ, dùng cho văn phòng, dùng cho công nghệ làm đệm, đóng gói), bằng kim loại cơ bản** | |
| 8305.10 | - Các chi tiết ghép nối dùng cho cặp giữ tờ rời hoặc hồ sơ tài liệu rời: | |
| 8305.10.10 | - - Dùng cho bìa gáy xoắn | 25 |
| 8305.10.90 | - - Loại khác | 25 |
| 8305.20 | - Ghim dập dạng băng: | |
| 8305.20.10 | - - Loại sử dụng cho văn phòng | 25 |
| 8305.20.20 | - - Loại khác, bằng sắt hoặc thép | 25 |
| 8305.20.90 | - - Loại khác | 15 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| 8305.90 | - Loại khác, kể cả bộ phận: | |
| 8305.90.10 | - - Kẹp giấy | 25 |
| 8305.90.90 | - - Loại khác | 25 |
| | | |
| **83.06** | **Chuông, chuông đĩa và các loại tương tự, không dùng điện, bằng kim loại cơ bản; tượng nhỏ và đồ trang trí khác, bằng kim loại cơ bản; khung ảnh, khung tranh hay các loại khung tương tự, bằng kim loại cơ bản; gương bằng kim loại cơ bản** | |
| 8306.10 | - Chuông, chuông đĩa và các loại tương tự: | |
| 8306.10.10 | - - Dùng cho xe đạp chân | 25 |
| 8306.10.20 | - - Loại khác, bằng đồng | 25 |
| 8306.10.90 | - - Loại khác | 25 |
| | - Tượng nhỏ và đồ trang trí khác: | |
| 8306.21.00 | - - Được mạ bằng kim loại quý | 25 |
| 8306.29 | - - Loại khác: | |
| 8306.29.10 | - - - Bằng đồng hoặc chì | 25 |
| 8306.29.20 | - - - Bằng niken | 25 |
| 8306.29.30 | - - - Bằng nhôm | 25 |
| 8306.29.90 | - - - Loại khác | 25 |
| 8306.30 | - Khung ảnh, khung tranh hoặc các loại khung tương tự; gương: | |
| 8306.30.10 | - - Bằng đồng | 25 |
| | - - Loại khác: | |
| 8306.30.91 | - - - Gương kim loại phản chiếu hình ảnh giao thông đặt tại các giao lộ hoặc các góc đường | 25 |
| 8306.30.99 | - - - Loại khác | 25 |
| | | |
| **83.07** | **Ống dễ uốn bằng kim loại cơ bản, có hoặc không có phụ kiện để ghép nối** | |
| 8307.10.00 | - Bằng sắt hoặc thép | 10 |
| 8307.90.00 | - Bằng kim loại cơ bản khác | 10 |
| | | |
| **83.08** | **Móc cài, khóa móc cài, khóa thắt lưng, cài thắt lưng, khóa có chốt, mắt cài khóa, khoen và các loại tương tự, bằng kim loại cơ bản, dùng cho quần áo, giày dép, tăng bạt, túi xách tay, hàng du lịch hoặc các sản phẩm hoàn thiện khác; đinh tán hình ống hoặc đinh tán có chân xòe, bằng kim loại cơ bản; hạt trang trí và trang kim, bằng kim loại cơ bản** | |
| 8308.10.00 | - Khóa có chốt, mắt cài khóa và khoen | 27 |
| 8308.20.00 | - Đinh tán hình ống hoặc đinh tán có chân xòe | 20 |
| 8308.90 | - Loại khác, kể cả bộ phận: | |
| 8308.90.10 | - - Hạt trang trí | 25 |
| 8308.90.90 | - - Loại khác | 25 |
| | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| **83.09** | **Nút chai lọ, nút bịt và nắp đậy (kể cả nắp hình vương miện, nút xoáy và nút một chiều), bao thiếc bịt nút chai, nút thùng có ren, tấm đậy lỗ thoát của thùng, dụng cụ niêm phong và bộ phận đóng gói khác, bằng kim loại cơ bản** | |
| 8309.10.00 | - Nắp hình vương miện | 15 |
| 8309.90 | - Loại khác: | |
| 8309.90.10 | - - Bao thiếc bịt nút chai | 15 |
| 8309.90.20 | - - Nắp của hộp (lon) nhôm | 15 |
| 8309.90.60 | - - Nắp bình phun xịt, bằng thiếc | 15 |
| 8309.90.70 | - - Nắp hộp khác | 15 |
| | - - Loại khác, bằng nhôm: | |
| 8309.90.81 | - - - Nút chai và nút xoáy | 15 |
| 8309.90.89 | - - - Loại khác | 15 |
| | - - Loại khác: | |
| 8309.90.91 | - - - Nút chai và nút xoáy | 15 |
| 8309.90.99 | - - - Loại khác | 15 |
| | | |
| **8310.00.00** | **Biển chỉ dẫn, ghi tên, ghi địa chỉ và các loại biển báo tương tự, chữ số, chữ và các loại biểu tượng khác, bằng kim loại cơ bản, trừ các loại thuộc nhóm 94.05** | 10 |
| | | |
| **83.11** | **Dây, que, ống, tấm, điện cực và các sản phẩm tương tự, bằng kim loại cơ bản hoặc cacbua kim loại, được bọc, phủ hoặc có lõi bằng chất trợ dung, loại dùng để hàn xì, hàn hơi, hàn điện hoặc bằng cách ngưng tụ kim loại hoặc cacbua kim loại; dây và thanh, được kết tụ bằng bột kim loại cơ bản, sử dụng trong phun kim loại** | |
| 8311.10.00 | - Điện cực bằng kim loại cơ bản, đã được phủ chất trợ dung, để hàn hồ quang điện | 25 |
| 8311.20 | - Dây hàn bằng kim loại cơ bản, có lõi là chất trợ dung, dùng để hàn hồ quang điện: | |
| 8311.20.20 | - - Dây hàn bằng thép hợp kim, có lõi là chất trợ dung chứa hàm lượng carbon từ 4,5% trở lên và hàm lượng crôm từ 20% trở lên | 2 |
| 8311.20.90 | - - Loại khác | 25 |
| 8311.30 | - Dạng que hàn được phủ, bọc và dây hàn có lõi, bằng kim loại cơ bản, dùng để hàn chảy, hàn hơi hoặc hàn bằng ngọn lửa: | |
| 8311.30.20 | - - Dây hàn bằng thép hợp kim, có lõi là chất trợ dung chứa hàm lượng carbon từ 4,5% trở lên và hàm lượng crôm từ 20% trở lên | 2 |
| 8311.30.90 | - - Loại khác | 15 |
| 8311.90.00 | - Loại khác | 25 |

# PHẦN XVI
# MÁY VÀ CÁC TRANG THIẾT BỊ CƠ KHÍ; THIẾT BỊ ĐIỆN; CÁC BỘ PHẬN CỦA CHÚNG; THIẾT BỊ GHI VÀ TÁI TẠO ÂM THANH, THIẾT BỊ GHI VÀ TÁI TẠO HÌNH ẢNH, ÂM THANH TRUYỀN HÌNH VÀ CÁC BỘ PHẬN VÀ PHỤ KIỆN CỦA CÁC THIẾT BỊ TRÊN

**Chú giải**

1. Phần này không bao gồm:

(a) Băng truyền hoặc băng tải hoặc dây đai, bằng plastic thuộc Chương 39, hoặc bằng cao su lưu hóa (nhóm 40.10), hoặc các sản phẩm khác sử dụng cho máy móc hoặc thiết bị cơ khí hay thiết bị điện hay sản phẩm sử dụng cho mục đích kỹ thuật khác, bằng cao su lưu hóa trừ loại cao su cứng (nhóm 40.16);

(b) Các sản phẩm bằng da thuộc hoặc bằng da tổng hợp (nhóm 42.05) hoặc bằng da lông (nhóm 43.03), sử dụng trong các máy móc hoặc thiết bị cơ khí hoặc các mục đích kỹ thuật khác;

(c) Ống chỉ, trục cuốn, ống lõi sợi con, lõi ống sợi, lõi ống côn, lõi guồng hoặc các loại lõi tương tự, bằng vật liệu bất kỳ (ví dụ, Chương 39, 40, 44 hoặc 48 hoặc Phần XV);

(d) Thẻ đục lỗ răng cưa dùng cho máy Jacquard hoặc các máy tương tự (ví dụ, Chương 39 hoặc 48 hoặc Phần XV);

(e) Băng truyền hoặc băng tải hoặc dây coroa bằng vật liệu dệt (nhóm 59.10) hoặc các sản phẩm khác bằng vật liệu dệt dùng cho các mục đích kỹ thuật (nhóm 59.11);

(f) Đá quý hoặc đá bán quý (tự nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo) thuộc các nhóm 71.02 đến 71.04, hoặc các sản phẩm làm toàn bộ bằng loại đá này thuộc nhóm 71.16, trừ đá saphia và kim cương đã được gia công nhưng chưa gắn để làm đầu kim đĩa hát (nhóm 85.22);

(g) Các bộ phận có công dụng chung, như đã xác định trong Chú giải 2 Phần XV, bằng kim loại cơ bản (Phần XV), hoặc các loại hàng hóa tương tự bằng plastic (Chương 39);

(h) Ống khoan (nhóm 73.04);

(ij) Đai liên tục bằng dây hoặc dải kim loại (Phần XV);

(k) Các sản phẩm thuộc Chương 82 hoặc 83;

(l) Các sản phẩm thuộc Phần XVII;

(m) Các sản phẩm thuộc Chương 90;

(n) Đồng hồ thời gian, đồng hồ cá nhân hoặc các sản phẩm khác thuộc Chương 91;

(o) Các dụng cụ có thể thay đổi thuộc nhóm 82.07 hoặc bàn chải sử dụng như các bộ phận của máy (nhóm 96.03); những dụng cụ có thể thay đổi tương tự được phân loại theo vật liệu cấu thành bộ phận làm việc của chúng (ví dụ, trong Chương 40, 42, 43, 45 hoặc Chương 59 hoặc nhóm 68.04 hoặc 69.09);

(p) Các sản phẩm thuộc Chương 95; hoặc

(q) Ruy băng máy chữ hoặc ruy băng tương tự, đã hoặc chưa cuộn vào lõi hoặc nằm trong vỏ (được phân loại theo vật liệu cấu thành, hoặc trong nhóm 96.12 nếu chúng đã nạp mực hoặc được chuẩn bị khác để dùng cho in ấn).

2. Theo Chú giải 1 của Phần này, Chú giải 1 Chương 84 và Chú giải 1 Chương 85, các bộ phận của máy (ngoài các bộ phận của hàng hóa thuộc nhóm 84.84, 85.44, 85.45, 85.46 hoặc 85.47) được phân loại theo các qui tắc sau:

(a) Các bộ phận đã được định danh tại nhóm nào đó của Chương 84 hoặc 85 (trừ các nhóm 84.09, 84.31, 84.48, 84.66, 84.73, 84.87, 85.03, 85.22, 85.29, 85.38 và 85.48) được phân loại vào nhóm đó trong mọi trường hợp;

(b) Các bộ phận khác, nếu phù hợp để chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng cho các loại máy cụ thể, hoặc cho một số loại máy cùng nhóm (kể cả máy thuộc nhóm 84.79 hoặc 85.43) được phân loại theo nhóm của các máy cụ thể đó hoặc vào nhóm thích hợp như 84.09, 84.31, 84.48, 84.66, 84.73, 85.03, 85.22, 85.29 hoặc 85.38. Tuy nhiên, bộ phận phù hợp để chỉ sử dụng cho các hàng hóa thuộc các nhóm 85.17 và 85.25 đến 85.28 được phân loại vào nhóm 85.17;

(c) Tất cả các bộ phận khác được phân loại trong nhóm thích hợp như 84.09, 84.31, 84.48, 84.66, 84.73, 85.03, 85.22, 85.29 hoặc 85.38 hoặc, nếu không thì, phân loại vào nhóm 84.87 hoặc 85.48.

3. Trừ khi có yêu cầu cụ thể khác, các loại máy liên hợp gồm hai hoặc nhiều máy lắp ghép với nhau thành một thiết bị đồng bộ và các loại máy khác được thiết kế để thực hiện hai hay nhiều chức năng khác nhau hay bổ trợ lẫn nhau được phân loại theo bộ phận chính hoặc máy thực hiện chức năng chính.

4. Khi một máy (kể cả một tổ hợp máy) gồm các bộ phận cấu thành riêng lẻ (dù tách biệt hoặc được liên kết với nhau bằng ống, bằng bộ phận truyền, bằng cáp điện hoặc bằng bộ phận khác) để thực hiện một chức năng được xác định rõ đã quy định chi tiết tại một trong các nhóm của Chương 84 hoặc Chương 85, thì toàn bộ máy đó phải được phân loại vào nhóm phù hợp với chức năng xác định của máy.

5. Theo mục đích của Chú giải này, khái niệm "máy" có nghĩa là bất kỳ máy, máy móc, thiết bị, bộ dụng cụ hoặc dụng cụ đã nêu trong các nhóm của Chương 84 hoặc 85.

## Chương 84

## Lò phản ứng hạt nhân, nồi hơi, máy và thiết bị cơ khí; các bộ phận của chúng

**Chú giải**

1. Chương này không bao gồm:

(a) Đá nghiền, đá mài hoặc các sản phẩm khác của Chương 68;

(b) Máy móc hoặc thiết bị (ví dụ, bơm) bằng vật liệu gốm sứ và các bộ phận bằng gốm sứ của máy hoặc thiết bị bằng vật liệu bất kỳ (Chương 69);

(c) Đồ thủy tinh dùng cho phòng thí nghiệm (nhóm 70.17); máy, thiết bị hoặc các sản phẩm khác dùng cho các mục đích kỹ thuật hoặc các bộ phận của chúng, bằng thủy tinh (nhóm 70.19 hoặc 70.20);

(d) Các sản phẩm thuộc nhóm 73.21 hoặc 73.22 hoặc các sản phẩm tương tự bằng kim loại cơ bản khác (từ Chương 74 đến Chương 76 hoặc từ 78 đến 81);

(e) Máy hút bụi thuộc nhóm 85.08;

(f) Thiết bị cơ điện gia dụng của nhóm 85.09; camera kỹ thuật số của nhóm 85.25; hoặc

(g) Máy quét sàn cơ khí thao tác bằng tay, không lắp mô tơ (nhóm 96.03).

2. Theo nội dung của Chú giải 3 Phần XVI và Chú giải 9 của Chương này, máy móc hoặc thiết bị thỏa mãn mô tả của một hay nhiều nhóm từ 84.01 đến 84.24, hoặc nhóm 84.86 và đồng thời thỏa mãn mô tả của một hay nhiều nhóm từ 84.25 đến 84.80 thì được phân loại vào một nhóm thích hợp trong số các nhóm từ 84.01 đến 84.24 hoặc 84.86, mà không được phân loại vào một trong các nhóm 84.25 đến 84.80.

Tuy nhiên, nhóm 84.19 không bao gồm:

(a) Máy ươm hạt giống, máy ấp trứng gia cầm và thiết bị sưởi ấm gia cầm mới nở (nhóm 84.36);

(b) Máy làm ẩm hạt (nhóm 84.37);

(c) Máy khuếch tán dùng để chiết xuất đường quả (nhóm 84.38);

(d) Máy để xử lý nhiệt đối với sợi dệt, vải hoặc các sản phẩm dệt (nhóm 84.51); hoặc

(e) Máy hoặc thiết bị, được thiết kế để hoạt động bằng cơ khí, trong đó sự thay đổi nhiệt cho dù cần thiết chỉ là phần bổ sung.

Nhóm 84.22 không bao gồm:

(a) Máy khâu dùng để đóng túi hoặc các loại bao bì tương tự (nhóm 84.52); hoặc

(b) Máy văn phòng thuộc nhóm 84.72.

Nhóm 84.24 không bao gồm:

(a) Máy in phun mực (nhóm 84.43); hoặc

(b) Máy cắt bằng tia nước (nhóm 84.56).

3. Máy công cụ để gia công loại vật liệu nào đó mà nó đáp ứng mô tả trong nhóm 84.56 và đồng thời đáp ứng mô tả trong nhóm 84.57, 84.58, 84.59, 84.60, 84.61, 84.64 hoặc 84.65 được phân loại trong nhóm 84.56.

4. Nhóm 84.57 chỉ áp dụng cho máy công cụ để gia công kim loại, trừ máy tiện (kể cả trung tâm gia công tiện), loại này có thể thực hiện được các kiểu thao tác gia công khác nhau:

(a) bằng cách thay đổi công cụ công tác tự động từ hộp đựng hoặc tương tự theo đúng chương trình gia công (trung tâm gia công cơ khí),

(b) bằng việc sử dụng tự động, đồng thời hoặc tuần tự các đầu gia công tổ hợp khác nhau để tác động lên một vật gia công ở vị trí cố định (máy một vị trí gia công), hoặc

(c) bằng cách di chuyển tự động vật gia công đến các đầu gia công tổ hợp khác nhau (máy nhiều vị trí gia công chuyển dịch).

5. (A) Theo mục đích của nhóm 84.71, khái niệm "máy xử lý dữ liệu tự động" là máy có khả năng:

(i) Lưu trữ chương trình xử lý hoặc các chương trình và ít nhất lưu trữ các dữ liệu cần ngay cho việc lập trình;

(ii) Lập chương trình tùy theo yêu cầu của người sử dụng;

(iii) Thực hiện các phép tính số học tùy theo yêu cầu của người sử dụng; và

(iv) Thực hiện một chương trình xử lý đòi hỏi máy phải biến đổi quy trình thực hiện, bằng các quyết định lôgíc trong quá trình chạy chương trình, mà không có sự can thiệp của con người.

(B) Máy xử lý dữ liệu tự động có thể ở dạng hệ thống bao gồm một số lượng biến thiên các khối chức năng riêng biệt.

(C) Theo đoạn (D) và (E) dưới đây, khối chức năng được xem như là bộ phận của một hệ thống xử lý dữ liệu tự động nếu thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

(i) Là loại chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng trong hệ thống xử lý dữ liệu tự động;

(ii) Có khả năng kết nối với bộ xử lý trung tâm hoặc trực tiếp hoặc thông qua một hay nhiều khối chức năng khác; và

(iii) Có khả năng tiếp nhận hoặc cung cấp dữ liệu theo định dạng (mã hoặc tín hiệu) mà hệ thống có thể sử dụng được.

Những khối chức năng riêng biệt của máy xử lý dữ liệu tự động được phân loại vào nhóm 84.71.

Tuy nhiên, bàn phím, thiết bị nhập tọa độ và bộ (ổ) lưu trữ dạng đĩa đáp ứng các điều kiện của đoạn (C) (ii) và (C) (iii) ở trên, trong mọi trường hợp đều được phân loại như khối chức năng của nhóm 84.71.

(D) Nhóm 84.71 không bao gồm các hàng hóa sau đây khi nó được trình bày riêng rẽ, ngay cả khi nó đáp ứng tất cả các điều kiện trong Chú giải 5 (C) nêu trên:

(i) Máy in, máy photocopy, máy fax, có hoặc không liên hợp;

(ii) Thiết bị truyền dẫn hay nhận âm thanh, hình ảnh hoặc dữ liệu khác, kể cả thiết bị để giao tiếp trong mạng có dây hoặc không dây (như mạng nội bộ hoặc diện rộng);

(iii) Loa và microphone;

(iv) Camera truyền hình, camera kỹ thuật số và máy quay video;

(v) Màn hình và máy chiếu, không kết hợp thiết bị thu truyền hình.

(E) Các máy kết hợp hoặc làm việc kết hợp với một máy xử lý dữ liệu tự động và thực hiện một chức năng riêng biệt không phải là chức năng xử lý dữ liệu được phân loại vào nhóm thích hợp với chức năng tương ứng của chúng hoặc, nếu không, sẽ được phân loại vào các nhóm còn lại.

6. Không kể những mặt hàng khác, nhóm 84.82 áp dụng cho các bi thép đã đánh bóng, có dung sai lớn nhất và nhỏ nhất so với đường kính danh nghĩa không quá 1% hoặc không quá 0,05 mm, theo mức dung sai nhỏ hơn.

Các loại bi thép khác được xếp vào nhóm 73.26.

7. Theo yêu cầu của phân loại, máy móc sử dụng cho hai mục đích trở lên được phân loại theo mục đích sử dụng chính và mục đích này được coi như mục đích sử dụng duy nhất.

Theo Chú giải 2 của Chương này và Chú giải 3 của Phần XVI, loại máy mà công dụng chính của nó không được mô tả trong bất kỳ nhóm nào hoặc không có công dụng nào là chủ yếu, nếu nội dung nhóm không có yêu cầu khác, thì được phân loại vào nhóm 84.79. Nhóm 84.79 cũng bao gồm các máy để làm thừng hoặc cáp (ví dụ, máy bện, xoắn hoặc đánh cáp) bằng dây kim loại, sợi dệt hoặc bất kỳ vật liệu nào khác hoặc bằng các vật liệu kết hợp.

8. Theo nội dung của nhóm 84.70, khái niệm "loại bỏ túi" chỉ áp dụng cho máy móc có kích thước không quá 170 mm x 100 mm x 45 mm.

9. (A) Chú giải 8 (a) và 8 (b) Chương 85 cũng áp dụng đối với khái niệm "thiết bị bán dẫn" và "mạch điện tử tích hợp", như đã được sử dụng trong Chú giải và nhóm 84.86. Tuy nhiên, theo mục đích của Chú giải này và của nhóm 84.86, khái niệm "thiết bị bán dẫn" cũng bao gồm các thiết bị bán dẫn nhạy sáng (cảm quang) và diot phát sáng.

(B) Theo mục đích của Chú giải này và của nhóm 84.86, khái niệm "sản xuất màn hình dẹt" bao gồm chế tạo các lớp nền (các lớp cơ bản cấu thành) của tấm dẹt màn hình. Nó không bao gồm công đoạn gia công, sản xuất kính hoặc lắp ráp các tấm mạch in hoặc các bộ phận điện tử khác vào tấm dẹt màn hình. Khái niệm "màn hình dẹt" không áp dụng cho loại sử dụng công nghệ ống đèn hình ca-tốt.

(C) Nhóm 84.86 cũng bao gồm những máy móc và thiết bị chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng để:

(i) sản xuất hoặc sửa chữa màn (khuôn in) và lưới quang;

(ii) lắp ghép thiết bị bán dẫn hoặc các mạch điện tử tích hợp;

(iii) bộ phận nâng, giữ, xếp vào hoặc tháo dỡ khối bán dẫn, tấm bán dẫn mỏng, thiết bị bán dẫn, mạch điện tử tích hợp và màn hình dẹt.

(D) Theo Chú giải 1 Phần XVI và Chú giải 1 Chương 84, máy móc và thiết bị đáp ứng mô tả của nhóm 84.86 được phân loại trong nhóm này và không phân loại vào nhóm khác của Danh mục.

**Chú giải phân nhóm**

1. Theo mục đích của phân nhóm 8471.49, khái niệm "hệ thống" nghĩa là các máy xử lý dữ liệu tự động mà các khối chức năng của nó đáp ứng các điều kiện nêu tại Chú giải 5 (C) Chương 84 và nó gồm ít nhất một bộ xử lý trung tâm, một bộ nhập (ví dụ, bàn phím hoặc bộ quét), và một bộ xuất (ví dụ, một bộ hiển thị hoặc máy in).

2. Phân nhóm 8482.40 chỉ áp dụng cho ổ bi đũa có đường kính đồng nhất của các bi đũa không quá 5 mm và có chiều dài ít nhất gấp 3 lần đường kính. Hai đầu bi đũa có thể được tiện tròn.

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| | | |
| **84.01** | **Lò phản ứng hạt nhân; các bộ phận chứa nhiên liệu (cartridges), không bị bức xạ, dùng cho các lò phản ứng hạt nhân; máy và thiết bị để tách chất đồng vị** | |
| 8401.10.00 | - Lò phản ứng hạt nhân | 0 |
| 8401.20.00 | - Máy và thiết bị để tách chất đồng vị, và bộ phận của chúng | 0 |
| 8401.30.00 | - Bộ phận chứa nhiên liệu (cartridges), không bị bức xạ | 0 |
| 8401.40.00 | - Các bộ phận của lò phản ứng hạt nhân | 0 |
| | | |
| **84.02** | **Nồi hơi tạo ra hơi nước hoặc tạo ra hơi khác (trừ các nồi hơi đun nóng nước trung tâm có khả năng sản xuất ra hơi với áp suất thấp); nồi hơi nước quá nhiệt** | |
| | - Nồi hơi tạo ra hơi nước hoặc tạo ra hơi khác: | |
| 8402.11 | - - Nồi hơi dạng ống nước với công suất hơi nước trên 45 tấn/giờ: | |
| 8402.11.10 | - - - Hoạt động bằng điện | 0 |
| 8402.11.20 | - - - Không hoạt động bằng điện | 0 |
| 8402.12 | - - Nồi hơi dạng ống nước với công suất hơi nước không quá 45 tấn/giờ: | |
| | - - - Hoạt động bằng điện: | |
| 8402.12.11 | - - - - Nồi hơi với công suất hơi nước trên 15 tấn/giờ | 5 |
| 8402.12.19 | - - - - Loại khác | 5 |
| | - - - Không hoạt động bằng điện: | |
| 8402.12.21 | - - - - Nồi hơi với công suất hơi nước trên 15 tấn/giờ | 5 |
| 8402.12.29 | - - - - Loại khác | 5 |
| 8402.19 | - - Nồi hơi tạo ra hơi khác, kể cả loại nồi hơi kiểu lai ghép: | |
| | - - - Hoạt động bằng điện: | |
| 8402.19.11 | - - - - Nồi hơi với công suất hơi nước trên 15 tấn/giờ | 3 |
| 8402.19.19 | - - - - Loại khác | 3 |
| | - - - Không hoạt động bằng điện: | |
| 8402.19.21 | - - - - Nồi hơi với công suất hơi nước trên 15 tấn/giờ | 3 |
| 8402.19.29 | - - - - Loại khác | 3 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| 8402.20 | - Nồi hơi nước quá nhiệt: | |
| 8402.20.10 | - - Hoạt động bằng điện | 0 |
| 8402.20.20 | - - Không hoạt động bằng điện | 0 |
| 8402.90 | - Bộ phận: | |
| 8402.90.10 | - - Thân hoặc vỏ nồi hơi | 0 |
| 8402.90.90 | - - Loại khác | 0 |
| | | |
| **84.03** | **Nồi hơi nước sưởi trung tâm trừ các loại thuộc nhóm 84.02** | |
| 8403.10.00 | - Nồi hơi | 0 |
| 8403.90 | - Bộ phận: | |
| 8403.90.10 | - - Thân hoặc vỏ nồi hơi | 0 |
| 8403.90.90 | - - Loại khác | 0 |
| | | |
| **84.04** | **Thiết bị phụ trợ dùng cho các loại nồi hơi thuộc nhóm 84.02 hoặc 84.03 (ví dụ, bộ tiết kiệm nhiên liệu, thiết bị quá nhiệt, máy cạo rửa nồi hơi, thiết bị thu hồi chất khí); thiết bị ngưng tụ dùng cho các tổ máy động lực hơi nước hoặc hơi khác** | |
| 8404.10 | - Thiết bị phụ trợ dùng cho các loại nồi hơi thuộc nhóm 84.02 hoặc 84.03: | |
| 8404.10.10 | - - Dùng cho nồi hơi thuộc nhóm 84.02 | 0 |
| 8404.10.20 | - - Dùng cho nồi hơi thuộc nhóm 84.03 | 0 |
| 8404.20.00 | - Thiết bị ngưng tụ dùng cho tổ máy động lực hơi nước hoặc hơi khác | 0 |
| 8404.90 | - Bộ phận: | |
| | - - Của thiết bị thuộc phân nhóm 8404.10.10: | |
| 8404.90.11 | - - - Thân hoặc vỏ nồi hơi | 0 |
| 8404.90.19 | - - - Loại khác | 0 |
| | - - Của thiết bị thuộc phân nhóm 8404.10.20: | |
| 8404.90.21 | - - - Thân hoặc vỏ nồi hơi | 0 |
| 8404.90.29 | - - - Loại khác | 0 |
| 8404.90.90 | - - Loại khác | 0 |
| | | |
| **84.05** | **Máy sản xuất chất khí hoặc hơi nước, có hoặc không kèm theo bộ lọc; máy sản xuất khí acetylen và các loại máy sản xuất chất khí theo quy trình xử lý bằng nước tương tự, có hoặc không kèm theo bộ lọc** | |
| 8405.10.00 | - Máy sản xuất chất khí hoặc hơi nước, có hoặc không kèm theo bộ lọc; máy sản xuất khí acetylen và các loại máy sản xuất chất khí theo quy trình xử lý bằng nước tương tự, có hoặc không kèm theo bộ lọc | 0 |
| 8405.90.00 | - Bộ phận | 0 |
| | | |
| **84.06** | **Tua bin hơi nước và các loại tua bin hơi khác** | |
| 8406.10.00 | - Tua bin dùng cho máy thủy | 0 |
| | - Tua bin loại khác: | |
| 8406.81.00 | - - Công suất trên 40 MW | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| 8406.82.00 | - - Công suất không quá 40 MW | 0 |
| 8406.90.00 | - Bộ phận | 0 |
| | | |
| **84.07** | **Động cơ đốt trong kiểu piston chuyển động tịnh tiến hoặc kiểu piston chuyển động quay tròn, đốt cháy bằng tia lửa điện** | |
| 8407.10.00 | - Động cơ phương tiện bay | 0 |
| | - Động cơ máy thủy: | |
| 8407.21 | - - Động cơ gắn ngoài: | |
| 8407.21.10 | - - - Công suất không quá 22,38 kW (30hp) | 25 |
| 8407.21.90 | - - - Loại khác | 7 |
| 8407.29 | - - Loại khác: | |
| 8407.29.20 | - - - Công suất không quá 22,38 kW (30hp) | 25 |
| 8407.29.90 | - - - Loại khác | 7 |
| | - Động cơ đốt trong kiểu piston chuyển động tịnh tiến dùng để tạo động lực cho các loại xe thuộc Chương 87: | |
| 8407.31.00 | - - Dung tích xi lanh không quá 50 cc | 50 |
| 8407.32 | - - Dung tích xi lanh trên 50 cc nhưng không quá 250 cc: | |
| | - - - Dung tích xilanh trên 50 cc nhưng không quá 110 cc: | |
| 8407.32.11 | - - - - Dùng cho các loại xe thuộc nhóm 87.01 | 30 |
| 8407.32.12 | - - - - Dùng cho các loại xe thuộc nhóm 87.11 | 45 |
| 8407.32.19 | - - - - Loại khác | 30 |
| | - - - Dung tích xilanh trên 110 cc nhưng không quá 250 cc: | |
| 8407.32.21 | - - - - Dùng cho các loại xe thuộc nhóm 87.01 | 30 |
| 8407.32.22 | - - - - Dùng cho các loại xe thuộc nhóm 87.11 | 45 |
| 8407.32.29 | - - - - Loại khác | 30 |
| 8407.33 | - - Dung tích xi lanh trên 250 cc nhưng không quá 1.000 cc: | |
| 8407.33.10 | - - - Dùng cho các loại xe thuộc nhóm 87.01 | 25 |
| 8407.33.20 | - - - Dùng cho các loại xe thuộc nhóm 87.11 | 32 |
| 8407.33.90 | - - - Loại khác | 25 |
| 8407.34 | - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc: | |
| | - - - Đã lắp ráp hoàn chỉnh: | |
| 8407.34.40 | - - - - Dùng cho máy kéo cầm tay, dung tích xi lanh không quá 1.100 cc | 25 |
| 8407.34.50 | - - - - Dùng cho các loại xe thuộc nhóm 87.01 | 25 |
| 8407.34.60 | - - - - Dùng cho các loại xe thuộc nhóm 87.11 | 32 |
| | - - - - Loại khác: | |
| 8407.34.71 | - - - - - Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc | 20 |
| 8407.34.72 | - - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 3.000 cc | 20 |
| 8407.34.73 | - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc | 20 |
| | - - - Loại khác: | |
| 8407.34.91 | - - - - Dùng cho máy kéo cầm tay, dung tích xi lanh không quá 1.100 cc | 25 |
| 8407.34.92 | - - - - Dùng cho các loại xe thuộc nhóm 87.01 | 25 |
| 8407.34.93 | - - - - Dùng cho các loại xe thuộc nhóm 87.11 | 32 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| | - - - - Loại khác: | |
| 8407.34.94 | - - - - - Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc | 18 |
| 8407.34.95 | - - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 3.000 cc | 18 |
| 8407.34.99 | - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc | 18 |
| 8407.90 | - Động cơ khác: | |
| 8407.90.10 | - - Công suất không quá 18,65 kW | 25 |
| 8407.90.20 | - - Công suất trên 18,65 kW nhưng không quá 22,38 kW | 25 |
| 8407.90.90 | - - Loại khác | 5 |
| | | |
| **84.08** | **Động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén (động cơ diesel hoặc bán diesel)** | |
| 8408.10 | - Động cơ máy thủy: | |
| 8408.10.10 | - - Công suất không quá 22,38 kW | 20 |
| 8408.10.20 | - - Công suất trên 22,38 kW nhưng không quá 100 kW | 3 |
| 8408.10.90 | - - Loại khác | 0 |
| 8408.20 | - Động cơ dùng để tạo động lực cho các loại xe thuộc Chương 87: | |
| | - - Đã lắp ráp hoàn chỉnh: | |
| 8408.20.10 | - - - Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8701.10 | 25 |
| | - - - Loại khác: | |
| 8408.20.21 | - - - - Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc | 25 |
| 8408.20.22 | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 3.500 cc | 25 |
| 8408.20.23 | - - - - Dung tích xi lanh trên 3.500 cc | 7 |
| | - - Loại khác: | |
| 8408.20.93 | - - - Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8701.10 | 25 |
| | - - - Loại khác: | |
| 8408.20.94 | - - - - Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc | 25 |
| 8408.20.95 | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 3.500 cc | 20 |
| 8408.20.96 | - - - - Dung tích xi lanh trên 3.500 cc | 15 |
| 8408.90 | - Động cơ khác: | |
| 8408.90.10 | - - Công suất không quá 18,65 kW | 25 |
| 8408.90.50 | - - Công suất trên 100 kW | 5 |
| | - - Loại khác: | |
| 8408.90.91 | - - - Dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30 | 10 |
| 8408.90.99 | - - - Loại khác | 10 |
| | | |
| **84.09** | **Các bộ phận chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các loại động cơ thuộc nhóm 84.07 hoặc 84.08** | |
| 8409.10.00 | - Dùng cho động cơ phương tiện bay | 0 |
| | - Loại khác: | |
| 8409.91 | - - Chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho động cơ đốt trong kiểu đốt cháy bằng tia lửa điện: | |
| | - - - Dùng cho các máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30: | |
| 8409.91.11 | - - - - Chế hòa khí và bộ phận của chúng | 10 |
| 8409.91.12 | - - - - Thân động cơ | 10 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| 8409.91.13 | - - - - Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm | 10 |
| 8409.91.14 | - - - - Ống xi lanh khác | 10 |
| 8409.91.15 | - - - - Quy lát và nắp quy lát | 10 |
| 8409.91.16 | - - - - Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm | 10 |
| 8409.91.17 | - - - - Piston khác | 10 |
| 8409.91.18 | - - - - Bạc piston và chốt piston | 10 |
| 8409.91.19 | - - - - Loại khác | 10 |
| | - - - Dùng cho xe của nhóm 87.01: | |
| 8409.91.21 | - - - - Chế hòa khí và bộ phận của chúng | 10 |
| 8409.91.22 | - - - - Thân động cơ | 10 |
| 8409.91.23 | - - - - Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm | 10 |
| 8409.91.24 | - - - - Ống xi lanh khác | 10 |
| 8409.91.25 | - - - - Quy lát và nắp quy lát | 10 |
| 8409.91.26 | - - - - Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm | 10 |
| 8409.91.27 | - - - - Piston khác | 10 |
| 8409.91.28 | - - - - Bạc piston và chốt piston | 10 |
| 8409.91.29 | - - - - Loại khác | 10 |
| | - - - Dùng cho xe của nhóm 87.11: | |
| 8409.91.31 | - - - - Chế hòa khí và bộ phận của chúng | 27 |
| 8409.91.32 | - - - - Thân động cơ; hộp trục khuỷu | 27 |
| 8409.91.34 | - - - - Ống xi lanh | 27 |
| 8409.91.35 | - - - - Quy lát và nắp quy lát | 27 |
| 8409.91.37 | - - - - Piston | 27 |
| 8409.91.38 | - - - - Bạc piston và chốt piston | 27 |
| 8409.91.39 | - - - - Loại khác | 27 |
| | - - - Dùng cho xe khác thuộc Chương 87: | |
| 8409.91.41 | - - - - Chế hòa khí và bộ phận của chúng | 10 |
| 8409.91.42 | - - - - Thân động cơ; hộp trục khuỷu | 10 |
| 8409.91.43 | - - - - Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm | 10 |
| 8409.91.44 | - - - - Ống xi lanh khác | 10 |
| 8409.91.45 | - - - - Quy lát và nắp quy lát | 10 |
| 8409.91.46 | - - - - Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm | 10 |
| 8409.91.47 | - - - - Piston khác | 10 |
| 8409.91.48 | - - - - Bạc piston và chốt piston | 10 |
| 8409.91.49 | - - - - Loại khác | 10 |
| | - - - Dùng cho tàu thuyền thuộc Chương 89: | |
| | - - - - Cho động cơ máy thủy công suất không quá 22,38 kW: | |
| 8409.91.51 | - - - - - Thân động cơ; hộp trục khuỷu | 15 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| 8409.91.52 | - - - - - Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm | 15 |
| 8409.91.53 | - - - - - Ống xi lanh khác | 15 |
| 8409.91.54 | - - - - - Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm | 15 |
| 8409.91.55 | - - - - - Piston khác | 15 |
| 8409.91.59 | - - - - - Loại khác | 15 |
| | - - - - Cho động cơ máy thủy công suất trên 22,38 kW: | |
| 8409.91.61 | - - - - - Thân động cơ; hộp trục khuỷu | 3 |
| 8409.91.62 | - - - - - Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm | 3 |
| 8409.91.63 | - - - - - Ống xi lanh khác | 3 |
| 8409.91.64 | - - - - - Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm | 3 |
| 8409.91.65 | - - - - - Piston khác | 3 |
| 8409.91.69 | - - - - - Loại khác | 3 |
| | - - - Dùng cho động cơ khác: | |
| 8409.91.71 | - - - - Chế hòa khí và bộ phận của chúng | 10 |
| 8409.91.72 | - - - - Thân động cơ | 10 |
| 8409.91.73 | - - - - Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm | 10 |
| 8409.91.74 | - - - - Ống xi lanh khác | 10 |
| 8409.91.75 | - - - - Quy lát và nắp quy lát | 10 |
| 8409.91.76 | - - - - Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm | 10 |
| 8409.91.77 | - - - - Piston khác | 10 |
| 8409.91.78 | - - - - Bạc piston và chốt piston | 10 |
| 8409.91.79 | - - - - Loại khác | 10 |
| 8409.99 | - - Loại khác: | |
| | - - - Dùng cho động cơ của máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30: | |
| 8409.99.11 | - - - - Chế hòa khí và bộ phận của chúng | 10 |
| 8409.99.12 | - - - - Thân động cơ | 10 |
| 8409.99.13 | - - - - Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm | 10 |
| 8409.99.14 | - - - - Ống xi lanh khác | 10 |
| 8409.99.15 | - - - - Quy lát và nắp quy lát | 10 |
| 8409.99.16 | - - - - Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm | 10 |
| 8409.99.17 | - - - - Piston khác | 10 |
| 8409.99.18 | - - - - Bạc piston và chốt piston | 10 |
| 8409.99.19 | - - - - Loại khác | 10 |
| | - - - Dùng cho động cơ của xe thuộc nhóm 87.01: | |
| 8409.99.21 | - - - - Chế hòa khí và bộ phận của chúng | 10 |
| 8409.99.22 | - - - - Thân động cơ | 10 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| 8409.99.23 | - - - - Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm | 10 |
| 8409.99.24 | - - - - Ống xi lanh khác | 10 |
| 8409.99.25 | - - - - Quy lát và nắp quy lát | 10 |
| 8409.99.26 | - - - - Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm | 10 |
| 8409.99.27 | - - - - Piston khác | 10 |
| 8409.99.28 | - - - - Bạc piston và chốt piston | 10 |
| 8409.99.29 | - - - - Loại khác | 10 |
| | - - - Dùng cho động cơ của xe thuộc nhóm 87.11: | |
| 8409.99.31 | - - - - Chế hòa khí và bộ phận của chúng | 15 |
| 8409.99.32 | - - - - Thân động cơ; hộp trục khuỷu | 15 |
| 8409.99.33 | - - - - Ống xi lanh | 15 |
| 8409.99.34 | - - - - Quy lát và nắp quy lát | 15 |
| 8409.99.35 | - - - - Piston | 15 |
| 8409.99.36 | - - - - Bạc piston và chốt piston | 15 |
| 8409.99.39 | - - - - Loại khác | 15 |
| | - - - Dùng cho động cơ của xe khác thuộc Chương 87: | |
| 8409.99.41 | - - - - Chế hòa khí và bộ phận của chúng | 10 |
| 8409.99.42 | - - - - Thân động cơ; hộp trục khuỷu | 10 |
| 8409.99.43 | - - - - Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm | 10 |
| 8409.99.44 | - - - - Ống xi lanh khác | 10 |
| 8409.99.45 | - - - - Quy lát và nắp quy lát | 10 |
| 8409.99.46 | - - - - Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm | 10 |
| 8409.99.47 | - - - - Piston khác | 10 |
| 8409.99.48 | - - - - Bạc piston và chốt piston | 10 |
| 8409.99.49 | - - - - Loại khác | 10 |
| | - - - Dùng cho động cơ tàu thuyền thuộc Chương 89: | |
| | - - - - Cho động cơ máy thủy công suất không quá 22,38 kW: | |
| 8409.99.51 | - - - - - Thân động cơ; hộp trục khuỷu | 10 |
| 8409.99.52 | - - - - - Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm | 10 |
| 8409.99.53 | - - - - - Ống xi lanh khác | 10 |
| 8409.99.54 | - - - - - Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm | 10 |
| 8409.99.55 | - - - - - Piston khác | 10 |
| 8409.99.59 | - - - - - Loại khác | 10 |
| | - - - - Cho động cơ máy thủy công suất trên 22,38 kW: | |
| 8409.99.61 | - - - - - Thân động cơ; hộp trục khuỷu | 3 |
| 8409.99.62 | - - - - - Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm | 3 |
| 8409.99.63 | - - - - - Ống xi lanh khác | 3 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| 8409.99.64 | - - - - - Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm | 3 |
| 8409.99.65 | - - - - - Piston khác | 3 |
| 8409.99.69 | - - - - - Loại khác | 3 |
| | - - - Loại khác: | |
| 8409.99.71 | - - - - Chế hòa khí và bộ phận của chúng | 10 |
| 8409.99.72 | - - - - Thân động cơ | 10 |
| 8409.99.73 | - - - - Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm | 10 |
| 8409.99.74 | - - - - Ống xi lanh khác | 10 |
| 8409.99.75 | - - - - Quy lát và nắp quy lát | 10 |
| 8409.99.76 | - - - - Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm | 10 |
| 8409.99.77 | - - - - Piston khác | 10 |
| 8409.99.78 | - - - - Bạc piston và chốt piston | 10 |
| 8409.99.79 | - - - - Loại khác | 10 |
| | | |
| **84.10** | **Tua bin thủy lực, bánh xe guồng nước, và các bộ điều chỉnh của chúng** | |
| | - Tua bin thủy lực và bánh xe guồng nước: | |
| 8410.11.00 | - - Công suất không quá 1.000 kW | 0 |
| 8410.12.00 | - - Công suất trên 1.000 kW nhưng không quá 10.000 kW | 0 |
| 8410.13.00 | - - Công suất trên 10.000 kW | 0 |
| 8410.90.00 | - Bộ phận, kể cả bộ điều chỉnh | 0 |
| | | |
| **84.11** | **Tua bin phản lực, tua bin cánh quạt và các loại tua bin khí khác** | |
| | - Tua bin phản lực: | |
| 8411.11.00 | - - Có lực đẩy không quá 25 kN | 0 |
| 8411.12.00 | - - Có lực đẩy trên 25 kN | 0 |
| | - Tua bin cánh quạt: | |
| 8411.21.00 | - - Công suất không quá 1.100 kW | 0 |
| 8411.22.00 | - - Công suất trên 1.100 kW | 0 |
| | - Các loại tua bin khí khác: | |
| 8411.81.00 | - - Công suất không quá 5.000 kW | 0 |
| 8411.82.00 | - - Công suất trên 5.000 kW | 0 |
| | - Bộ phận: | |
| 8411.91.00 | - - Của tua bin phản lực hoặc tua bin cánh quạt | 0 |
| 8411.99.00 | - - Loại khác | 0 |
| | | |
| **84.12** | **Động cơ và mô tơ khác** | |
| 8412.10.00 | - Động cơ phản lực trừ tua bin phản lực | 0 |
| | - Động cơ và mô tơ thủy lực: | |
| 8412.21.00 | - - Chuyển động tịnh tiến (xi lanh) | 0 |
| 8412.29.00 | - - Loại khác | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| | - Động cơ và mô tơ dùng khí nén: | |
| 8412.31.00 | - - Chuyển động tịnh tiến (xi lanh) | 0 |
| 8412.39.00 | - - Loại khác | 0 |
| 8412.80.00 | - Loại khác | 0 |
| 8412.90 | - Bộ phận: | |
| 8412.90.10 | - - Của động cơ thuộc phân nhóm 8412.10 | 0 |
| 8412.90.90 | - - Loại khác | 0 |
| | | |
| **84.13** | **Bơm chất lỏng, có hoặc không lắp thiết bị đo lường; máy đẩy chất lỏng** | |
| | - Bơm có lắp hoặc thiết kế để lắp thiết bị đo lường: | |
| 8413.11.00 | - - Bơm phân phối nhiên liệu hoặc dầu bôi trơn, loại dùng cho trạm đổ xăng hoặc cho gara | 3 |
| 8413.19.00 | - - Loại khác | 3 |
| 8413.20 | - Bơm tay, trừ loại thuộc phân nhóm 8413.11 hoặc 8413.19: | |
| 8413.20.10 | - - Bơm nước | 20 |
| 8413.20.90 | - - Loại khác | 20 |
| 8413.30 | - Bơm nhiên liệu, dầu bôi trơn hoặc bơm chất làm mát, dùng cho động cơ đốt trong kiểu piston: | |
| | - - Loại chuyển động tịnh tiến hoặc chuyển động quay: | |
| 8413.30.12 | - - - Bơm nước hoặc bơm nhiên liệu, loại sử dụng cho động cơ của xe thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04 | 3 |
| 8413.30.19 | - - - Loại khác | 3 |
| | - - Loại ly tâm: | |
| 8413.30.21 | - - - Bơm nước hoặc bơm nhiên liệu, loại sử dụng cho động cơ của xe thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04 | 3 |
| 8413.30.29 | - - - Loại khác | 3 |
| | - - Loại khác: | |
| 8413.30.92 | - - - Bơm nước hoặc bơm nhiên liệu, loại sử dụng cho động cơ của xe thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04 | 3 |
| 8413.30.99 | - - - Loại khác | 3 |
| 8413.40.00 | - Bơm bê tông | 0 |
| 8413.50 | - Bơm hoạt động kiểu piston chuyển động tịnh tiến khác: | |
| 8413.50.30 | - - Bơm nước, với công suất không quá 8.000 $m^3$/h | 10 |
| 8413.50.40 | - - Bơm nước, với công suất trên 8.000 $m^3$/h nhưng không quá 13.000 $m^3$/h | 10 |
| 8413.50.90 | - - Loại khác | 0 |
| 8413.60 | - Bơm hoạt động kiểu piston quay khác: | |
| 8413.60.30 | - - Bơm nước, với công suất không quá 8.000 $m^3$/h | 10 |
| 8413.60.40 | - - Bơm nước, với công suất trên 8.000 $m^3$/h nhưng không quá 13.000 $m^3$/h | 10 |
| 8413.60.90 | - - Loại khác | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| 8413.70 | - Bơm ly tâm khác: | |
| | - - Bơm nước một tầng, một chiều hút, trục ngang được truyền động bằng dây đai hoặc khớp nối trực tiếp, trừ loại bơm đồng trục với động cơ: | |
| 8413.70.11 | - - - Với đường kính cửa hút không quá 200 mm | 20 |
| 8413.70.19 | - - - Loại khác | 20 |
| | - - Bơm nước được thiết kế đặt chìm dưới biển: | |
| 8413.70.31 | - - - Với đường kính cửa hút không quá 200 mm | 10 |
| 8413.70.39 | - - - Loại khác | 10 |
| | - - Bơm nước khác, với công suất không quá 8.000 $m^3$/h: | |
| 8413.70.41 | - - - Với đường kính cửa hút không quá 200 mm | 10 |
| 8413.70.49 | - - - Loại khác | 10 |
| | - - Bơm nước khác, với công suất trên 8.000 $m^3$/h nhưng không quá 13.000 $m^3$/h: | |
| 8413.70.51 | - - - Với đường kính cửa hút không quá 200 mm | 10 |
| 8413.70.59 | - - - Loại khác | 10 |
| | - - Loại khác: | |
| 8413.70.91 | - - - Với đường kính cửa hút không quá 200 mm | 0 |
| 8413.70.99 | - - - Loại khác | 0 |
| | - Bơm khác; máy đẩy chất lỏng: | |
| 8413.81 | - - Bơm: | |
| 8413.81.11 | - - - Bơm nước, với công suất không quá 8.000 $m^3$/h | 10 |
| 8413.81.12 | - - - Bơm nước, với công suất trên 8.000 $m^3$/h nhưng không quá 13.000 $m^3$/h | 10 |
| 8413.81.19 | - - - Loại khác | 0 |
| 8413.82.00 | - - Máy đẩy chất lỏng | 0 |
| | - Bộ phận: | |
| 8413.91 | - - Của bơm: | |
| 8413.91.10 | - - - Của bơm thuộc phân nhóm 8413.20.10 | 5 |
| 8413.91.20 | - - - Của bơm thuộc phân nhóm 8413.20.90 | 5 |
| 8413.91.30 | - - - Của bơm thuộc phân nhóm 8413.70.11 và 8413.70.19 | 5 |
| 8413.91.40 | - - - Của bơm ly tâm khác | 5 |
| 8413.91.90 | - - - Của bơm khác | 0 |
| 8413.92.00 | - - Của máy đẩy chất lỏng | 0 |
| | | |
| **84.14** | **Bơm không khí hoặc bơm chân không, máy nén không khí hay chất khí khác và quạt; nắp chụp hút tuần hoàn gió hoặc thông gió có kèm theo quạt, có hoặc không lắp bộ phận lọc** | |
| 8414.10.00 | - Bơm chân không | 10 |
| 8414.20 | - Bơm không khí điều khiển bằng tay hoặc chân: | |
| 8414.20.10 | - - Bơm xe đạp | 20 |
| 8414.20.90 | - - Loại khác | 20 |
| 8414.30 | - Máy nén sử dụng trong thiết bị làm lạnh: | |
| 8414.30.20 | - - Dùng cho máy điều hòa xe ô tô | 7 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| 8414.30.30 | - - Loại khác, dạng kín dùng cho máy điều hòa không khí | 3 |
| 8414.30.40 | - - Loại khác, có công suất trên 21,10 kW, hoặc có dung tích công tác trên một chu kỳ từ 220 cc trở lên | 3 |
| 8414.30.90 | - - Loại khác | 3 |
| 8414.40.00 | - Máy nén không khí lắp trên khung có bánh xe di chuyển | 7 |
| | - Quạt: | |
| 8414.51 | - - Quạt bàn, quạt sàn, quạt tường, quạt cửa sổ, quạt trần hoặc quạt mái, có động cơ điện gắn liền với công suất không quá 125 W: | |
| 8414.51.10 | - - - Quạt bàn và quạt dạng hộp | 30 |
| | - - - Loại khác: | |
| 8414.51.91 | - - - - Có lưới bảo vệ | 25 |
| 8414.51.99 | - - - - Loại khác | 25 |
| 8414.59 | - - Loại khác: | |
| | - - - Công suất không quá 125 kW: | |
| 8414.59.20 | - - - - Quạt gió phòng nổ, loại sử dụng trong hầm lò | 5 |
| 8414.59.30 | - - - - Máy thổi khí | 15 |
| | - - - - Loại khác: | |
| 8414.59.41 | - - - - - Có lưới bảo vệ | 15 |
| 8414.59.49 | - - - - - Loại khác | 15 |
| | - - - Loại khác: | |
| 8414.59.50 | - - - - Máy thổi khí | 10 |
| | - - - - Loại khác: | |
| 8414.59.91 | - - - - - Có lưới bảo vệ | 10 |
| 8414.59.99 | - - - - - Loại khác | 10 |
| 8414.60 | - Nắp chụp hút có kích thước chiều ngang tối đa không quá 120 cm: | |
| | - - Đã lắp với bộ phận lọc: | |
| 8414.60.11 | - - - Tủ hút, lọc không khí sử dụng trong phòng thí nghiệm | 0 |
| 8414.60.19 | - - - Loại khác | 15 |
| | - - Loại khác: | |
| 8414.60.91 | - - - Phù hợp dùng trong công nghiệp | 15 |
| 8414.60.99 | - - - Loại khác | 15 |
| 8414.80 | - Loại khác: | |
| | - - Nắp chụp hút có kích thước chiều ngang tối đa trên 120 cm: | |
| | - - - Đã lắp với bộ phận lọc: | |
| 8414.80.13 | - - - - Tủ hút, lọc không khí sử dụng trong phòng thí nghiệm | 0 |
| 8414.80.14 | - - - - Loại khác | 5 |
| 8414.80.15 | - - - Chưa lắp với bộ phận lọc, sử dụng trong công nghiệp | 5 |
| 8414.80.19 | - - - Chưa lắp với bộ phận lọc, trừ loại sử dụng trong công nghiệp | 5 |
| 8414.80.30 | - - Thiết bị tạo gió có cơ cấu piston dịch chuyển tự do dùng cho tua bin khí | 5 |
| | - - Máy nén trừ loại thuộc phân nhóm 8414.30 hoặc 8414.40: | |
| 8414.80.41 | - - - Modun nén khí sử dụng trong khoan dầu mỏ | 5 |
| 8414.80.49 | - - - Loại khác | 5 |
| 8414.80.50 | - - Máy bơm không khí | 5 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| 8414.80.90 | - - Loại khác | 5 |
| 8414.90 | - Bộ phận: | |
| | - - Của bơm hoặc máy nén: | |
| 8414.90.13 | - - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8414.10 | 0 |
| 8414.90.14 | - - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8414.20 | 10 |
| 8414.90.15 | - - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8414.30 | 0 |
| 8414.90.16 | - - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8414.40 | 0 |
| 8414.90.19 | - - - Loại khác | 0 |
| | - - Của quạt: | |
| 8414.90.21 | - - - Của loại quạt dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 85.09 hoặc 85.16 | 5 |
| 8414.90.29 | - - - Loại khác | 15 |
| | - - Của nắp chụp hút: | |
| 8414.90.31 | - - - Của các mặt hàng thuộc phân nhóm 8414.60 | 10 |
| 8414.90.32 | - - - Của các mặt hàng thuộc phân nhóm 8414.80 | 0 |
| | | |
| **84.15** | **Máy điều hòa không khí, gồm có một quạt chạy bằng mô tơ và các bộ phận làm thay đổi nhiệt độ và độ ẩm, kể cả loại máy không điều chỉnh độ ẩm một cách riêng biệt** | |
| 8415.10 | - Loại lắp vào cửa sổ hoặc lắp vào tường, kiểu một khối (lắp liền trong cùng một vỏ, một cục) hoặc "hệ thống nhiều khối chức năng" (cục nóng, cục lạnh tách biệt): | |
| 8415.10.10 | - - Công suất không quá 26,38 kW | 30 |
| 8415.10.90 | - - Loại khác | 20 |
| 8415.20 | - Loại sử dụng cho người, trong xe có động cơ: | |
| 8415.20.10 | - - Công suất không quá 26,38 kW | 25 |
| 8415.20.90 | - - Loại khác | 17 |
| | - Loại khác: | |
| 8415.81 | - - Kèm theo một bộ phận làm lạnh và một van đảo chiều chu trình nóng/lạnh (bơm nhiệt có đảo chiều): | |
| | - - - Loại sử dụng cho phương tiện bay: | |
| 8415.81.11 | - - - - Công suất không quá 21,10 kW | 0 |
| 8415.81.12 | - - - - Công suất trên 21,10 kW và có tốc độ dòng không khí đi qua mỗi dàn bay hơi trên 67,96 $m^3$/phút | 0 |
| 8415.81.19 | - - - - Loại khác | 0 |
| | - - - Sử dụng cho xe chạy trên đường ray: | |
| 8415.81.21 | - - - - Công suất không quá 26,38 kW | 25 |
| 8415.81.29 | - - - - Loại khác | 17 |
| | - - - Sử dụng cho xe có động cơ (trừ loại thuộc phân nhóm 8415.20): | |
| 8415.81.31 | - - - - Công suất không quá 26,38 kW | 25 |
| 8415.81.39 | - - - - Loại khác | 17 |
| | - - - Loại khác: | |
| 8415.81.91 | - - - - Công suất trên 21,10 kW và có tốc độ dòng không khí đi qua mỗi dàn bay hơi trên 67,96 $m^3$/phút | 17 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| | - - - - Loại khác: | |
| 8415.81.93 | - - - - - Công suất không quá 21,10 kW | 25 |
| 8415.81.94 | - - - - - Công suất trên 21,10 kW nhưng không quá 26,38 kW | 25 |
| 8415.81.99 | - - - - - Loại khác | 20 |
| 8415.82 | - - Loại khác, có kèm theo bộ phận làm lạnh: | |
| | - - - Loại sử dụng cho phương tiện bay: | |
| 8415.82.11 | - - - - Công suất trên 21,10 kW và có tốc độ dòng không khí đi qua mỗi dàn bay hơi trên 67,96 $m^3$/phút | 0 |
| 8415.82.19 | - - - - Loại khác | 0 |
| | - - - Sử dụng cho xe chạy trên đường ray: | |
| 8415.82.21 | - - - - Công suất không quá 26,38 kW | 27 |
| 8415.82.29 | - - - - Loại khác | 15 |
| | - - - Sử dụng cho xe có động cơ (trừ loại thuộc phân nhóm 8415.20): | |
| 8415.82.31 | - - - - Công suất không quá 26,38 kW | 27 |
| 8415.82.39 | - - - - Loại khác | 15 |
| | - - - Loại khác: | |
| 8415.82.91 | - - - - Công suất không quá 26,38 kW | 27 |
| 8415.82.99 | - - - - Loại khác | 15 |
| 8415.83 | - - Không gắn kèm bộ phận làm lạnh: | |
| | - - - Loại sử dụng cho phương tiện bay: | |
| 8415.83.11 | - - - - Công suất trên 21,10 kW và có tốc độ dòng không khí đi qua mỗi dàn bay hơi trên 67,96 $m^3$/phút | 0 |
| 8415.83.19 | - - - - Loại khác | 0 |
| | - - - Sử dụng cho xe chạy trên đường ray: | |
| 8415.83.21 | - - - - Công suất không quá 26,38 kW | 25 |
| 8415.83.29 | - - - - Loại khác | 17 |
| | - - - Sử dụng cho xe có động cơ (trừ loại thuộc phân nhóm 8415.20): | |
| 8415.83.31 | - - - - Công suất không quá 26,38 kW | 25 |
| 8415.83.39 | - - - - Loại khác | 17 |
| | - - - Loại khác: | |
| 8415.83.91 | - - - - Công suất không quá 26,38 kW | 25 |
| 8415.83.99 | - - - - Loại khác | 17 |
| 8415.90 | - Bộ phận: | |
| | - - Của máy có công suất không quá 21,10 kW: | |
| 8415.90.13 | - - - Loại dùng cho phương tiện bay hoặc xe chạy trên đường ray | 0 |
| 8415.90.14 | - - - Thiết bị làm bay hơi hoặc ngưng tụ dùng cho máy điều hòa không khí lắp trên xe có động cơ | 5 |
| 8415.90.19 | - - - Loại khác | 3 |
| | - - Của máy có công suất trên 21,10 kW nhưng không quá 26,38 kW: | |
| | - - - Có tốc độ dòng không khí đi qua một dàn bay hơi vượt quá 67,96 $m^3$/phút: | |
| 8415.90.24 | - - - - Loại dùng cho phương tiện bay hoặc xe chạy trên đường ray | 0 |
| 8415.90.25 | - - - - Loại khác | 3 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| | - - - Loại khác: | |
| 8415.90.26 | - - - - Loại dùng cho phương tiện bay hoặc xe chạy trên đường ray | 0 |
| 8415.90.29 | - - - - Loại khác | 3 |
| | - - Của máy có công suất trên 26,38 kW nhưng không quá 52,75 kW: | |
| | - - - Có tốc độ dòng không khí đi qua mỗi dàn bay hơi trên 67,96 $m^3$/phút: | |
| 8415.90.34 | - - - - Loại dùng cho phương tiện bay hoặc xe chạy trên đường ray | 0 |
| 8415.90.35 | - - - - Loại khác | 3 |
| | - - - Loại khác: | |
| 8415.90.36 | - - - - Loại dùng cho phương tiện bay hoặc xe chạy trên đường ray | 0 |
| 8415.90.39 | - - - - Loại khác | 3 |
| | - - Của máy có công suất trên 52,75 kW: | |
| | - - - Có tốc độ dòng không khí đi qua mỗi dàn bay hơi trên 67,96 $m^3$/phút: | |
| 8415.90.44 | - - - - Loại dùng cho phương tiện bay hoặc xe chạy trên đường ray | 0 |
| 8415.90.45 | - - - - Loại khác | 3 |
| | - - - Loại khác: | |
| 8415.90.46 | - - - - Loại dùng cho phương tiện bay hoặc xe chạy trên đường ray | 0 |
| 8415.90.49 | - - - - Loại khác | 3 |
| | | |
| **84.16** | **Đầu đốt dùng cho lò luyện, nung sử dụng nhiên liệu lỏng, nhiên liệu rắn dạng bột hoặc nhiên liệu khí; máy nạp nhiên liệu cơ khí, kể cả ghi lò, bộ phận xả tro xỉ và các bộ phận tương tự của chúng** | |
| 8416.10.00 | - Đầu đốt cho lò luyện, nung sử dụng nhiên liệu lỏng | 0 |
| 8416.20.00 | - Đầu đốt cho lò luyện, nung khác, kể cả lò luyện, nung dùng nhiên liệu kết hợp | 0 |
| 8416.30.00 | - Máy nạp nhiên liệu cơ khí, kể cả ghi lò, bộ phận xả tro xỉ và các bộ phận tương tự của chúng | 0 |
| 8416.90.00 | - Bộ phận | 0 |
| | | |
| **84.17** | **Lò luyện, nung và lò dùng trong công nghiệp hoặc trong phòng thí nghiệm, kể cả lò thiêu, không dùng điện** | |
| 8417.10.00 | - Lò luyện, nung và lò dùng để nung, nấu chảy hoặc xử lý nhiệt các loại quặng, quặng pirit hoặc kim loại | 0 |
| 8417.20.00 | - Lò nướng bánh, kể cả lò nướng bánh quy | 10 |
| 8417.80.00 | - Loại khác | 0 |
| 8417.90.00 | - Bộ phận | 0 |
| | | |
| **84.18** | **Tủ lạnh, tủ kết đông và thiết bị làm lạnh hoặc kết đông khác, loại dùng điện hoặc loại khác; bơm nhiệt trừ máy điều hòa không khí thuộc nhóm 84.15** | |
| 8418.10 | - Tủ kết đông lạnh liên hợp (dạng thiết bị có buồng làm đá và làm lạnh riêng biệt), có các cửa mở riêng biệt: | |
| 8418.10.10 | - - Loại sử dụng trong gia đình | 25 |
| 8418.10.90 | - - Loại khác | 3 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| | - Tủ lạnh, loại sử dụng trong gia đình: | |
| 8418.21.00 | - - Loại sử dụng máy nén | 25 |
| 8418.29.00 | - - Loại khác | 35 |
| 8418.30 | - Tủ kết đông, loại cửa trên, dung tích không quá 800 lít: | |
| 8418.30.10 | - - Dung tích không quá 200 lít | 20 |
| 8418.30.90 | - - Loại khác | 20 |
| 8418.40 | - Tủ kết đông, loại cửa trước, dung tích không quá 900 lít: | |
| 8418.40.10 | - - Dung tích không quá 200 lít | 20 |
| 8418.40.90 | - - Loại khác | 20 |
| 8418.50 | - Loại có kiểu dáng nội thất khác (tủ, tủ ngăn, quầy hàng, tủ bày hàng và loại tương tự) để bảo quản và trưng bày, có lắp thiết bị làm lạnh hoặc kết đông: | |
| | - - Quầy hàng, tủ bày hàng và các loại tương tự, có lắp thiết bị làm lạnh, dung tích trên 200 lít: | |
| 8418.50.11 | - - - Phù hợp dùng trong y tế, phẫu thuật hoặc phòng thí nghiệm | 5 |
| 8418.50.19 | - - - Loại khác | 12 |
| | - - Loại khác: | |
| 8418.50.91 | - - - Phù hợp dùng trong y tế, phẫu thuật hoặc phòng thí nghiệm | 5 |
| 8418.50.99 | - - - Loại khác | 20 |
| | - Thiết bị làm lạnh hoặc kết đông khác; bơm nhiệt: | |
| 8418.61.00 | - - Bơm nhiệt trừ loại máy điều hòa không khí của nhóm 84.15 | 10 |
| 8418.69 | - - Loại khác: | |
| 8418.69.10 | - - - Thiết bị làm lạnh đồ uống | 10 |
| 8418.69.30 | - - - Thiết bị làm lạnh nước uống | 10 |
| | - - - Thiết bị làm lạnh nước có công suất trên 21,10 kW: | |
| 8418.69.41 | - - - - Dùng cho máy điều hòa không khí | 10 |
| 8418.69.49 | - - - - Loại khác | 10 |
| 8418.69.50 | - - - Thiết bị sản xuất đá vảy | 3 |
| 8418.69.90 | - - - Loại khác | 10 |
| | - Bộ phận: | |
| 8418.91.00 | - - Có kiểu dáng nội thất được thiết kế để lắp đặt thiết bị làm lạnh hoặc kết đông | 3 |
| 8418.99 | - - Loại khác: | |
| 8418.99.10 | - - - Thiết bị làm bay hơi hoặc ngưng tụ | 0 |
| 8418.99.40 | - - - Panel nhôm cán - ghép dùng cho hàng hóa thuộc phân nhóm 8418.10.10, 8418.21.00 hoặc 8418.29.00 | 0 |
| 8418.99.90 | - - - Loại khác | 0 |
| | | |
| **84.19** | **Trang thiết bị cho phòng thí nghiệm hoặc máy, thiết bị, gia nhiệt bằng điện hoặc không bằng điện (trừ lò nấu luyện, lò nung sấy và các thiết bị khác thuộc nhóm 85.14) để xử lý các loại vật liệu bằng quá trình thay đổi nhiệt như làm nóng, nấu, rang, chưng cất, tinh cất, sát trùng, thanh trùng, phun hơi nước, sấy, làm bay hơi, làm khô, cô đặc hoặc làm mát trừ các loại máy hoặc thiết bị dùng cho gia đình; thiết bị đun nước nóng nhanh hoặc thiết bị đun chứa nước nóng, không dùng điện** | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| | - Thiết bị đun nước nóng nhanh hoặc thiết bị đun chứa nước nóng, không dùng điện: | |
| 8419.11 | - - Thiết bị đun nước nóng nhanh bằng ga: | |
| 8419.11.10 | - - - Loại sử dụng trong gia đình | 10 |
| 8419.11.90 | - - - Loại khác | 10 |
| 8419.19 | - - Loại khác: | |
| 8419.19.10 | - - - Loại sử dụng trong gia đình | 10 |
| 8419.19.90 | - - - Loại khác | 10 |
| 8419.20.00 | - Thiết bị khử trùng trong y tế, phẫu thuật hoặc phòng thí nghiệm | 0 |
| | - Máy sấy: | |
| 8419.31 | - - Dùng để sấy nông sản: | |
| 8419.31.10 | - - - Hoạt động bằng điện | 0 |
| 8419.31.20 | - - - Không hoạt động bằng điện | 0 |
| 8419.32 | - - Dùng để sấy gỗ, bột giấy, giấy hoặc bìa: | |
| 8419.32.10 | - - - Hoạt động bằng điện | 0 |
| 8419.32.20 | - - - Không hoạt động bằng điện | 0 |
| 8419.39 | - - Loại khác: | |
| | - - - Hoạt động bằng điện: | |
| 8419.39.11 | - - - - Máy xử lý vật liệu bằng quá trình nung nóng, để sản xuất tấm mạch in, tấm mạch dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp | 0 |
| 8419.39.19 | - - - - Loại khác | 0 |
| 8419.39.20 | - - - Không hoạt động bằng điện | 0 |
| 8419.40 | - Thiết bị chưng cất hoặc tinh cất: | |
| 8419.40.10 | - - Hoạt động bằng điện | 0 |
| 8419.40.20 | - - Không hoạt động bằng điện | 0 |
| 8419.50 | - Bộ phận trao đổi nhiệt: | |
| 8419.50.10 | - - Tháp làm mát | 3 |
| 8419.50.90 | - - Loại khác | 3 |
| 8419.60 | - Máy hóa lỏng không khí hay các loại chất khí khác: | |
| 8419.60.10 | - - Hoạt động bằng điện | 0 |
| 8419.60.20 | - - Không hoạt động bằng điện | 0 |
| | - Máy và thiết bị khác: | |
| 8419.81 | - - Để làm nóng đồ uống hoặc nấu hoặc hâm nóng thực phẩm: | |
| 8419.81.10 | - - - Hoạt động bằng điện | 15 |
| 8419.81.20 | - - - Không hoạt động bằng điện | 15 |
| 8419.89 | - - Loại khác: | |
| | - - - Hoạt động bằng điện: | |
| 8419.89.13 | - - - - Máy xử lý vật liệu bằng quá trình gia nhiệt, để sản xuất tấm mạch in, tấm mạch dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp | 0 |
| 8419.89.19 | - - - - Loại khác | 0 |
| 8419.89.20 | - - - Không hoạt động bằng điện | 0 |
| 8419.90 | - Bộ phận: | |
| | - - Của thiết bị hoạt động bằng điện: | |
| 8419.90.12 | - - - Của máy xử lý vật liệu bằng quá trình gia nhiệt, để sản xuất tấm mạch in, tấm mạch dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| 8419.90.13 | - - - Vỏ của tháp làm mát | 0 |
| 8419.90.19 | - - - Loại khác | 0 |
| | - - Của thiết bị không hoạt động bằng điện: | |
| 8419.90.21 | - - - Loại sử dụng trong gia đình | 0 |
| 8419.90.29 | - - - Loại khác | 0 |
| | | |
| **84.20** | **Các loại máy cán là hay máy cán ép phẳng kiểu trục lăn khác, trừ các loại máy dùng để cán, ép kim loại hoặc thủy tinh, và các loại trục cán của chúng** | |
| 8420.10 | - Máy cán là hoặc máy cán ép phẳng kiểu trục lăn khác: | |
| 8420.10.10 | - - Thiết bị có ứng dụng phim khô hay dung dịch cảm quang, lớp cảm quang, bột hàn nhão, vật liệu hàn hoặc vật liệu kết dính phủ lên các đế của tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in hoặc các linh kiện của chúng | 0 |
| 8420.10.20 | - - Máy là hoặc máy vắt phù hợp sử dụng cho gia đình | 5 |
| 8420.10.90 | - - Loại khác | 0 |
| | - Bộ phận: | |
| 8420.91 | - - Trục cán: | |
| 8420.91.10 | - - - Bộ phận của thiết bị có ứng dụng phim khô hay dung dịch cảm quang, lớp cảm quang, bột hàn nhão, vật liệu hàn hoặc vật liệu kết dính phủ lên các đế của tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in hoặc các linh kiện của chúng | 0 |
| 8420.91.90 | - - - Loại khác | 3 |
| 8420.99 | - - Loại khác: | |
| 8420.99.10 | - - - Bộ phận của thiết bị có ứng dụng phim khô hay dung dịch cảm quang, lớp cảm quang, bột hàn nhão, vật liệu hàn hoặc vật liệu kết dính phủ lên các đế của tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in hoặc các linh kiện của chúng | 0 |
| 8420.99.90 | - - - Loại khác | 3 |
| | | |
| **84.21** | **Máy ly tâm, kể cả máy làm khô bằng ly tâm; máy và thiết bị lọc hay tinh chế chất lỏng hoặc chất khí** | |
| | - Máy ly tâm, kể cả máy làm khô bằng ly tâm: | |
| 8421.11.00 | - - Máy tách kem | 10 |
| 8421.12.00 | - - Máy làm khô quần áo | 18 |
| 8421.19 | - - Loại khác: | |
| 8421.19.10 | - - - Loại sử dụng sản xuất đường | 5 |
| 8421.19.90 | - - - Loại khác | 5 |
| | - Máy và thiết bị lọc hoặc tinh chế chất lỏng: | |
| 8421.21 | - - Để lọc hoặc tinh chế nước: | |
| | - - - Công suất lọc không quá 500 lít/giờ: | |
| 8421.21.11 | - - - - Máy và thiết bị lọc sử dụng trong gia đình | 10 |
| 8421.21.19 | - - - - Loại khác | 10 |
| | - - - Công suất lọc trên 500 lít/giờ: | |
| 8421.21.22 | - - - - Hoạt động bằng điện | 5 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| 8421.21.23 | - - - - Không hoạt động bằng điện | 10 |
| 8421.22 | - - Để lọc hoặc tinh chế đồ uống trừ nước: | |
| 8421.22.30 | - - - Hoạt động bằng điện, công suất trên 500 lít/giờ | 10 |
| 8421.22.90 | - - - Loại khác | 10 |
| 8421.23 | - - Bộ lọc dầu hoặc xăng cho động cơ đốt trong: | |
| | - - - Dùng cho các máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30: | |
| 8421.23.11 | - - - - Bộ lọc dầu | 0 |
| 8421.23.19 | - - - - Loại khác | 0 |
| | - - - Dùng cho xe có động cơ thuộc Chương 87: | |
| 8421.23.21 | - - - - Bộ lọc dầu | 15 |
| 8421.23.29 | - - - - Loại khác | 15 |
| | - - - Loại khác: | |
| 8421.23.91 | - - - - Bộ lọc dầu | 0 |
| 8421.23.99 | - - - - Loại khác | 0 |
| 8421.29 | - - Loại khác: | |
| 8421.29.10 | - - - Loại phù hợp sử dụng trong y tế, phẫu thuật hoặc phòng thí nghiệm | 0 |
| 8421.29.20 | - - - Loại sử dụng trong sản xuất đường | 0 |
| 8421.29.30 | - - - Loại sử dụng trong hoạt động khoan dầu | 0 |
| 8421.29.40 | - - - Loại khác, bộ lọc xăng | 0 |
| 8421.29.50 | - - - Loại khác, bộ lọc dầu | 0 |
| 8421.29.90 | - - - Loại khác | 0 |
| | - Máy và thiết bị lọc hoặc tinh chế các loại khí: | |
| 8421.31 | - - Bộ lọc khí nạp cho động cơ đốt trong: | |
| 8421.31.10 | - - - Dùng cho các máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30 | 0 |
| 8421.31.20 | - - - Dùng cho xe có động cơ thuộc Chương 87 | 10 |
| 8421.31.90 | - - - Loại khác | 0 |
| 8421.39 | - - Loại khác: | |
| 8421.39.20 | - - - Máy lọc không khí | 0 |
| 8421.39.90 | - - - Loại khác | 0 |
| | - Bộ phận: | |
| 8421.91 | - - Của máy ly tâm, kể cả máy làm khô bằng ly tâm: | |
| 8421.91.10 | - - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8421.12.00 | 0 |
| 8421.91.20 | - - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8421.19.10 | 0 |
| 8421.91.90 | - - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8421.11.00 hoặc 8421.19.90 | 0 |
| 8421.99 | - - Loại khác: | |
| 8421.99.20 | - - - Lõi lọc của thiết bị lọc thuộc phân nhóm 8421.23 | 0 |
| 8421.99.30 | - - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8421.31 | 0 |
| | - - - Loại khác: | |
| 8421.99.91 | - - - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8421.29.20 | 0 |
| 8421.99.94 | - - - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8421.21.11 | 0 |
| 8421.99.95 | - - - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8421.23.11, 8421.23.19, 8421.23.91 hoặc 8421.23.99 | 0 |
| 8421.99.99 | - - - - Loại khác | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| | | |
| **84.22** | **Máy rửa bát đĩa; máy làm sạch hoặc làm khô chai lọ hoặc các loại đồ chứa khác; máy rót, đóng kín, gắn xi, đóng nắp hoặc dán nhãn vào các chai, lon, hộp, túi hoặc đồ chứa khác; máy bọc chai lọ, ống và các loại đồ chứa tương tự; máy đóng gói hay bao gói khác (kể cả máy bọc màng co nhiệt); máy nạp ga cho đồ uống** | |
| | - Máy rửa bát đĩa: | |
| 8422.11.00 | - - Loại sử dụng trong gia đình | 20 |
| 8422.19.00 | - - Loại khác | 15 |
| 8422.20.00 | - Máy làm sạch hay làm khô chai lọ hoặc các loại đồ chứa khác | 5 |
| 8422.30.00 | - Máy rót, đóng kín, đóng nắp, làm kín hoặc dán nhãn vào các chai, lon, hộp, túi hoặc đồ chứa khác; máy bọc chai, lọ, ống và các đồ chứa tương tự; máy nạp ga cho đồ uống | 0 |
| 8422.40.00 | - Máy đóng gói khác hoặc bao gói khác (kể cả máy bọc màng co nhiệt) | 0 |
| 8422.90 | - Bộ phận: | |
| 8422.90.10 | - - Của các máy thuộc phân nhóm 8422.11 | 5 |
| 8422.90.90 | - - Loại khác | 0 |
| | | |
| **84.23** | **Cân (trừ loại cân đo có độ nhậy 5 cg hoặc nhậy hơn), kể cả máy đếm hoặc máy kiểm tra, hoạt động bằng nguyên lý cân; các loại quả cân** | |
| 8423.10 | - Cân người, kể cả cân trẻ em; cân sử dụng trong gia đình: | |
| 8423.10.10 | - - Hoạt động bằng điện | 20 |
| 8423.10.20 | - - Không hoạt động bằng điện | 20 |
| 8423.20 | - Cân hàng hóa sử dụng trong băng truyền: | |
| 8423.20.10 | - - Hoạt động bằng điện | 0 |
| 8423.20.20 | - - Không hoạt động bằng điện | 0 |
| 8423.30 | - Cân trọng lượng cố định và cân dùng cho việc đóng gói vật liệu với trọng lượng xác định trước vào bao túi hoặc đồ chứa, kể cả cân phễu: | |
| 8423.30.10 | - - Hoạt động bằng điện | 0 |
| 8423.30.20 | - - Không hoạt động bằng điện | 0 |
| | - Cân trọng lượng khác: | |
| 8423.81 | - - Có khả năng cân tối đa không quá 30 kg: | |
| 8423.81.10 | - - - Hoạt động bằng điện | 20 |
| 8423.81.20 | - - - Không hoạt động bằng điện | 20 |
| 8423.82 | - - Có khả năng cân tối đa trên 30 kg nhưng không quá 5.000 kg: | |
| | - - - Hoạt động bằng điện: | |
| 8423.82.11 | - - - - Có khả năng cân tối đa không quá 1.000 kg | 7 |
| 8423.82.19 | - - - - Loại khác | 3 |
| | - - - Không hoạt động bằng điện: | |
| 8423.82.21 | - - - - Có khả năng cân tối đa không quá 1.000 kg | 15 |
| 8423.82.29 | - - - - Loại khác | 3 |
| 8423.89 | - - Loại khác: | |
| 8423.89.10 | - - - Hoạt động bằng điện | 3 |
| 8423.89.20 | - - - Không hoạt động bằng điện | 3 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| 8423.90 | - Quả cân của các loại cân; các bộ phận của cân: | |
| 8423.90.10 | - - Quả cân | 15 |
| | - - Bộ phận khác của cân: | |
| 8423.90.21 | - - - Của máy hoạt động bằng điện | 5 |
| 8423.90.29 | - - - Của máy không hoạt động bằng điện | 5 |
| | | |
| **84.24** | **Thiết bị cơ khí (được điều khiển bằng tay hoặc không) để phun bắn, phun rải hoặc phun áp lực các chất lỏng hoặc chất bột; bình dập lửa, đã hoặc chưa nạp; súng phun và các thiết bị tương tự; máy phun bắn hơi nước hoặc cát và các loại máy phun bắn tia tương tự** | |
| 8424.10 | - Bình dập lửa, đã hoặc chưa nạp: | |
| 8424.10.10 | - - Loại sử dụng cho phương tiện bay | 0 |
| 8424.10.90 | - - Loại khác | 0 |
| 8424.20 | - Súng phun và các thiết bị tương tự: | |
| | - - Hoạt động bằng điện: | |
| 8424.20.11 | - - - Dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn | 0 |
| 8424.20.19 | - - - Loại khác | 0 |
| | - - Không hoạt động bằng điện: | |
| 8424.20.21 | - - - Dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn | 0 |
| 8424.20.29 | - - - Loại khác | 0 |
| 8424.30.00 | - Máy phun bắn hơi nước hoặc cát và các loại máy bắn tia tương tự | 0 |
| | - Thiết bị khác: | |
| 8424.81 | - - Dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn: | |
| 8424.81.10 | - - - Hệ thống tưới kiểu nhỏ giọt | 0 |
| 8424.81.30 | - - - Thiết bị phun thuốc trừ sâu hoạt động bằng tay | 15 |
| 8424.81.40 | - - - Loại khác, không hoạt động bằng điện | 0 |
| 8424.81.50 | - - - Loại khác, hoạt động bằng điện | 0 |
| 8424.89 | - - Loại khác: | |
| 8424.89.10 | - - - Thiết bị phun, xịt điều khiển bằng tay sử dụng trong gia đình có dung tích không quá 3 lít | 7 |
| 8424.89.20 | - - - Đầu bình phun, xịt có gắn vòi | 7 |
| 8424.89.40 | - - - Thiết bị gia công ướt, bằng cách phun bắn, phun rải hoặc phun áp lực các dung dịch hóa học hoặc điện hóa lên các đế của các tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in; thiết bị tạo vết của các chất lỏng, bột hàn nhão, bi hàn, vật liệu hàn hoặc chất bịt kín lên tấm mạch in, tấm mạch dây in hoặc linh kiện của chúng; thiết bị có ứng dụng phim khô hoặc dung dịch cản quang, lớp cảm quang, bột hàn nhão, vật liệu hàn hoặc vật liệu kết dính lên các đế của tấm mạch in, tấm mạch dây in hoặc linh kiện của chúng | 0 |
| 8424.89.50 | - - - Loại khác, hoạt động bằng điện | 0 |
| 8424.89.90 | - - - Loại khác, không hoạt động bằng điện | 0 |
| 8424.90 | - Bộ phận: | |
| 8424.90.10 | - - Của bình dập lửa | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| | - - Của súng phun và các thiết bị tương tự: | |
| | - - - Hoạt động bằng điện: | |
| 8424.90.21 | - - - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8424.20.11 | 0 |
| 8424.90.23 | - - - - Loại khác | 0 |
| | - - - Không hoạt động bằng điện: | |
| 8424.90.24 | - - - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8424.20.21 | 0 |
| 8424.90.29 | - - - - Loại khác | 0 |
| 8424.90.30 | - - Của máy phun bắn hơi nước hoặc cát và các loại máy bắn tia tương tự | 0 |
| | - - Của thiết bị khác: | |
| 8424.90.93 | - - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8424.81.10 | 0 |
| 8424.90.94 | - - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8424.81.30 hoặc 8424.81.40 | 0 |
| 8424.90.95 | - - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8424.81.50 | 0 |
| 8424.90.99 | - - - Loại khác | 0 |
| | | |
| **84.25** | **Hệ ròng rọc và hệ tời trừ tời nâng kiểu gầu nâng (trục tải thùng kíp); tời ngang và tời dọc; kích các loại** | |
| | - Hệ ròng rọc và hệ tời trừ tời nâng kiểu gầu nâng (trục tải thùng kíp) hoặc hệ tời dùng để nâng xe: | |
| 8425.11.00 | - - Loại chạy bằng động cơ điện | 0 |
| 8425.19.00 | - - Loại khác | 0 |
| | - Tời ngang; tời dọc: | |
| 8425.31.00 | - - Loại chạy bằng động cơ điện | 0 |
| 8425.39.00 | - - Loại khác | 0 |
| | - Kích; tời nâng xe: | |
| 8425.41.00 | - - Hệ thống kích tầng dùng trong ga ra | 0 |
| 8425.42 | - - Loại kích và tời khác, dùng thủy lực: | |
| 8425.42.10 | - - - Kích nâng dùng cho cơ cấu tự đổ của xe tải | 0 |
| 8425.42.90 | - - - Loại khác | 0 |
| 8425.49 | - - Loại khác: | |
| 8425.49.10 | - - - Hoạt động bằng điện | 0 |
| 8425.49.20 | - - - Không hoạt động bằng điện | 0 |
| | | |
| **84.26** | **Cần cẩu của tàu thủy; cần trục, kể cả cần trục cáp; khung thang nâng di động, xe chuyên chở kiểu khung đỡ cột chống và xe công xưởng có lắp cần cẩu** | |
| | - Cần trục trượt trên giàn trượt (cần trục cổng di động), cần trục vận tải, cổng trục, cầu trục, khung thang nâng di động và xe chuyên chở kiểu khung đỡ cột chống: | |
| 8426.11.00 | - - Cần trục cầu di chuyển trên đế cố định | 5 |
| 8426.12.00 | - - Khung nâng di động bằng bánh lốp xe và xe chuyên chở kiểu khung đỡ cột chống | 0 |
| 8426.19 | - - Loại khác: | |
| 8426.19.20 | - - - Cầu trục | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| 8426.19.30 | - - - Cổng trục | 0 |
| 8426.19.90 | - - - Loại khác | 0 |
| 8426.20.00 | - Cần trục tháp | 0 |
| 8426.30.00 | - Cần trục cổng hoặc cần trục cánh xoay | 5 |
| | - Máy khác, loại tự hành: | |
| 8426.41.00 | - - Chạy bánh lốp | 0 |
| 8426.49.00 | - - Loại khác | 0 |
| | - Máy khác: | |
| 8426.91.00 | - - Thiết kế để nâng xe cơ giới đường bộ | 0 |
| 8426.99.00 | - - Loại khác | 0 |
| | | |
| **84.27** | **Xe nâng hạ xếp tầng hàng bằng cơ cấu càng nâng; các loại xe công xưởng khác có lắp thiết bị nâng hạ hoặc xếp hàng** | |
| 8427.10.00 | - Xe tự hành chạy bằng mô tơ điện | 0 |
| 8427.20.00 | - Xe tự hành khác | 0 |
| 8427.90.00 | - Các loại xe khác | 0 |
| | | |
| **84.28** | **Máy nâng hạ, giữ, xếp hoặc dỡ hàng khác (ví dụ, thang máy nâng hạ theo chiều thẳng đứng, thang cuốn, băng tải, thùng cáp treo)** | |
| 8428.10 | - Thang máy nâng hạ theo chiều thẳng đứng và tời nâng kiểu gầu nâng (trục tải thùng kíp): | |
| 8428.10.10 | - - Thang máy kiểu dân dụng | 10 |
| | - - Thang máy nâng hạ khác: | |
| 8428.10.21 | - - - Loại sử dụng trong xây dựng | 10 |
| 8428.10.29 | - - - Loại khác | 10 |
| 8428.10.90 | - - Tời nâng kiểu gầu nâng (trục tải thùng kíp) | 0 |
| 8428.20 | - Máy nâng và băng tải dùng khí nén: | |
| 8428.20.10 | - - Loại sử dụng trong nông nghiệp | 5 |
| 8428.20.20 | - - Máy tự động để chuyên chở, kẹp giữ và bảo quản tấm mạch in, tấm mạch dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp | 0 |
| 8428.20.90 | - - Loại khác | 5 |
| | - Máy nâng hạ và băng tải hoạt động liên tục khác, để vận tải hàng hóa hoặc vật liệu: | |
| 8428.31.00 | - - Thiết kế chuyên sử dụng dưới lòng đất | 5 |
| 8428.32 | - - Loại khác, dạng gàu: | |
| 8428.32.10 | - - - Loại sử dụng trong nông nghiệp | 5 |
| 8428.32.90 | - - - Loại khác | 5 |
| 8428.33 | - - Loại khác, dạng băng tải: | |
| 8428.33.10 | - - - Loại sử dụng trong nông nghiệp | 5 |
| 8428.33.20 | - - - Máy tự động để chuyên chở, kẹp giữ và bảo quản tấm mạch in, tấm mạch dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp | 0 |
| 8428.33.90 | - - - Loại khác | 5 |
| 8428.39 | - - Loại khác: | |
| 8428.39.10 | - - - Loại sử dụng trong nông nghiệp | 5 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| 8428.39.30 | - - - Máy tự động để chuyên chở, kẹp giữ và bảo quản tấm mạch in, tấm mạch dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp | 0 |
| 8428.39.90 | - - - Loại khác | 5 |
| 8428.40.00 | - Thang cuốn và băng tải tự động dùng cho người đi bộ | 5 |
| 8428.60.00 | - Thùng cáp treo, ghế treo, cơ cấu kéo người trượt tuyết lên cao dùng trong môn trượt tuyết; cơ cấu kéo dùng cho đường sắt leo núi | 0 |
| 8428.90 | - Máy khác: | |
| 8428.90.20 | - - Máy tự động để chuyên chở, kẹp giữ và bảo quản tấm mạch in, tấm mạch dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp | 0 |
| 8428.90.30 | - - Thiết bị đẩy xe goòng trong hầm mỏ, thanh ngang xe goòng hoặc đầu máy và các thiết bị giữ xe goòng chạy đường ray tương tự | 0 |
| 8428.90.90 | - - Loại khác | 0 |
| | | |
| **84.29** | **Máy ủi đất lưỡi thẳng, máy ủi đất lưỡi nghiêng, máy san đất, máy cạp đất, máy xúc, máy đào đất, máy chuyển đất bằng gàu tự xúc, máy đầm và xe lu lăn đường, loại tự hành** | |
| | - Máy ủi đất lưỡi thẳng và máy ủi đất lưỡi nghiêng: | |
| 8429.11.00 | - - Loại bánh xích | 0 |
| 8429.19.00 | - - Loại khác | 0 |
| 8429.20.00 | - Máy san đất | 0 |
| 8429.30.00 | - Máy cạp | 0 |
| 8429.40 | - Máy đầm và xe lu lăn đường: | |
| 8429.40.30 | - - Máy đầm | 0 |
| 8429.40.40 | - - Xe lu rung, với lực rung của trống không quá 20 tấn tính theo trọng lượng | 5 |
| 8429.40.50 | - - Các loại xe lu rung khác | 0 |
| 8429.40.90 | - - Loại khác | 0 |
| | - Máy xúc, máy đào đất và máy chuyển đất bằng gàu tự xúc: | |
| 8429.51.00 | - - Máy chuyển đất bằng gàu tự xúc lắp phía trước | 0 |
| 8429.52.00 | - - Máy có cơ cấu phần trên quay được 360° | 0 |
| 8429.59.00 | - - Loại khác | 0 |
| | | |
| **84.30** | **Các máy ủi xúc dọn, cào, san, cạp, đào, đầm, nén, bóc tách hoặc khoan khác dùng trong công việc về đất, khoáng hoặc quặng; máy đóng cọc và nhổ cọc; máy xới tuyết và dọn tuyết** | |
| 8430.10.00 | - Máy đóng cọc và nhổ cọc | 0 |
| 8430.20.00 | - Máy xới và dọn tuyết | 0 |
| | - Máy đào đường hầm và máy cắt vỉa than hoặc đá: | |
| 8430.31.00 | - - Loại tự hành | 0 |
| 8430.39.00 | - - Loại khác | 0 |
| | - Máy khoan hoặc máy đào sâu khác: | |
| 8430.41.00 | - - Loại tự hành | 0 |
| 8430.49 | - - Loại khác: | |
| 8430.49.10 | - - - Bệ dàn khoan và các mảng cấu kiện tích hợp sử dụng trong các công đoạn khoan | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| 8430.49.90 | - - - Loại khác | 0 |
| 8430.50.00 | - Máy khác, loại tự hành | 0 |
| | - Máy khác, loại không tự hành: | |
| 8430.61.00 | - - Máy đầm hoặc máy nén | 0 |
| 8430.69.00 | - - Loại khác | 0 |
| | | |
| **84.31** | **Các bộ phận chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng cho các loại máy thuộc các nhóm từ 84.25 đến 84.30** | |
| 8431.10 | - Của máy thuộc nhóm 84.25: | |
| | - - Của máy hoạt động bằng điện: | |
| 8431.10.13 | - - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8425.11.00, 8425.31.00 hoặc 8425.49.10 | 0 |
| 8431.10.19 | - - - Loại khác | 0 |
| | - - Của máy không hoạt động bằng điện: | |
| 8431.10.22 | - - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8425.19.00, 8425.39.00, 8425.41.00, 8425.42.10 hoặc 8425.42.90 | 0 |
| 8431.10.29 | - - - Loại khác | 0 |
| 8431.20.00 | - Của máy móc thuộc nhóm 84.27 | 0 |
| | - Của máy móc thuộc nhóm 84.28: | |
| 8431.31 | - - Của thang máy nâng hạ theo chiều thẳng đứng, tời nâng kiểu gầu nâng (trục tải thùng kíp) hoặc thang cuốn : | |
| 8431.31.10 | - - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8428.10.21, 8428.10.29 hoặc 8428.10.90 | 0 |
| 8431.31.20 | - - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8428.10.10 hoặc 8428.40.00 | 0 |
| 8431.39 | - - Loại khác: | |
| 8431.39.10 | - - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8428.20.10, 8428.32.10, 8428.33.10 hoặc 8428.39.10 | 0 |
| 8431.39.20 | - - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8428.90 | 0 |
| 8431.39.40 | - - - Của máy tự động dùng để chuyên chở, kẹp giữ và bảo quản các tấm mạch in, tấm mạch dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp | 0 |
| 8431.39.90 | - - - Loại khác | 0 |
| | - Của máy thuộc nhóm 84.26, 84.29 hoặc 84.30: | |
| 8431.41 | - - Gầu xúc, xẻng xúc, gầu ngoạm và gầu kẹp: | |
| 8431.41.10 | - - - Dùng cho hàng hóa thuộc nhóm 84.26 | 10 |
| 8431.41.90 | - - - Loại khác | 10 |
| 8431.42.00 | - - Lưỡi của máy ủi đất lưỡi thẳng hoặc máy ủi đất lưỡi nghiêng | 10 |
| 8431.43.00 | - - Bộ phận của máy khoan hoặc máy đào sâu thuộc phân nhóm 8430.41 hoặc 8430.49 | 0 |
| 8431.49 | - - Loại khác: | |
| 8431.49.10 | - - - Bộ phận của máy thuộc nhóm 84.26 | 0 |
| 8431.49.20 | - - - Lưỡi cắt hoặc mũi lưỡi cắt dùng cho máy cào, máy san hoặc máy cạp | 0 |
| 8431.49.40 | - - - Lưỡi cắt hoặc mũi lưỡi cắt dùng cho máy ủi đất lưỡi thẳng hoặc máy ủi đất lưỡi nghiêng | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| 8431.49.50 | - - - Của xe lu lăn đường | 0 |
| 8431.49.60 | - - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8430.20.00 | 0 |
| 8431.49.90 | - - - Loại khác | 0 |
| | | |
| **84.32** | **Máy nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm nghiệp dùng cho việc làm đất hoặc trồng trọt; máy cán cho bãi cỏ hoặc cho sân chơi thể thao** | |
| 8432.10.00 | - Máy cày | 20 |
| | - Máy bừa, máy cào, máy xới đất từ dưới lên (cultivators), máy làm cỏ và máy xới đất từ trên xuống (hoes): | |
| 8432.21.00 | - - Bừa đĩa | 20 |
| 8432.29.00 | - - Loại khác | 20 |
| 8432.30.00 | - Máy gieo hạt, máy trồng cây và máy cấy | 5 |
| 8432.40.00 | - Máy rải phân và máy rắc phân | 5 |
| 8432.80 | - Máy khác: | |
| 8432.80.10 | - - Dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn | 5 |
| 8432.80.20 | - - Máy cán cho bãi cỏ hoặc cho sân chơi thể thao | 5 |
| 8432.80.90 | - - Loại khác | 5 |
| 8432.90 | - Bộ phận: | |
| 8432.90.10 | - - Của máy thuộc phân nhóm 8432.80.90 | 0 |
| 8432.90.20 | - - Của máy cán cho bãi cỏ hoặc cho sân chơi thể thao | 0 |
| 8432.90.90 | - - Loại khác | 0 |
| | | |
| **84.33** | **Máy thu hoạch hoặc máy đập, kể cả máy đóng bó, bánh (kiện) rơm hoặc cỏ khô; máy cắt cỏ tươi hoặc cỏ khô; máy làm sạch, phân loại hoặc lựa chọn trứng, hoa quả hoặc nông sản khác, trừ các loại máy thuộc nhóm 84.37** | |
| | - Máy cắt cỏ dùng cho các bãi cỏ, công viên hay sân chơi thể thao: | |
| 8433.11.00 | - - Chạy bằng động cơ, với chi tiết cắt quay trên mặt phẳng ngang | 5 |
| 8433.19 | - - Loại khác: | |
| 8433.19.10 | - - - Không dùng động cơ | 5 |
| 8433.19.90 | - - - Loại khác | 5 |
| 8433.20.00 | - Máy cắt cỏ khác, kể cả các thanh cắt lắp vào máy kéo | 5 |
| 8433.30.00 | - Máy dọn cỏ khô khác | 5 |
| 8433.40.00 | - Máy đóng bó, bánh (kiện) rơm hoặc cỏ khô, kể cả máy nâng (thu dọn) các kiện đã được đóng | 5 |
| | - Máy thu hoạch khác; máy đập: | |
| 8433.51.00 | - - Máy gặt đập liên hợp | 5 |
| 8433.52.00 | - - Máy đập khác | 5 |
| 8433.53.00 | - - Máy thu hoạch sản phẩm củ hoặc rễ | 5 |
| 8433.59 | - - Loại khác: | |
| 8433.59.10 | - - - Máy hái bông và máy tách hạt bông khỏi bông | 5 |
| 8433.59.90 | - - - Loại khác | 5 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| 8433.60 | - Máy làm sạch, phân loại hay chọn trứng, hoa quả hay nông sản khác: | |
| 8433.60.10 | - - Hoạt động bằng điện | 0 |
| 8433.60.20 | - - Không hoạt động bằng điện | 0 |
| 8433.90 | - Bộ phận: | |
| 8433.90.10 | - - Các bánh xe, có đường kính (gồm cả lốp) trên 100 mm nhưng không quá 250 mm, với kích thước chiều ngang của bánh xe hoặc lốp lắp trên loại bánh xe đó vượt quá 30 mm | 0 |
| 8433.90.20 | - - Loại khác, của hàng hóa thuộc phân nhóm 8433.11 hoặc 8433.19.90 | 0 |
| 8433.90.30 | - - Loại khác, của hàng hóa thuộc phân nhóm 8433.19.10 | 0 |
| 8433.90.90 | - - Loại khác | 0 |
| | | |
| **84.34** | **Máy vắt sữa và máy chế biến sữa** | |
| 8434.10 | - Máy vắt sữa: | |
| 8434.10.10 | - - Hoạt động bằng điện | 0 |
| 8434.10.20 | - - Không hoạt động bằng điện | 0 |
| 8434.20 | - Máy chế biến sữa: | |
| 8434.20.10 | - - Hoạt động bằng điện | 0 |
| 8434.20.20 | - - Không hoạt động bằng điện | 0 |
| 8434.90 | - Bộ phận: | |
| 8434.90.10 | - - Của máy hoạt động bằng điện | 0 |
| 8434.90.20 | - - Của máy không hoạt động bằng điện | 0 |
| | | |
| **84.35** | **Máy ép, máy nghiền và các loại máy tương tự dùng trong sản xuất rượu vang, rượu táo, nước trái cây hoặc các loại đồ uống tương tự** | |
| 8435.10 | - Máy: | |
| 8435.10.10 | - - Hoạt động bằng điện | 0 |
| 8435.10.20 | - - Không hoạt động bằng điện | 0 |
| 8435.90 | - Bộ phận: | |
| 8435.90.10 | - - Của máy hoạt động bằng điện | 0 |
| 8435.90.20 | - - Của máy không hoạt động bằng điện | 0 |
| | | |
| **84.36** | **Các loại máy khác dùng trong nông nghiệp, làm vườn, lâm nghiệp, chăn nuôi gia cầm hoặc nuôi ong, kể cả máy ươm hạt giống có lắp thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt; máy ấp trứng gia cầm và thiết bị sưởi ấm gia cầm mới nở** | |
| 8436.10 | - Máy chế biến thức ăn gia súc: | |
| 8436.10.10 | - - Hoạt động bằng điện | 20 |
| 8436.10.20 | - - Không hoạt động bằng điện | 20 |
| | - Máy chăm sóc gia cầm; máy ấp trứng gia cầm và thiết bị sưởi ấm gia cầm mới nở: | |
| 8436.21 | - - Máy ấp trứng gia cầm và thiết bị sưởi ấm gia cầm mới nở: | |
| 8436.21.10 | - - - Hoạt động bằng điện | 3 |
| 8436.21.20 | - - - Không hoạt động bằng điện | 3 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| 8436.29 | - - Loại khác: | |
| 8436.29.10 | - - - Hoạt động bằng điện | 3 |
| 8436.29.20 | - - - Không hoạt động bằng điện | 3 |
| 8436.80 | - Máy khác: | |
| | - - Hoạt động bằng điện: | |
| 8436.80.11 | - - - Dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn | 3 |
| 8436.80.19 | - - - Loại khác | 3 |
| | - - Không hoạt động bằng điện: | |
| 8436.80.21 | - - - Dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn | 3 |
| 8436.80.29 | - - - Loại khác | 3 |
| | - Bộ phận: | |
| 8436.91 | - - Của máy chăm sóc gia cầm hoặc máy ấp trứng gia cầm và thiết bị sưởi ấm gia cầm mới nở: | |
| 8436.91.10 | - - - Của máy và thiết bị hoạt động bằng điện | 0 |
| 8436.91.20 | - - - Của máy và thiết bị không hoạt động bằng điện | 0 |
| 8436.99 | - - Loại khác: | |
| | - - - Của máy và thiết bị hoạt động bằng điện: | |
| 8436.99.11 | - - - - Dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn | 0 |
| 8436.99.19 | - - - - Loại khác | 0 |
| | - - - Của máy và thiết bị không hoạt động bằng điện: | |
| 8436.99.21 | - - - - Dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn | 0 |
| 8436.99.29 | - - - - Loại khác | 0 |
| | | |
| **84.37** | **Máy làm sạch, tuyển chọn hoặc phân loại hạt giống, hạt hay các loại rau đậu đã được làm khô; máy dùng trong công nghiệp xay sát hoặc dùng cho chế biến ngũ cốc hoặc rau đậu đã được làm khô, trừ các loại máy nông nghiệp** | |
| 8437.10 | - Máy làm sạch, tuyển chọn hoặc phân loại hạt giống, hạt hay các loại rau đậu đã được làm khô: | |
| 8437.10.10 | - - Dùng cho các loại hạt, hoạt động bằng điện; máy sàng sảy hạt và các loại máy làm sạch tương tự, hoạt động bằng điện | 5 |
| 8437.10.20 | - - Dùng cho các loại hạt, không hoạt động bằng điện; máy sàng sảy hạt và các loại máy làm sạch tương tự, không hoạt động bằng điện | 5 |
| 8437.10.30 | - - Loại khác, hoạt động bằng điện | 5 |
| 8437.10.40 | - - Loại khác, không hoạt động bằng điện | 5 |
| 8437.80 | - Máy khác: | |
| 8437.80.10 | - - Máy bóc vỏ trấu và máy xát gạo hình côn, hoạt động bằng điện | 20 |
| 8437.80.20 | - - Máy bóc vỏ trấu và máy xát gạo hình côn, không hoạt động bằng điện | 20 |
| 8437.80.30 | - - Máy nghiền cà phê và ngô dạng công nghiệp, hoạt động bằng điện | 20 |
| 8437.80.40 | - - Máy nghiền cà phê và ngô dạng công nghiệp, không hoạt động bằng điện | 20 |
| | - - Loại khác, hoạt động bằng điện: | |
| 8437.80.51 | - - - Máy đánh bóng gạo, máy giần, sàng, rây, máy làm sạch cám và máy bóc vỏ | 20 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| 8437.80.59 | - - - Loại khác | 20 |
| | - - Loại khác, không hoạt động bằng điện: | |
| 8437.80.61 | - - - Máy đánh bóng gạo, máy giần, sàng, rây, máy làm sạch cám và máy bóc vỏ | 20 |
| 8437.80.69 | - - - Loại khác | 20 |
| 8437.90 | - Bộ phận: | |
| | - - Của máy hoạt động bằng điện: | |
| 8437.90.11 | - - - Của máy thuộc phân nhóm 8437.10 | 0 |
| 8437.90.19 | - - - Loại khác | 0 |
| | - - Của máy không hoạt động bằng điện: | |
| 8437.90.21 | - - - Của máy thuộc phân nhóm 8437.10 | 0 |
| 8437.90.29 | - - - Loại khác | 0 |
| | | |
| **84.38** | **Máy chế biến công nghiệp hoặc sản xuất thực phẩm hay đồ uống, chưa được ghi hay chi tiết ở nơi khác trong Chương này, trừ các loại máy để chiết xuất hay chế biến dầu hoặc mỡ động vật hoặc dầu hoặc chất béo từ thực vật** | |
| 8438.10 | - Máy làm bánh mỳ và máy để sản xuất mỳ macaroni, spaghetti hoặc các sản phẩm tương tự: | |
| 8438.10.10 | - - Hoạt động bằng điện | 3 |
| 8438.10.20 | - - Không hoạt động bằng điện | 3 |
| 8438.20 | - Máy sản xuất mứt kẹo, ca cao hay sô cô la: | |
| 8438.20.10 | - - Hoạt động bằng điện | 3 |
| 8438.20.20 | - - Không hoạt động bằng điện | 3 |
| 8438.30 | - Máy sản xuất đường: | |
| 8438.30.10 | - - Hoạt động bằng điện | 3 |
| 8438.30.20 | - - Không hoạt động bằng điện | 3 |
| 8438.40.00 | - Máy sản xuất bia | 3 |
| 8438.50 | - Máy chế biến thịt gia súc hoặc gia cầm: | |
| 8438.50.10 | - - Hoạt động bằng điện | 0 |
| 8438.50.20 | - - Không hoạt động bằng điện | 0 |
| 8438.60 | - Máy chế biến hoa quả, quả hạch hoặc rau: | |
| 8438.60.10 | - - Hoạt động bằng điện | 0 |
| 8438.60.20 | - - Không hoạt động bằng điện | 0 |
| 8438.80 | - Máy loại khác: | |
| | - - Máy xát vỏ cà phê: | |
| 8438.80.11 | - - - Hoạt động bằng điện | 2 |
| 8438.80.12 | - - - Không hoạt động bằng điện | 0 |
| | - - Loại khác: | |
| 8438.80.91 | - - - Hoạt động bằng điện | 2 |
| 8438.80.92 | - - - Không hoạt động bằng điện | 0 |
| 8438.90 | - Bộ phận: | |
| | - - Của máy hoạt động bằng điện: | |
| 8438.90.11 | - - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8438.30.10 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| 8438.90.12 | - - - Của máy xát vỏ cà phê | 0 |
| 8438.90.19 | - - - Loại khác | 0 |
| | - - Của máy không hoạt động bằng điện: | |
| 8438.90.21 | - - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8438.30.20 | 0 |
| 8438.90.22 | - - - Của máy xát vỏ cà phê | 0 |
| 8438.90.29 | - - - Loại khác | 0 |
| | | |
| **84.39** | **Máy chế biến bột giấy từ vật liệu sợi xenlulô hoặc máy dùng cho quá trình sản xuất hoặc hoàn thiện giấy hoặc bìa** | |
| 8439.10.00 | - Máy chế biến bột giấy từ vật liệu sợi xenlulô | 0 |
| 8439.20.00 | - Máy dùng sản xuất giấy hoặc bìa | 2 |
| 8439.30.00 | - Máy dùng để hoàn thiện giấy hoặc bìa | 0 |
| | - Bộ phận: | |
| 8439.91.00 | - - Của máy chế biến bột giấy từ vật liệu sợi xenlulô | 0 |
| 8439.99.00 | - - Loại khác | 0 |
| | | |
| **84.40** | **Máy đóng sách, kể cả máy khâu sách** | |
| 8440.10 | - Máy: | |
| 8440.10.10 | - - Hoạt động bằng điện | 0 |
| 8440.10.20 | - - Không hoạt động bằng điện | 0 |
| 8440.90 | - Bộ phận: | |
| 8440.90.10 | - - Của máy hoạt động bằng điện | 0 |
| 8440.90.20 | - - Của máy không hoạt động bằng điện | 0 |
| | | |
| **84.41** | **Các máy khác dùng để sản xuất bột giấy, giấy hoặc bìa, kể cả máy cắt xén các loại** | |
| 8441.10 | - Máy cắt xén các loại: | |
| 8441.10.10 | - - Hoạt động bằng điện | 0 |
| 8441.10.20 | - - Không hoạt động bằng điện | 0 |
| 8441.20 | - Máy làm túi, bao hoặc phong bì: | |
| 8441.20.10 | - - Hoạt động bằng điện | 0 |
| 8441.20.20 | - - Không hoạt động bằng điện | 0 |
| 8441.30 | - Máy làm thùng bìa, hộp, hòm, thùng hình ống, hình trống hoặc đồ chứa tương tự, trừ loại máy sử dụng phương pháp đúc khuôn: | |
| 8441.30.10 | - - Hoạt động bằng điện | 0 |
| 8441.30.20 | - - Không hoạt động bằng điện | 0 |
| 8441.40 | - Máy làm các sản phẩm từ bột giấy, giấy hoặc bìa bằng phương pháp đúc khuôn: | |
| 8441.40.10 | - - Hoạt động bằng điện | 0 |
| 8441.40.20 | - - Không hoạt động bằng điện | 0 |
| 8441.80 | - Máy loại khác: | |
| 8441.80.10 | - - Hoạt động bằng điện | 0 |
| 8441.80.20 | - - Không hoạt động bằng điện | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| 8441.90 | - Bộ phận: | |
| 8441.90.10 | - - Của máy hoạt động bằng điện | 0 |
| 8441.90.20 | - - Của máy không hoạt động bằng điện | 0 |
| | | |
| **84.42** | **Máy, thiết bị và dụng cụ (trừ loại máy công cụ thuộc các nhóm từ 84.56 đến 84.65) dùng để đúc chữ hoặc chế bản, làm khuôn in (bát chữ), trục lăn và các bộ phận in ấn khác; khuôn in (bát chữ), trục lăn và các bộ phận in khác; khuôn in, trục lăn và đá in ly tô, được chuẩn bị cho các mục đích in (ví dụ, đã được làm phẳng, nổi vân hạt hoặc đánh bóng)** | |
| 8442.30 | - Máy, thiết bị và dụng cụ: | |
| 8442.30.10 | - - Hoạt động bằng điện | 0 |
| 8442.30.20 | - - Không hoạt động bằng điện | 0 |
| 8442.40 | - Bộ phận của các máy, thiết bị hoặc dụng cụ kể trên: | |
| 8442.40.10 | - - Của máy, thiết bị hoặc dụng cụ hoạt động bằng điện | 0 |
| 8442.40.20 | - - Của máy, thiết bị hoặc dụng cụ không hoạt động bằng điện | 0 |
| 8442.50.00 | - Khuôn in (bát chữ), trục lăn và các bộ phận in khác; khuôn in, trục lăn và đá in ly tô, được chuẩn bị cho các mục đích in (ví dụ, đã được làm phẳng, nổi vân hạt hoặc đánh bóng) | 0 |
| | | |
| **84.43** | **Máy in sử dụng các bộ phận in như khuôn in (bát chữ), trục lăn và các bộ phận in khác của nhóm 84.42; máy in khác, máy copy (copying machines) và máy fax, có hoặc không kết hợp với nhau; bộ phận và các phụ kiện của chúng** | |
| | - Máy in sử dụng các bộ phận in như khuôn in (bát chữ), trục lăn và các bộ phận in khác thuộc nhóm 84.42: | |
| 8443.11.00 | - - Máy in offset, in cuộn | 0 |
| 8443.12.00 | - - Máy in offset, in theo tờ, loại sử dụng trong văn phòng (sử dụng giấy với kích thước giấy ở dạng không gấp một chiều không quá 22 cm và chiều kia không quá 36 cm) | 0 |
| 8443.13.00 | - - Máy in offset khác | 2 |
| 8443.14.00 | - - Máy in nổi, in cuộn, trừ loại máy in nổi bằng khuôn mềm | 2 |
| 8443.15.00 | - - Máy in nổi, trừ loại in cuộn, trừ loại máy in nổi bằng khuôn mềm | 2 |
| 8443.16.00 | - - Máy in nổi bằng khuôn mềm (Flexographic printing machinery) | 2 |
| 8443.17.00 | - - Máy in ảnh trên bản kẽm | 2 |
| 8443.19.00 | - - Loại khác | 0 |
| | - Máy in khác, máy copy và máy fax, có hoặc không kết hợp với nhau: | |
| 8443.31 | - - Máy kết hợp hai hoặc nhiều chức năng in, copy hoặc fax, có khả năng kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động hoặc kết nối mạng: | |
| 8443.31.10 | - - - Máy in - copy, in bằng công nghệ in phun | 0 |
| 8443.31.20 | - - - Máy in - copy, in bằng công nghệ laser | 0 |
| 8443.31.30 | - - - Máy in - copy - fax kết hợp | 0 |
| 8443.31.90 | - - - Loại khác | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| 8443.32 | - - Loại khác, có khả năng kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động hoặc kết nối mạng: | |
| 8443.32.10 | - - - Máy in kim | 0 |
| 8443.32.20 | - - - Máy in phun | 0 |
| 8443.32.30 | - - - Máy in laser | 0 |
| 8443.32.40 | - - - Máy fax | 0 |
| 8443.32.50 | - - - Máy in kiểu lưới dùng để sản xuất các tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in | 0 |
| 8443.32.60 | - - - Máy vẽ (Plotters) | 0 |
| 8443.32.90 | - - - Loại khác | 0 |
| 8443.39 | - - Loại khác: | |
| | - - - Máy photocopy tĩnh điện, hoạt động bằng cách tái tạo hình ảnh gốc trực tiếp lên bản sao (quá trình tái tạo trực tiếp): | |
| 8443.39.11 | - - - - Loại màu | 0 |
| 8443.39.19 | - - - - Loại khác | 0 |
| 8443.39.20 | - - - Máy photocopy tĩnh điện, hoạt động bằng cách tái tạo hình ảnh gốc lên bản sao thông qua bước trung gian (quá trình tái tạo gián tiếp) | 10 |
| 8443.39.30 | - - - Máy photocopy khác kết hợp hệ thống quang học | 0 |
| 8443.39.40 | - - - Máy in phun | 5 |
| 8443.39.90 | - - - Loại khác | 5 |
| | - Bộ phận và phụ kiện: | |
| 8443.91.00 | - - Bộ phận và phụ kiện của máy in sử dụng các bộ phận in như khuôn in (bát chữ), trục lăn và các bộ phận in khác của nhóm 84.42 | 0 |
| 8443.99 | - - Loại khác: | |
| 8443.99.10 | - - - Của máy in kiểu lưới dùng để sản xuất tấm mạch in hay tấm mạch dây in | 0 |
| 8443.99.20 | - - - Hộp mực in đã có mực in | 0 |
| 8443.99.30 | - - - Bộ phận cung cấp và phân loại giấy | 0 |
| 8443.99.90 | - - - Loại khác | 0 |
| | | |
| **84.44** | **Máy ép đùn, kéo chuỗi, tạo dún hoặc máy cắt vật liệu dệt nhân tạo** | |
| 8444.00.10 | - Hoạt động bằng điện | 0 |
| 8444.00.20 | - Không hoạt động bằng điện | 0 |
| | | |
| **84.45** | **Máy chuẩn bị xơ sợi dệt; máy kéo sợi, máy đậu sợi hoặc máy xe sợi và các loại máy khác dùng cho sản xuất sợi dệt; máy guồng hoặc máy đánh ống sợi dệt (kể cả máy đánh suốt sợi ngang) và các loại máy chuẩn bị sơ sợi dệt dùng cho máy thuộc nhóm 84.46 hoặc 84.47** | |
| | - Máy chuẩn bị sợi dệt: | |
| 8445.11 | - - Máy chải thô: | |
| 8445.11.10 | - - - Hoạt động bằng điện | 0 |
| 8445.11.20 | - - - Không hoạt động bằng điện | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| 8445.12 | - - Máy chải kỹ: | |
| 8445.12.10 | - - - Hoạt động bằng điện | 0 |
| 8445.12.20 | - - - Không hoạt động bằng điện | 0 |
| 8445.13 | - - Máy ghép cúi hoặc máy sợi thô: | |
| 8445.13.10 | - - - Hoạt động bằng điện | 0 |
| 8445.13.20 | - - - Không hoạt động bằng điện | 0 |
| 8445.19 | - - Loại khác: | |
| 8445.19.10 | - - - Hoạt động bằng điện | 0 |
| 8445.19.20 | - - - Không hoạt động bằng điện | 0 |
| 8445.20 | - Máy kéo sợi: | |
| 8445.20.10 | - - Hoạt động bằng điện | 0 |
| 8445.20.20 | - - Không hoạt động bằng điện | 0 |
| 8445.30 | - Máy đậu hoặc máy xe sợi: | |
| 8445.30.10 | - - Hoạt động bằng điện | 0 |
| 8445.30.20 | - - Không hoạt động bằng điện | 0 |
| 8445.40 | - Máy đánh ống (kể cả máy đánh suốt sợi ngang) hoặc máy guồng sợi: | |
| 8445.40.10 | - - Hoạt động bằng điện | 0 |
| 8445.40.20 | - - Không hoạt động bằng điện | 0 |
| 8445.90 | - Loại khác: | |
| 8445.90.10 | - - Hoạt động bằng điện | 0 |
| 8445.90.20 | - - Không hoạt động bằng điện | 0 |
| | | |
| **84.46** | **Máy dệt** | |
| 8446.10 | - Cho vải dệt có khổ rộng không quá 30 cm: | |
| 8446.10.10 | - - Hoạt động bằng điện | 0 |
| 8446.10.20 | - - Không hoạt động bằng điện | 0 |
| | - Cho vải dệt có khổ rộng trên 30 cm, loại dệt thoi: | |
| 8446.21.00 | - - Máy dệt khung cửi có động cơ | 0 |
| 8446.29.00 | - - Loại khác | 0 |
| 8446.30.00 | - Cho vải dệt có khổ rộng trên 30 cm, loại dệt không thoi | 0 |
| | | |
| **84.47** | **Máy dệt kim, máy khâu đính và máy tạo sợi cuốn, sản xuất vải tuyn, ren, thêu, trang trí, dây tết hoặc lưới và máy chần sợi nổi vòng** | |
| | - Máy dệt kim tròn: | |
| 8447.11 | - - Có đường kính trục cuốn không quá 165 mm: | |
| 8447.11.10 | - - - Hoạt động bằng điện | 0 |
| 8447.11.20 | - - - Không hoạt động bằng điện | 0 |
| 8447.12 | - - Có đường kính trục cuốn trên 165 mm: | |
| 8447.12.10 | - - - Hoạt động bằng điện | 0 |
| 8447.12.20 | - - - Không hoạt động bằng điện | 0 |
| 8447.20 | - Máy dệt kim phẳng; máy khâu đính: | |
| 8447.20.10 | - - Hoạt động bằng điện | 0 |
| 8447.20.20 | - - Không hoạt động bằng điện | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| 8447.90 | - Loại khác: | |
| 8447.90.10 | - - Hoạt động bằng điện | 0 |
| 8447.90.20 | - - Không hoạt động bằng điện | 0 |
| | | |
| **84.48** | **Máy phụ trợ dùng với các máy thuộc nhóm 84.44, 84.45, 84.46 hoặc 84.47 (ví dụ, đầu tay kéo, đầu Jacquard, cơ cấu tự dừng, cơ cấu thay thoi); các bộ phận và phụ kiện phù hợp để chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các máy thuộc nhóm này hoặc của nhóm 84.44, 84.45, 84.46 hoặc 84.47 (ví dụ, cọc sợi và gàng, kim chải, lược chải kỹ, phễu đùn sợi, thoi, go và khung go, kim dệt)** | |
| | - Máy phụ trợ dùng cho các loại máy thuộc nhóm 84.44, 84.45, 84.46 hoặc 84.47: | |
| 8448.11 | - - Đầu tay kéo và đầu Jacquard; máy thu nhỏ bìa, máy sao bìa, máy đục lỗ hoặc các máy ghép bìa được sử dụng cho mục đích trên: | |
| 8448.11.10 | - - - Hoạt động bằng điện | 0 |
| 8448.11.20 | - - - Không hoạt động bằng điện | 0 |
| 8448.19 | - - Loại khác: | |
| 8448.19.10 | - - - Hoạt động bằng điện | 0 |
| 8448.19.20 | - - - Không hoạt động bằng điện | 0 |
| 8448.20.00 | - Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.44 hoặc các máy phụ trợ của chúng | 0 |
| | - Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.45 hoặc các máy phụ trợ của chúng: | |
| 8448.31.00 | - - Kim chải | 0 |
| 8448.32.00 | - - Của máy chuẩn bị xơ sợi dệt, trừ kim chải | 0 |
| 8448.33.00 | - - Cọc sợi, gàng, nồi và khuyên | 0 |
| 8448.39.00 | - - Loại khác | 0 |
| | - Bộ phận và phụ kiện của máy dệt (khung cửi) hoặc máy phụ trợ của chúng: | |
| 8448.42.00 | - - Lược dệt, go và khung go | 0 |
| 8448.49 | - - Loại khác: | |
| 8448.49.10 | - - - Thoi | 0 |
| | - - - Loại khác: | |
| 8448.49.91 | - - - - Bộ phận của máy hoạt động bằng điện | 0 |
| 8448.49.92 | - - - - Bộ phận của máy không hoạt động bằng điện | 0 |
| | - Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.47 hoặc máy phụ trợ của chúng: | |
| 8448.51.00 | - - Platin tạo vòng (sinker), kim dệt và các chi tiết tạo vòng khác | 0 |
| 8448.59.00 | - - Loại khác | 2 |
| | | |
| **84.49** | **Máy dùng để sản xuất hay hoàn tất phớt hoặc các sản phẩm không dệt dạng mảnh hoặc dạng hình, kể cả máy làm mũ phớt; cốt làm mũ** | |
| 8449.00.10 | - Hoạt động bằng điện | 0 |
| 8449.00.20 | - Không hoạt động bằng điện | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| | | |
| **84.50** | **Máy giặt gia đình hoặc trong hiệu giặt, kể cả máy giặt có chức năng sấy khô** | |
| | - Máy giặt, có sức chứa không quá 10 kg vải khô một lần giặt: | |
| 8450.11 | - - Máy tự động hoàn toàn: | |
| 8450.11.10 | - - - Loại có sức chứa không quá 6 kg vải khô một lần giặt | 25 |
| 8450.11.90 | - - - Loại khác | 25 |
| 8450.12.00 | - - Máy giặt khác, có chức năng sấy ly tâm | 25 |
| 8450.19 | - - Loại khác: | |
| 8450.19.10 | - - - Hoạt động bằng điện | 25 |
| 8450.19.90 | - - - Loại khác | 25 |
| 8450.20.00 | - Máy giặt, có sức chứa trên 10 kg vải khô một lần giặt | 25 |
| 8450.90 | - Bộ phận: | |
| 8450.90.10 | - - Của máy thuộc phân nhóm 8450.20.00 | 3 |
| 8450.90.20 | - - Của máy thuộc phân nhóm 8450.11, 8450.12.00 hoặc 8450.19 | 3 |
| | | |
| **84.51** | **Các loại máy (trừ máy thuộc nhóm 84.50) dùng để giặt, làm sạch, vắt, sấy, là hơi, ép (kể cả ép mếch), tẩy trắng, nhuộm, hồ bóng, hoàn tất, tráng phủ hoặc ngâm tẩm sợi, vải dệt hoặc hàng dệt đã hoàn thiện và các máy dùng để phết hồ lên lớp vải đế hoặc lớp vải nền khác, dùng trong sản xuất hàng trải sàn như vải sơn lót sàn; máy để quấn, tở (xả), gấp, cắt hoặc cắt hình răng cưa vải dệt** | |
| 8451.10.00 | - Máy giặt khô | 0 |
| | - Máy sấy: | |
| 8451.21.00 | - - Công suất mỗi lần sấy không quá 10 kg vải khô | 15 |
| 8451.29.00 | - - Loại khác | 3 |
| 8451.30 | - Máy là và là hơi ép (kể cả ép mếch): | |
| 8451.30.10 | - - Máy là trục đơn, loại gia dụng | 0 |
| 8451.30.90 | - - Loại khác | 0 |
| 8451.40.00 | - Máy giặt, tẩy trắng hoặc nhuộm | 0 |
| 8451.50.00 | - Máy để quấn, tở (xả), gấp, cắt hoặc cắt hình răng cưa vải dệt | 0 |
| 8451.80.00 | - Máy loại khác | 0 |
| 8451.90 | - Bộ phận: | |
| | - - Của máy có công suất mỗi lần sấy không quá 10 kg vải khô: | |
| 8451.90.11 | - - - Loại gia dụng | 3 |
| 8451.90.19 | - - - Loại khác | 3 |
| 8451.90.90 | - - Loại khác | 0 |
| | | |
| **84.52** | **Máy khâu, trừ các loại máy khâu sách thuộc nhóm 84.40; bàn, tủ, chân máy và nắp thiết kế chuyên dùng cho các loại máy khâu; kim máy khâu** | |
| 8452.10.00 | - Máy khâu dùng cho gia đình | 25 |
| | - Máy khâu khác: | |
| 8452.21.00 | - - Loại tự động | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| 8452.29.00 | - - Loại khác | 0 |
| 8452.30.00 | - Kim máy khâu | 10 |
| 8452.90 | - Bàn, tủ, chân máy và nắp cho máy khâu và các bộ phận của chúng; bộ phận khác của máy khâu: | |
| | - - Của máy thuộc phân nhóm 8452.10.00: | |
| 8452.90.11 | - - - Thân trên và thân dưới máy; đế đỡ có hoặc không có khung; bánh đà; bộ phận che chắn dây đai; bàn đạp các loại | 25 |
| 8452.90.12 | - - - Bàn, tủ, chân máy và nắp và các bộ phận của chúng | 25 |
| 8452.90.19 | - - - Loại khác | 25 |
| | - - Loại khác: | |
| 8452.90.91 | - - - Thân trên và thân dưới máy; đế đỡ có hoặc không có khung; bánh đà; bộ phận che chắn dây đai; bàn đạp các loại | 0 |
| 8452.90.92 | - - - Bàn, tủ, chân máy và nắp và các bộ phận của chúng | 0 |
| 8452.90.99 | - - - Loại khác | 0 |
| | | |
| **84.53** | **Máy dùng để sơ chế, thuộc da hoặc chế biến da sống hoặc da thuộc hoặc máy để sản xuất hay sửa chữa giày dép hoặc các sản phẩm khác từ da sống hoặc da thuộc, trừ các loại máy khâu** | |
| 8453.10 | - Máy dùng để sơ chế, thuộc hoặc chế biến da sống hoặc da thuộc: | |
| 8453.10.10 | - - Hoạt động bằng điện | 0 |
| 8453.10.20 | - - Không hoạt động bằng điện | 0 |
| 8453.20 | - Máy để sản xuất hoặc sửa chữa giày dép: | |
| 8453.20.10 | - - Hoạt động bằng điện | 0 |
| 8453.20.20 | - - Không hoạt động bằng điện | 0 |
| 8453.80 | - Máy khác: | |
| 8453.80.10 | - - Hoạt động bằng điện | 0 |
| 8453.80.20 | - - Không hoạt động bằng điện | 0 |
| 8453.90.00 | - Bộ phận | 0 |
| | | |
| **84.54** | **Lò thổi, nồi rót, khuôn đúc thỏi và máy đúc, dùng trong luyện kim hay đúc kim loại** | |
| 8454.10.00 | - Lò thổi | 0 |
| 8454.20.00 | - Khuôn đúc thỏi và nồi rót | 5 |
| 8454.30.00 | - Máy đúc | 0 |
| 8454.90.00 | - Bộ phận | 0 |
| | | |
| **84.55** | **Máy cán kim loại và trục cán của nó** | |
| 8455.10.00 | - Máy cán ống | 2 |
| | - Máy cán khác: | |
| 8455.21.00 | - - Máy cán nóng hay máy cán nóng và nguội kết hợp | 2 |
| 8455.22.00 | - - Máy cán nguội | 2 |
| 8455.30.00 | - Trục cán dùng cho máy cán | 0 |
| 8455.90.00 | - Bộ phận khác | 0 |
| | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| **84.56** | **Máy công cụ để gia công mọi loại vật liệu bằng cách bóc tách vật liệu, bằng các quy trình sử dụng tia laser hoặc tia sáng khác hoặc chùm phô-tông, siêu âm, phóng điện, điện hóa, chùm tia điện tử, chùm tia i-on hoặc quá trình xử lý plasma hồ quang; máy cắt bằng tia nước** | |
| 8456.10.00 | - Hoạt động bằng tia laser hoặc tia sáng khác hoặc chùm phô-tông | 0 |
| 8456.20.00 | - Hoạt động bằng phương pháp siêu âm | 0 |
| 8456.30.00 | - Hoạt động bằng phương pháp phóng điện | 0 |
| 8456.90 | - Loại khác: | |
| 8456.90.10 | - - Máy công cụ, điều khiển số, để gia công vật liệu bằng phương pháp bóc tách vật liệu, bằng quá trình xử lý plasma hồ quang, để sản xuất các tấm mạch in hay tấm mạch dây in | 0 |
| 8456.90.20 | - - Thiết bị gia công ướt ứng dụng công nghệ nhúng dung dịch điện hóa, dùng để tách vật liệu trên các tấm mạch in hay tấm mạch dây in | 0 |
| 8456.90.90 | - - Loại khác | 0 |
| | | |
| **84.57** | **Trung tâm gia công cơ, máy kết cấu một vị trí và máy nhiều vị trí gia công chuyển dịch để gia công kim loại** | |
| 8457.10.00 | - Trung tâm gia công cơ | 0 |
| 8457.20.00 | - Máy một vị trí gia công | 0 |
| 8457.30.00 | - Máy nhiều vị trí gia công chuyển dịch | 0 |
| | | |
| **84.58** | **Máy tiện kim loại (kể cả trung tâm gia công tiện) để bóc tách kim loại** | |
| | - Máy tiện ngang: | |
| 8458.11.00 | - - Điều khiển số | 0 |
| 8458.19 | - - Loại khác: | |
| 8458.19.10 | - - - Có bán kính gia công tiện không quá 300 mm | 15 |
| 8458.19.90 | - - - Loại khác | 2 |
| | - Máy tiện khác: | |
| 8458.91.00 | - - Điều khiển số | 0 |
| 8458.99 | - - Loại khác: | |
| 8458.99.10 | - - - Có bán kính gia công tiện không quá 300 mm | 15 |
| 8458.99.90 | - - - Loại khác | 2 |
| | | |
| **84.59** | **Máy công cụ (kể cả đầu gia công tổ hợp có thể di chuyển được) dùng để khoan, doa, phay, ren hoặc ta rô bằng phương pháp bóc tách kim loại, trừ các loại máy tiện (kể cả trung tâm gia công tiện) thuộc nhóm 84.58** | |
| 8459.10 | - Đầu gia công tổ hợp có thể di chuyển được: | |
| 8459.10.10 | - - Hoạt động bằng điện | 0 |
| 8459.10.20 | - - Không hoạt động bằng điện | 0 |
| | - Máy khoan khác: | |
| 8459.21.00 | - - Điều khiển số | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| 8459.29 | - - Loại khác: | |
| 8459.29.10 | - - - Hoạt động bằng điện | 2 |
| 8459.29.20 | - - - Không hoạt động bằng điện | 2 |
| | - Máy doa-phay khác: | |
| 8459.31.00 | - - Điều khiển số | 0 |
| 8459.39 | - - Loại khác: | |
| 8459.39.10 | - - - Hoạt động bằng điện | 0 |
| 8459.39.20 | - - - Không hoạt động bằng điện | 0 |
| 8459.40 | - Máy doa khác: | |
| 8459.40.10 | - - Hoạt động bằng điện | 0 |
| 8459.40.20 | - - Không hoạt động bằng điện | 0 |
| | - Máy phay, kiểu công xôn: | |
| 8459.51.00 | - - Điều khiển số | 0 |
| 8459.59 | - - Loại khác: | |
| 8459.59.10 | - - - Hoạt động bằng điện | 0 |
| 8459.59.20 | - - - Không hoạt động bằng điện | 0 |
| | - Máy phay khác: | |
| 8459.61.00 | - - Điều khiển số | 0 |
| 8459.69 | - - Loại khác: | |
| 8459.69.10 | - - - Hoạt động bằng điện | 0 |
| 8459.69.20 | - - - Không hoạt động bằng điện | 0 |
| 8459.70 | - Máy ren hoặc máy ta rô khác: | |
| 8459.70.10 | - - Hoạt động bằng điện | 0 |
| 8459.70.20 | - - Không hoạt động bằng điện | 0 |
| | | |
| **84.60** | **Máy công cụ dùng để mài bavia, mài sắc, mài nhẵn, mài khôn, mài rà, đánh bóng hoặc bằng cách khác để gia công hoàn thiện kim loại hoặc gốm kim loại bằng các loại đá mài, vật liệu mài hoặc các chất đánh bóng, trừ các loại máy cắt răng, mài răng hoặc gia công hoàn thiện bánh răng thuộc nhóm 84.61** | |
| | - Máy mài phẳng, trong đó việc xác định vị trí theo trục tọa độ nào đó có thể đạt tới độ chính xác tối thiểu là 0,01 mm: | |
| 8460.11.00 | - - Điều khiển số | 0 |
| 8460.19 | - - Loại khác: | |
| 8460.19.10 | - - - Hoạt động bằng điện | 0 |
| 8460.19.20 | - - - Không hoạt động bằng điện | 0 |
| | - Máy mài khác, trong đó việc xác định vị trí theo trục tọa độ nào đó có thể đạt tới độ chính xác tối thiểu là 0,01 mm: | |
| 8460.21.00 | - - Điều khiển số | 0 |
| 8460.29 | - - Loại khác: | |
| 8460.29.10 | - - - Hoạt động bằng điện | 0 |
| 8460.29.20 | - - - Không hoạt động bằng điện | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| | - Máy mài sắc (mài dụng cụ làm việc hay lưỡi cắt): | |
| 8460.31 | - - Điều khiển số: | |
| 8460.31.10 | - - - Máy công cụ, điều khiển số, có bộ phận đồ gá kẹp mẫu gia công hình ống lắp cố định và có công suất không quá 0,74 kW, để mài sắc các mũi khoan bằng vật liệu các bua với đường kính chuôi không quá 3,175 mm | 0 |
| 8460.31.90 | - - - Loại khác | 0 |
| 8460.39 | - - Loại khác: | |
| 8460.39.10 | - - - Hoạt động bằng điện | 0 |
| 8460.39.20 | - - - Không hoạt động bằng điện | 0 |
| 8460.40 | - Máy mài khôn hoặc máy mài rà: | |
| 8460.40.10 | - - Hoạt động bằng điện | 0 |
| 8460.40.20 | - - Không hoạt động bằng điện | 0 |
| 8460.90 | - Loại khác: | |
| 8460.90.10 | - - Hoạt động bằng điện | 2 |
| 8460.90.20 | - - Không hoạt động bằng điện | 2 |
| | | |
| **84.61** | **Máy bào, máy bào ngang, máy xọc, máy chuốt, máy cắt bánh răng, mài hoặc máy gia công răng lần cuối, máy cưa, máy cắt đứt và các loại máy công cụ khác gia công bằng cách bóc tách kim loại hoặc gốm kim loại, chưa được ghi hay chi tiết ở nơi khác** | |
| 8461.20 | - Máy bào ngang hoặc máy xọc: | |
| 8461.20.10 | - - Hoạt động bằng điện | 5 |
| 8461.20.20 | - - Không hoạt động bằng điện | 5 |
| 8461.30 | - Máy chuốt: | |
| 8461.30.10 | - - Hoạt động bằng điện | 0 |
| 8461.30.20 | - - Không hoạt động bằng điện | 0 |
| 8461.40 | - Máy cắt bánh răng, mài hoặc gia công răng lần cuối: | |
| 8461.40.10 | - - Hoạt động bằng điện | 0 |
| 8461.40.20 | - - Không hoạt động bằng điện | 0 |
| 8461.50 | - Máy cưa hoặc máy cắt đứt: | |
| 8461.50.10 | - - Hoạt động bằng điện | 5 |
| 8461.50.20 | - - Không hoạt động bằng điện | 5 |
| 8461.90 | - Loại khác: | |
| | - - Hoạt động bằng điện: | |
| 8461.90.11 | - - - Máy bào | 5 |
| 8461.90.19 | - - - Loại khác | 0 |
| | - - Không hoạt động bằng điện: | |
| 8461.90.91 | - - - Máy bào | 5 |
| 8461.90.99 | - - - Loại khác | 0 |
| | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hoá | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| **84.62** | **Máy công cụ (kể cả máy ép) dùng để gia công kim loại bằng cách rèn, gò hoặc dập khuôn; máy công cụ (kể cả máy ép) để gia công kim loại bằng cách uốn, gấp, kéo thẳng, dát phẳng, cắt xén, đột dập hoặc cắt rãnh hình chữ V; máy ép để gia công kim loại hoặc các bua kim loại chưa được chi tiết ở trên** | |
| 8462.10 | - Máy rèn hay máy dập khuôn (kể cả máy ép) và búa máy: | |
| 8462.10.10 | - - Hoạt động bằng điện | 2 |
| 8462.10.20 | - - Không hoạt động bằng điện | 2 |
| | - Máy uốn, gấp, làm thẳng hoặc dát phẳng (kể cả máy ép): | |
| 8462.21.00 | - - Điều khiển số | 0 |
| 8462.29 | - - Loại khác: | |
| 8462.29.10 | - - - Hoạt động bằng điện | 0 |
| 8462.29.20 | - - - Không hoạt động bằng điện | 0 |
| | - Máy xén (kể cả máy ép), trừ loại máy xén và đột dập kết hợp: | |
| 8462.31.00 | - - Điều khiển số | 0 |
| 8462.39 | - - Loại khác: | |
| 8462.39.10 | - - - Hoạt động bằng điện | 0 |
| 8462.39.20 | - - - Không hoạt động bằng điện | 0 |
| | - Máy đột dập hay máy cắt rãnh hình chữ V (kể cả máy ép), kể cả loại máy xén và đột dập kết hợp: | |
| 8462.41.00 | - - Điều khiển số | 0 |
| 8462.49 | - - Loại khác: | |
| 8462.49.10 | - - - Hoạt động bằng điện | 0 |
| 8462.49.20 | - - - Không hoạt động bằng điện | 0 |
| | - Loại khác: | |
| 8462.91.00 | - - Máy ép thủy lực | 0 |
| 8462.99 | - - Loại khác: | |
| 8462.99.10 | - - - Máy sản xuất hộp, lon và đồ chứa tương tự từ thiếc tấm, hoạt động bằng điện | 0 |
| 8462.99.20 | - - - Máy sản xuất hộp, lon và đồ chứa tương tự từ tấm mạ thiếc, không hoạt động bằng điện | 0 |
| 8462.99.50 | - - - Loại khác, hoạt động bằng điện | 0 |
| 8462.99.60 | - - - Loại khác, không hoạt động bằng điện | 0 |
| | | |
| **84.63** | **Máy công cụ khác để gia công kim loại hoặc gốm kim loại, không cần bóc tách vật liệu** | |
| 8463.10 | - Máy kéo thanh, ống, hình, dây hoặc loại tương tự: | |
| 8463.10.10 | - - Hoạt động bằng điện | 0 |
| 8463.10.20 | - - Không hoạt động bằng điện | 0 |
| 8463.20 | - Máy lăn ren: | |
| 8463.20.10 | - - Hoạt động bằng điện | 0 |
| 8463.20.20 | - - Không hoạt động bằng điện | 0 |
| 8463.30 | - Máy gia công dây: | |
| 8463.30.10 | - - Hoạt động bằng điện | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| 8463.30.20 | - - Không hoạt động bằng điện | 0 |
| 8463.90 | - Loại khác: | |
| 8463.90.10 | - - Hoạt động bằng điện | 0 |
| 8463.90.20 | - - Không hoạt động bằng điện | 0 |
| | | |
| **84.64** | **Máy công cụ để gia công đá, gốm, bê tông, xi măng - amiăng hoặc các loại khoáng vật tương tự hoặc máy dùng để gia công nguội thủy tinh** | |
| 8464.10 | - Máy cưa: | |
| 8464.10.10 | - - Hoạt động bằng điện | 0 |
| 8464.10.20 | - - Không hoạt động bằng điện | 0 |
| 8464.20 | - Máy mài nhẵn hay mài bóng: | |
| 8464.20.10 | - - Hoạt động bằng điện | 0 |
| 8464.20.20 | - - Không hoạt động bằng điện | 0 |
| 8464.90 | - Loại khác: | |
| 8464.90.10 | - - Hoạt động bằng điện | 0 |
| 8464.90.20 | - - Không hoạt động bằng điện | 0 |
| | | |
| **84.65** | **Máy công cụ (kể cả máy đóng đinh, đóng ghim, dán hoặc lắp ráp bằng cách khác) dùng để gia công gỗ, lie, xương, cao su cứng, plastic cứng hay các vật liệu cứng tương tự** | |
| 8465.10.00 | - Máy có thể thực hiện các nguyên công gia công cơ khác nhau mà không cần thay dụng cụ giữa các nguyên công | 0 |
| | - Loại khác: | |
| 8465.91 | - - Máy cưa: | |
| 8465.91.10 | - - - Để khắc vạch lên các tấm mạch in hay tấm mạch dây in hoặc các tấm đế của tấm mạch in hay tấm đế của tấm mạch dây in, hoạt động bằng điện | 3 |
| 8465.91.20 | - - - Loại khác, hoạt động bằng điện | 3 |
| 8465.91.90 | - - - Loại khác | 3 |
| 8465.92 | - - Máy bào, máy phay hay máy tạo khuôn (bằng phương pháp cắt): | |
| 8465.92.10 | - - - Để khắc vạch lên các tấm mạch in hay tấm mạch dây in hoặc các tấm đế của tấm mạch in hay tấm đế của tấm mạch dây in, có thể lắp vừa được mũi khắc có đường kính chuôi không quá 3,175 mm, dùng để khắc vạch lên các tấm mạch in hay tấm mạch dây in hoặc các tấm đế của tấm mạch in hay tấm đế của tấm mạch dây in | 3 |
| 8465.92.20 | - - - Loại khác, hoạt động bằng điện | 3 |
| 8465.92.90 | - - - Loại khác | 3 |
| 8465.93 | - - Máy mài nhẵn, máy mài dùng cát hoặc máy mài bóng: | |
| 8465.93.10 | - - - Hoạt động bằng điện | 3 |
| 8465.93.20 | - - - Không hoạt động bằng điện | 3 |
| 8465.94 | - - Máy uốn hoặc máy lắp ráp: | |
| 8465.94.10 | - - - Hoạt động bằng điện | 3 |
| 8465.94.20 | - - - Không hoạt động bằng điện | 3 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| 8465.95 | - - Máy khoan hoặc đục mộng: | |
| 8465.95.10 | - - - Máy khoan để sản xuất các tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in, có tốc độ quay trên 50.000 vòng/phút và có thể lắp vừa được mũi khoan có đường kính chuôi không quá 3,175 mm | 3 |
| 8465.95.30 | - - - Loại khác, hoạt động bằng điện | 3 |
| 8465.95.90 | - - - Loại khác | 3 |
| 8465.96 | - - Máy xẻ, lạng hay máy bóc tách: | |
| 8465.96.10 | - - - Hoạt động bằng điện | 3 |
| 8465.96.20 | - - - Không hoạt động bằng điện | 3 |
| 8465.99 | - - Loại khác: | |
| 8465.99.30 | - - - Máy tiện, hoạt động bằng điện | 3 |
| 8465.99.40 | - - - Máy tiện, không hoạt động bằng điện | 3 |
| 8465.99.50 | - - - Máy để đẽo bavia bề mặt của tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in trong quá trình sản xuất; để khắc vạch lên tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in hoặc tấm đế của tấm mạch in hay tấm đế của tấm mạch dây in; máy ép lớp mỏng để sản xuất tấm mạch in hay tấm mạch dây in | 3 |
| 8465.99.60 | - - - Loại khác, hoạt động bằng điện | 3 |
| 8465.99.90 | - - - Loại khác | 3 |
| | | |
| **84.66** | **Bộ phận và phụ kiện chỉ dùng hay chủ yếu dùng với các máy thuộc các nhóm từ 84.56 đến 84.65, kể cả bộ phận kẹp sản phẩm hay kẹp dụng cụ, đầu cắt ren tự mở, đầu chia độ và những bộ phận phụ trợ chuyên dùng khác dùng cho các máy công cụ; bộ phận kẹp dụng cụ dùng cho mọi loại dụng cụ cầm tay** | |
| 8466.10 | - Bộ phận kẹp dụng cụ và đầu cắt ren tự mở: | |
| 8466.10.10 | - - Dùng cho máy công cụ thuộc các phân nhóm 8456.90.10, 8456.90.20, 8460.31.10, 8465.91.10, 8465.92.10, 8465.95.10 hoặc 8465.99.50 | 0 |
| 8466.10.90 | - - Loại khác | 0 |
| 8466.20 | - Bộ phận kẹp sản phẩm: | |
| 8466.20.10 | - - Dùng cho máy công cụ thuộc các phân nhóm 8456.90.10, 8456.90.20, 8460.31.10, 8465.91.10, 8465.92.10, 8465.95.10 hoặc 8465.99.50 | 0 |
| 8466.20.90 | - - Loại khác | 0 |
| 8466.30 | - Đầu chia độ và những bộ phận phụ trợ chuyên dùng khác dùng cho máy công cụ: | |
| 8466.30.10 | - - Dùng cho máy công cụ thuộc phân nhóm 8456.90.10, 8456.90.20, 8460.31.10, 8465.91.10, 8465.92.10, 8465.95.10 hoặc 8465.99.50 | 0 |
| 8466.30.90 | - - Loại khác | 0 |
| | - Loại khác: | |
| 8466.91.00 | - - Dùng cho máy thuộc nhóm 84.64 | 0 |
| 8466.92 | - - Dùng cho máy thuộc nhóm 84.65: | |
| 8466.92.10 | - - - Dùng cho máy thuộc phân nhóm 8465.91.10, 8465.92.10, 8465.95.10 hoặc 8465.99.50 | 0 |
| 8466.92.90 | - - - Loại khác | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| 8466.93 | - - Dùng cho máy thuộc nhóm 84.56 đến 84.61: | |
| 8466.93.20 | - - - Dùng cho máy thuộc phân nhóm 8456.90.10, 8456.90.20 hoặc 8460.31.10 | 0 |
| 8466.93.90 | - - - Loại khác | 0 |
| 8466.94.00 | - - Dùng cho máy thuộc nhóm 84.62 hoặc 84.63 | 0 |
| | | |
| **84.67** | **Dụng cụ cầm tay, hoạt động bằng khí nén, thủy lực hoặc có gắn động cơ dùng điện hay không dùng điện** | |
| | - Hoạt động bằng khí nén: | |
| 8467.11.00 | - - Dạng quay (kể cả dạng kết hợp chuyển động quay và chuyển động va đập) | 0 |
| 8467.19.00 | - - Loại khác | 0 |
| | - Có động cơ điện gắn liền: | |
| 8467.21.00 | - - Khoan các loại | 10 |
| 8467.22.00 | - - Cưa | 10 |
| 8467.29.00 | - - Loại khác | 10 |
| | - Dụng cụ khác: | |
| 8467.81.00 | - - Cưa xích | 0 |
| 8467.89.00 | - - Loại khác | 0 |
| | - Bộ phận: | |
| 8467.91 | - - Của cưa xích: | |
| 8467.91.10 | - - - Của loại cơ điện | 0 |
| 8467.91.90 | - - - Loại khác | 0 |
| 8467.92.00 | - - Của dụng cụ hoạt động bằng khí nén | 0 |
| 8467.99 | - - Loại khác: | |
| 8467.99.10 | - - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8467.21.00, 8467.22.00 hoặc 8467.29.00 | 5 |
| 8467.99.90 | - - - Loại khác | 5 |
| | | |
| **84.68** | **Thiết bị và dụng cụ dùng để hàn thiếc, hàn đồng hoặc hàn khác, có hoặc không có khả năng cắt, trừ các loại thuộc nhóm 85.15; máy và thiết bị dùng để tôi bề mặt sử dụng khí ga** | |
| 8468.10.00 | - Ống xì cầm tay | 0 |
| 8468.20 | - Thiết bị và dụng cụ sử dụng khí ga khác: | |
| 8468.20.10 | - - Dụng cụ hàn hoặc cắt kim loại sử dụng khí ga, điều khiển bằng tay (loại không cầm tay) | 0 |
| 8468.20.90 | - - Loại khác | 0 |
| 8468.80.00 | - Máy và thiết bị khác | 0 |
| 8468.90 | - Bộ phận: | |
| 8468.90.10 | - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8468.10.00 | 0 |
| 8468.90.20 | - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8468.20.10 | 0 |
| 8468.90.90 | - - Loại khác | 0 |
| | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| **84.69** | **Máy chữ trừ các loại máy in thuộc nhóm 84.43; máy xử lý văn bản** | |
| 8469.00.10 | - Máy xử lý văn bản | 0 |
| 8469.00.90 | - Loại khác | 0 |
| | | |
| **84.70** | **Máy tính và các máy ghi, tái tạo và hiển thị dữ liệu loại bỏ túi có chức năng tính toán; máy kế toán; máy đóng dấu bưu phí, máy bán vé và các loại máy tương tự, có gắn bộ phận tính toán; máy tính tiền** | |
| 8470.10.00 | - Máy tính điện tử có thể hoạt động không cần nguồn điện ngoài và máy ghi, tái tạo và hiển thị dữ liệu, loại bỏ túi có chức năng tính toán | 0 |
| | - Máy tính điện tử khác: | |
| 8470.21.00 | - - Có gắn bộ phận in | 0 |
| 8470.29.00 | - - Loại khác | 0 |
| 8470.30.00 | - Máy tính khác | 0 |
| 8470.50.00 | - Máy tính tiền | 0 |
| 8470.90 | - Loại khác: | |
| 8470.90.10 | - - Máy đóng dấu bưu phí | 0 |
| 8470.90.20 | - - Máy kế toán | 0 |
| 8470.90.90 | - - Loại khác | 0 |
| | | |
| **84.71** | **Máy xử lý dữ liệu tự động và các khối chức năng của chúng; đầu đọc từ tính hay đầu đọc quang học, máy truyền dữ liệu lên các phương tiện truyền dữ liệu dưới dạng mã hóa và máy xử lý những dữ liệu này, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác** | |
| 8471.30 | - Máy xử lý dữ liệu tự động loại xách tay, có trọng lượng không quá 10 kg, gồm ít nhất một đơn vị xử lý dữ liệu trung tâm, một bàn phím và một màn hình: | |
| 8471.30.10 | - - Máy tính nhỏ cầm tay bao gồm máy tính mini và sổ ghi chép điện tử kết hợp máy tính (PDAs) | 0 |
| 8471.30.20 | - - Máy tính xách tay kể cả notebook và subnotebook | 0 |
| 8471.30.90 | - - Loại khác | 0 |
| | - Máy xử lý dữ liệu tự động khác: | |
| 8471.41 | - - Chứa trong cùng một vỏ có ít nhất một đơn vị xử lý trung tâm, một đơn vị nhập và một đơn vị xuất, kết hợp hoặc không kết hợp với nhau: | |
| 8471.41.10 | - - - Máy tính cá nhân trừ máy tính loại xách tay của phân nhóm 8471.30 | 0 |
| 8471.41.90 | - - - Loại khác | 0 |
| 8471.49 | - - Loại khác, ở dạng hệ thống: | |
| 8471.49.10 | - - - Máy tính cá nhân trừ máy tính loại xách tay của phân nhóm 8471.30 | 0 |
| 8471.49.90 | - - - Loại khác | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| 8471.50 | - Bộ xử lý trừ loại của phân nhóm 8471.41 hoặc 8471.49, có hoặc không chứa trong cùng vỏ của một hoặc hai thiết bị sau: bộ lưu trữ, bộ nhập, bộ xuất: | |
| 8471.50.10 | - - Bộ xử lý dùng cho máy tính cá nhân (kể cả loại máy xách tay) | 0 |
| 8471.50.90 | - - Loại khác | 0 |
| 8471.60 | - Bộ nhập hoặc bộ xuất, có hoặc không chứa bộ lưu trữ trong cùng một vỏ: | |
| 8471.60.30 | - - Bàn phím máy tính | 0 |
| 8471.60.40 | - - Thiết bị nhập theo tọa độ X-Y, kể cả chuột, bút quang, cần điều khiển, bi xoay, và màn hình cảm ứng | 0 |
| 8471.60.90 | - - Loại khác | 0 |
| 8471.70 | - Bộ lưu trữ: | |
| 8471.70.10 | - - Ổ đĩa mềm | 0 |
| 8471.70.20 | - - Ổ đĩa cứng | 0 |
| 8471.70.30 | - - Ổ băng | 0 |
| 8471.70.40 | - - Ổ đĩa quang, kể cả ổ CD-ROM, ổ DVD và ổ CD có thể ghi được (CD-R) | 0 |
| 8471.70.50 | - - Các bộ lưu trữ được định dạng riêng kể cả các vật mang tin dùng cho máy xử lý dữ liệu tự động, có hoặc không có các vật mang tin có thể thay đổi được, là sản phẩm của công nghệ từ, quang hoặc công nghệ khác | 0 |
| | - - Loại khác: | |
| 8471.70.91 | - - - Hệ thống sao lưu tự động | 0 |
| 8471.70.99 | - - - Loại khác | 0 |
| 8471.80 | - Các bộ khác của máy xử lý dữ liệu tự động: | |
| 8471.80.10 | - - Bộ điều khiển và bộ thích ứng | 0 |
| 8471.80.70 | - - Card âm thanh hoặc card hình ảnh | 0 |
| 8471.80.90 | - - Loại khác | 0 |
| 8471.90 | - Loại khác: | |
| 8471.90.10 | - - Máy đọc mã vạch | 0 |
| 8471.90.20 | - - Máy đọc ký tự quang học, máy quét ảnh hoặc tài liệu | 0 |
| 8471.90.90 | - - Loại khác | 0 |
| | | |
| **84.72** | **Máy văn phòng khác (ví dụ, máy nhân bản in keo hoặc máy nhân bản sử dụng giấy sáp, máy ghi địa chỉ, máy rút tiền giấy tự động, máy phân loại tiền kim loại, máy đếm hoặc đóng gói tiền kim loại, máy gọt bút chì, máy đột lỗ hay máy dập ghim)** | |
| 8472.10 | - Máy nhân bản: | |
| 8472.10.10 | - - Hoạt động bằng điện | 3 |
| 8472.10.20 | - - Không hoạt động bằng điện | 3 |
| 8472.30 | - Máy phân loại hoặc gấp thư hoặc cho thư vào phong bì hoặc băng giấy, máy mở, gấp hay gắn kín và máy đóng dán tem hay hủy tem bưu chính: | |
| 8472.30.10 | - - Hoạt động bằng điện | 3 |
| 8472.30.20 | - - Không hoạt động bằng điện | 3 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| 8472.90 | - Loại khác: | |
| 8472.90.10 | - - Máy thanh toán tiền tự động | 0 |
| 8472.90.20 | - - Hệ thống nhận dạng vân tay điện tử | 3 |
| 8472.90.30 | - - Loại khác, hoạt động bằng điện | 3 |
| 8472.90.90 | - - Loại khác, không hoạt động bằng điện | 3 |
| | | |
| **84.73** | **Bộ phận và phụ kiện (trừ vỏ, hộp đựng và các loại tương tự) chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng với các máy thuộc các nhóm từ 84.69 đến 84.72** | |
| 8473.10 | - Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.69: | |
| 8473.10.10 | - - Tấm mạch in đã lắp ráp dùng cho máy xử lý văn bản | 0 |
| 8473.10.90 | - - Loại khác | 0 |
| | - Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.70: | |
| 8473.21.00 | - - Của máy tính điện tử thuộc phân nhóm 8470.10.00, 8470.21.00 hoặc 8470.29.00 | 0 |
| 8473.29.00 | - - Loại khác | 0 |
| 8473.30 | - Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.71: | |
| 8473.30.10 | - - Tấm mạch in đã lắp ráp | 0 |
| 8473.30.90 | - - Loại khác | 0 |
| 8473.40 | - Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.72: | |
| | - - Dùng cho máy hoạt động bằng điện: | |
| 8473.40.11 | - - - Bộ phận, kể cả tấm mạch in đã lắp ráp sử dụng cho máy thanh toán tiền tự động | 0 |
| 8473.40.19 | - - - Loại khác | 0 |
| 8473.40.20 | - - Dùng cho máy không hoạt động bằng điện | 0 |
| 8473.50 | - Bộ phận và phụ kiện thích hợp dùng cho máy thuộc hai hay nhiều nhóm của các nhóm từ 84.69 đến 84.72: | |
| | - - Dùng cho máy hoạt động bằng điện: | |
| 8473.50.11 | - - - Thích hợp dùng cho máy thuộc nhóm 84.71 | 0 |
| 8473.50.19 | - - - Loại khác | 0 |
| 8473.50.20 | - - Dùng cho máy không hoạt động bằng điện | 0 |
| | | |
| **84.74** | **Máy dùng để phân loại, sàng lọc, phân tách, rửa, nghiền, xay, trộn hay nhào đất, đá, quặng hoặc các khoáng vật khác, dạng rắn (kể cả dạng bột hoặc dạng nhão); máy dùng để đóng khối, tạo hình hoặc đúc khuôn các nhiên liệu khoáng rắn, bột gốm nhão, xi măng chưa đông cứng, thạch cao hoặc các sản phẩm khoáng khác ở dạng bột hoặc dạng nhão; máy để tạo khuôn đúc bằng cát** | |
| 8474.10 | - Máy phân loại, sàng lọc, phân tách hoặc rửa: | |
| 8474.10.10 | - - Hoạt động bằng điện | 2 |
| 8474.10.20 | - - Không hoạt động bằng điện | 2 |
| 8474.20 | - Máy nghiền hoặc xay: | |
| | - - Hoạt động bằng điện: | |
| 8474.20.11 | - - - Dùng cho đá | 2 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| 8474.20.19 | - - - Loại khác | 2 |
| | - - Không hoạt động bằng điện: | |
| 8474.20.21 | - - - Dùng cho đá | 2 |
| 8474.20.29 | - - - Loại khác | 2 |
| | - Máy trộn hoặc nhào: | |
| 8474.31 | - - Máy trộn bê tông hoặc nhào vữa: | |
| 8474.31.10 | - - - Hoạt động bằng điện | 2 |
| 8474.31.20 | - - - Không hoạt động bằng điện | 2 |
| 8474.32 | - - Máy trộn khoáng vật với bi-tum: | |
| | - - - Hoạt động bằng điện: | |
| 8474.32.11 | - - - - Có công suất không quá 80 tấn/giờ | 5 |
| 8474.32.19 | - - - - Loại khác | 2 |
| | - - - Không hoạt động bằng điện: | |
| 8474.32.21 | - - - - Có công suất không quá 80 tấn/giờ | 5 |
| 8474.32.29 | - - - - Loại khác | 0 |
| 8474.39 | - - Loại khác: | |
| 8474.39.10 | - - - Hoạt động bằng điện | 2 |
| 8474.39.20 | - - - Không hoạt động bằng điện | 2 |
| 8474.80 | - Máy khác: | |
| 8474.80.10 | - - Hoạt động bằng điện | 2 |
| 8474.80.20 | - - Không hoạt động bằng điện | 2 |
| 8474.90 | - Bộ phận: | |
| 8474.90.10 | - - Của máy hoạt động bằng điện | 0 |
| 8474.90.20 | - - Của máy không hoạt động bằng điện | 0 |
| | | |
| **84.75** | **Máy để lắp ráp đèn điện hoặc đèn điện tử, bóng đèn ống hoặc đèn điện tử chân không hoặc đèn flash, với vỏ bọc bằng thủy tinh; máy để chế tạo hoặc gia công nóng thủy tinh hay đồ thủy tinh** | |
| 8475.10 | - Máy để lắp ráp đèn điện hay đèn điện tử, đèn ống hoặc đèn điện tử chân không hay đèn flash, với vỏ bọc bằng thủy tinh: | |
| 8475.10.10 | - - Hoạt động bằng điện | 0 |
| 8475.10.20 | - - Không hoạt động bằng điện | 0 |
| | - Máy để chế tạo hoặc gia công nóng thủy tinh hay đồ thủy tinh: | |
| 8475.21.00 | - - Máy sản xuất sợi quang học và phôi tạo hình trước của chúng | 0 |
| 8475.29.00 | - - Loại khác | 0 |
| 8475.90 | - Bộ phận: | |
| 8475.90.10 | - - Của máy hoạt động bằng điện | 0 |
| 8475.90.20 | - - Của máy không hoạt động bằng điện | 0 |
| | | |
| **84.76** | **Máy bán hàng tự động (ví dụ, máy bán tem bưu điện, máy bán thuốc lá, máy bán thực phẩm hoặc đồ uống), kể cả máy đổi tiền** | |
| | - Máy bán đồ uống tự động: | |
| 8476.21.00 | - - Có kèm thiết bị làm nóng hay làm lạnh | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| 8476.29.00 | - - Loại khác | 0 |
| | - Máy khác: | |
| 8476.81.00 | - - Có kèm thiết bị làm nóng hay làm lạnh | 0 |
| 8476.89.00 | - - Loại khác | 0 |
| 8476.90.00 | - Bộ phận | 0 |
| | | |
| **84.77** | **Máy dùng để gia công cao su hoặc plastic hay dùng trong việc sản xuất các sản phẩm từ những vật liệu trên, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác trong Chương này** | |
| 8477.10 | - Máy đúc phun: | |
| 8477.10.10 | - - Để đúc cao su | 0 |
| | - - Để đúc plastic: | |
| 8477.10.31 | - - - Máy đúc phun sản phẩm poly (vinyl chloride) (PVC) | 0 |
| 8477.10.39 | - - - Loại khác | 0 |
| 8477.20 | - Máy đùn: | |
| 8477.20.10 | - - Để đùn cao su | 0 |
| 8477.20.20 | - - Để đùn plastic | 0 |
| 8477.30.00 | - Máy đúc thổi | 0 |
| 8477.40 | - Máy đúc chân không và các loại máy đúc nhiệt khác: | |
| 8477.40.10 | - - Để đúc hay tạo hình cao su | 0 |
| 8477.40.20 | - - Để đúc hay tạo hình plastic | 0 |
| | - Máy đúc hay tạo hình khác: | |
| 8477.51.00 | - - Để đúc hay tái chế lốp hơi hay để đúc hay tạo hình loại săm khác | 0 |
| 8477.59 | - - Loại khác: | |
| 8477.59.10 | - - - Dùng cho cao su | 0 |
| 8477.59.20 | - - - Dùng cho plastic | 0 |
| 8477.80 | - Máy khác: | |
| 8477.80.10 | - - Để chế biến cao su hoặc sản xuất các sản phẩm từ cao su, hoạt động bằng điện | 0 |
| 8477.80.20 | - - Để chế biến cao su hoặc sản xuất các sản phẩm từ cao su, không hoạt động bằng điện | 0 |
| | - - Để chế biến plastic hoặc sản xuất các sản phẩm từ plastic, hoạt động bằng điện: | |
| 8477.80.31 | - - - Máy ép lớp mỏng dùng để sản xuất tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in | 0 |
| 8477.80.39 | - - - Loại khác | 0 |
| 8477.80.40 | - - Để chế biến plastic hoặc sản xuất các sản phẩm từ plastic, không hoạt động bằng điện | 0 |
| 8477.90 | - Bộ phận: | |
| 8477.90.10 | - - Của máy chế biến cao su hoặc sản xuất các sản phẩm từ cao su hoạt động bằng điện | 0 |
| 8477.90.20 | - - Của máy để chế biến cao su hoặc sản xuất các sản phẩm từ cao su không hoạt động bằng điện | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| | - - Của máy chế biến plastic hoặc sản xuất các sản phẩm từ plastic hoạt động bằng điện: | |
| 8477.90.32 | - - - Bộ phận của máy ép lớp mỏng dùng để sản xuất tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in | 0 |
| 8477.90.39 | - - - Loại khác | 0 |
| 8477.90.40 | - - Của máy để chế biến plastic hoặc các sản phẩm từ plastic, không hoạt động bằng điện | 0 |
| | | |
| **84.78** | **Máy chế biến hay đóng gói thuốc lá, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác trong Chương này** | |
| 8478.10 | - Máy: | |
| 8478.10.10 | - - Hoạt động bằng điện | 0 |
| 8478.10.20 | - - Không hoạt động bằng điện | 0 |
| 8478.90 | - Bộ phận: | |
| 8478.90.10 | - - Của máy hoạt động bằng điện | 0 |
| 8478.90.20 | - - Của máy không hoạt động bằng điện | 0 |
| | | |
| **84.79** | **Máy và thiết bị cơ khí có chức năng riêng biệt, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác thuộc Chương này** | |
| 8479.10 | - Máy dùng cho các công trình công cộng, xây dựng hoặc các mục đích tương tự: | |
| 8479.10.10 | - - Hoạt động bằng điện | 0 |
| 8479.10.20 | - - Không hoạt động bằng điện | 0 |
| 8479.20 | - Máy dùng để chiết xuất hoặc chế biến dầu hoặc mỡ động vật, dầu hoặc chất béo thực vật: | |
| 8479.20.10 | - - Hoạt động bằng điện | 2 |
| 8479.20.20 | - - Không hoạt động bằng điện | 0 |
| 8479.30 | - Máy ép dùng để sản xuất tấm, ván ép từ sơ sợi hoặc dăm gỗ hay từ các vật liệu bằng gỗ khác và các loại máy khác dùng để xử lý gỗ hoặc lie: | |
| 8479.30.10 | - - Hoạt động bằng điện | 2 |
| 8479.30.20 | - - Không hoạt động bằng điện | 2 |
| 8479.40 | - Máy sản xuất dây cáp hoặc dây chão: | |
| 8479.40.10 | - - Hoạt động bằng điện | 0 |
| 8479.40.20 | - - Không hoạt động bằng điện | 0 |
| 8479.50.00 | - Rô bốt công nghiệp, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác | 0 |
| 8479.60.00 | - Máy làm mát không khí bằng bay hơi | 0 |
| | - Cầu vận chuyển hành khách: | |
| 8479.71.00 | - - Loại sử dụng ở sân bay | 0 |
| 8479.79.00 | - - Loại khác | 0 |
| | - Máy và thiết bị cơ khí khác: | |
| 8479.81 | - - Để gia công kim loại, kể cả máy cuộn ống dây điện: | |
| 8479.81.10 | - - - Hoạt động bằng điện | 0 |
| 8479.81.20 | - - - Không hoạt động bằng điện | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| 8479.82 | - - Máy trộn, máy nhào, máy xay, máy nghiền, máy sàng, máy rây, máy trộn đồng hóa, máy tạo nhũ tương hoặc máy khuấy: | |
| 8479.82.10 | - - - Hoạt động bằng điện | 0 |
| 8479.82.20 | - - - Không hoạt động bằng điện | 0 |
| 8479.89 | - - Loại khác: | |
| 8479.89.20 | - - - Máy lắp ráp các bo mạch nhánh của bộ xử lý trung tâm (CPU) vào các vỏ hoặc hộp đựng bằng plastic; thiết bị tái sinh dung dịch hóa học dùng trong sản xuất tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in; thiết bị làm sạch cơ học bề mặt của tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in trong sản xuất; thiết bị tự động sắp đặt hoặc loại bỏ các linh kiện hoặc phần tử tiếp xúc trên các tấm mạch in hay tấm mạch dây in hoặc tấm đế khác; thiết bị đồng chỉnh tấm mạch in hay tấm mạch dây in hay tấm mạch in đã lắp ráp trong quá trình sản xuất | 0 |
| 8479.89.30 | - - - Loại khác, hoạt động bằng điện | 0 |
| 8479.89.40 | - - - Loại khác, không hoạt động bằng điện | 0 |
| 8479.90 | - Bộ phận: | |
| 8479.90.20 | - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8479.89.20 | 0 |
| 8479.90.30 | - - Của máy hoạt động bằng điện khác | 0 |
| 8479.90.40 | - - Của máy không hoạt động bằng điện | 0 |
| | | |
| **84.80** | **Hộp khuôn đúc kim loại; đế khuôn; mẫu làm khuôn; khuôn dùng cho kim loại (trừ khuôn đúc thỏi), các bua kim loại, thủy tinh, khoáng vật, cao su hay plastic** | |
| 8480.10.00 | - Hộp khuôn đúc kim loại | 2 |
| 8480.20.00 | - Đế khuôn | 0 |
| 8480.30 | - Mẫu làm khuôn: | |
| 8480.30.10 | - - Bằng đồng | 0 |
| 8480.30.90 | - - Loại khác | 0 |
| | - Mẫu khuôn dùng để đúc kim loại hoặc các bua kim loại: | |
| 8480.41.00 | - - Loại phun hoặc nén | 0 |
| 8480.49.00 | - - Loại khác | 2 |
| 8480.50.00 | - Khuôn đúc thủy tinh | 0 |
| 8480.60.00 | - Khuôn đúc khoáng vật | 5 |
| | - Khuôn đúc cao su hoặc plastic: | |
| 8480.71 | - - Loại phun hoặc nén: | |
| 8480.71.10 | - - - Khuôn làm đế giày, dép | 3 |
| 8480.71.90 | - - - Loại khác | 0 |
| 8480.79 | - - Loại khác: | |
| 8480.79.10 | - - - Khuôn làm đế giày, dép | 3 |
| 8480.79.90 | - - - Loại khác | 0 |
| | | |
| **84.81** | **Vòi, van và các thiết bị tương tự dùng cho đường ống, thân nồi hơi, bể chứa hay các loại tương tự, kể cả van giảm áp và van điều chỉnh bằng nhiệt** | |
| 8481.10 | - Van giảm áp: | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| | - - Bằng sắt hoặc thép: | |
| 8481.10.11 | - - - Van cổng điều khiển bằng tay có đường kính trong cửa nạp hoặc cửa thoát trên 5 cm nhưng không quá 40 cm | 5 |
| 8481.10.19 | - - - Loại khác | 3 |
| | - - Bằng đồng hoặc hợp kim đồng: | |
| 8481.10.21 | - - - Có đường kính trong không quá 2,5 cm | 3 |
| 8481.10.22 | - - - Có đường kính trong trên 2,5 cm | 3 |
| | - - Loại khác: | |
| 8481.10.91 | - - - Bằng plastic, loại có đường kính trong từ 1cm đến 2,5 cm | 3 |
| 8481.10.99 | - - - Loại khác | 3 |
| 8481.20 | - Van dùng trong truyền động dầu thủy lực hay khí nén: | |
| 8481.20.10 | - - Van cổng điều khiển bằng tay có đường kính trong cửa nạp hoặc cửa thoát trên 5 cm nhưng không quá 40 cm | 5 |
| 8481.20.20 | - - Bằng đồng hoặc hợp kim đồng, có đường kính trong không quá 2,5 cm, hoặc bằng plastic, có đường kính trong từ 1 cm đến 2,5 cm | 0 |
| 8481.20.90 | - - Loại khác | 0 |
| 8481.30 | - Van kiểm tra (van một chiều): | |
| 8481.30.10 | - - Van cản, bằng gang đúc, có đường kính trong cửa nạp từ 4 cm đến 60 cm | 0 |
| 8481.30.20 | - - Bằng đồng hoặc hợp kim đồng, có đường kính trong từ 2,5 cm trở xuống | 2 |
| 8481.30.30 | - - Bằng plastic, có đường kính trong từ 10 cm đến 25 cm | 0 |
| 8481.30.90 | - - Loại khác | 0 |
| 8481.40 | - Van an toàn hay van xả: | |
| 8481.40.10 | - - Bằng đồng hoặc hợp kim đồng, với đường kính trong từ 2,5 cm trở xuống | 5 |
| 8481.40.20 | - - Bằng plastic, có đường kính trong từ 10 cm đến 25 cm | 5 |
| 8481.40.90 | - - Loại khác | 5 |
| 8481.80 | - Thiết bị khác: | |
| | - - Van dùng cho săm: | |
| 8481.80.11 | - - - Bằng đồng hay hợp kim đồng | 5 |
| 8481.80.12 | - - - Bằng vật liệu khác | 5 |
| | - - Van dùng cho lốp không cần săm: | |
| 8481.80.13 | - - - Bằng đồng hay hợp kim đồng | 5 |
| 8481.80.14 | - - - Bằng vật liệu khác | 5 |
| | - - Van xi lanh khí hóa lỏng (LPG) bằng đồng hoặc hợp kim đồng, có kích thước như sau: | |
| 8481.80.21 | - - - Có đường kính cửa nạp hoặc cửa thoát không quá 2,5 cm | 5 |
| 8481.80.22 | - - - Có đường kính cửa nạp hoặc cửa thoát trên 2,5 cm | 5 |
| 8481.80.30 | - - Van, đã hoặc chưa lắp bộ phận đánh lửa điện từ, dùng cho các bếp nấu hoặc bếp có lò nướng bằng ga | 5 |
| | - - Van chai nước sô đa; bộ phận nạp bia hoạt động bằng ga: | |
| 8481.80.41 | - - - Bằng plastic và có đường kính trong từ 1 cm đến 2,5 cm | 5 |
| 8481.80.49 | - - - Loại khác | 5 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| | - - Van và vòi có khoang pha trộn lưu chất: | |
| 8481.80.51 | - - - Bằng plastic và có đường kính trong từ 1 cm đến 2,5 cm | 20 |
| 8481.80.59 | - - - Loại khác | 20 |
| | - - Van đường ống nước: | |
| | - - - Van cổng, bằng gang đúc, có đường kính trong từ 4 cm trở lên; van bướm, bằng gang đúc, có đường kính trong từ 8 cm trở lên: | |
| 8481.80.61 | - - - - Van cổng điều khiển bằng tay có đường kính trong trên 5 cm nhưng không quá 40 cm | 15 |
| 8481.80.62 | - - - - Loại khác | 15 |
| 8481.80.63 | - - - Loại khác | 15 |
| | - - Núm uống nước dùng cho lợn: | |
| 8481.80.64 | - - - Bằng plastic và có đường kính trong từ 1 cm đến 2,5 cm | ***15*** |
| 8481.80.65 | - - - Loại khác | ***15*** |
| | - - Van nối có núm: | |
| 8481.80.66 | - - - Bằng plastic và có đường kính trong từ 1 cm đến 2,5 cm | 10 |
| 8481.80.67 | - - - Loại khác | 10 |
| | - - Loại khác: | |
| | - - - Van bi: | |
| 8481.80.71 | - - - - Bằng plastic và có đường kính trong từ 1 cm đến 2,5 cm | 10 |
| 8481.80.72 | - - - - Loại khác | 10 |
| | - - - Van cổng, điều khiển bằng tay, bằng sắt hoặc thép, có kích thước như sau: | |
| 8481.80.73 | - - - - Có đường kính trong cửa nạp và cửa thoát trên 5 cm nhưng không quá 40 cm | 5 |
| 8481.80.74 | - - - - Có đường kính trong cửa nạp và cửa thoát trên 40 cm | 5 |
| | - - - Van nhiều cửa: | |
| 8481.80.75 | - - - - Bằng plastic và có đường kính trong từ 1 cm đến 2,5 cm | 5 |
| 8481.80.76 | - - - - Loại khác | 5 |
| | - - - Van điều khiển bằng khí nén: | |
| 8481.80.81 | - - - - Bằng plastic và có đường kính trong từ 1 cm đến 2,5 cm | 3 |
| 8481.80.82 | - - - - Loại khác | 3 |
| | - - - Van plastic khác: | |
| 8481.80.83 | - - - - Có đường kính cửa nạp không dưới 1 cm và đường kính cửa thoát không quá 2,5 cm | 5 |
| 8481.80.84 | - - - - Có đường kính cửa nạp không dưới 1 cm và đường kính cửa thoát trên 2,5 cm | 5 |
| | - - - - Loại khác: | |
| 8481.80.87 | - - - - - Van ngắt nhiên liệu dùng cho xe thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04 | 10 |
| 8481.80.88 | - - - - - Loại khác | 10 |
| 8481.80.89 | - - - Loại khác, điều khiển bằng tay, trọng lượng dưới 3 kg, đã được xử lý bề mặt hoặc làm bằng thép không gỉ hoặc niken | 10 |
| | - - - Loại khác: | |
| 8481.80.91 | - - - - Vòi nước bằng đồng hoặc hợp kim đồng, có đường kính trong từ 2,5 cm trở xuống | 10 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| | - - - - Loại khác: | |
| 8481.80.92 | - - - - - Van ngắt nhiên liệu dùng cho xe thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04 | 10 |
| 8481.80.99 | - - - - - Loại khác | 10 |
| 8481.90 | - Bộ phận: | |
| 8481.90.10 | - - Vỏ của van cổng hoặc van cống có đường kính trong cửa nạp hoặc cửa thoát trên 50 mm nhưng không quá 400 mm | 0 |
| | - - Dùng cho vòi, van các loại (trừ van dùng cho săm và lốp không cần săm) và các thiết bị tương tự, có đường kính trong từ 25 mm trở xuống: | |
| 8481.90.21 | - - - Thân, dùng cho vòi nước | 10 |
| 8481.90.22 | - - - Thân, dùng cho van xi lanh khí hóa lỏng (LPG) | 0 |
| 8481.90.23 | - - - Thân, loại khác | 3 |
| 8481.90.29 | - - - Loại khác | 3 |
| | - - Thân hoặc đầu van của săm hoặc lốp không cần săm: | |
| 8481.90.31 | - - - Bằng đồng hoặc hợp kim đồng | 3 |
| 8481.90.39 | - - - Loại khác | 3 |
| | - - Lõi van của săm hoặc lốp không cần săm: | |
| 8481.90.41 | - - - Bằng đồng hoặc hợp kim đồng | 3 |
| 8481.90.49 | - - - Loại khác | 3 |
| 8481.90.90 | - - Loại khác | 0 |
| | | |
| **84.82** | **Ổ bi hoặc ổ đũa** | |
| 8482.10.00 | - Ổ bi | 3 |
| 8482.20.00 | - Ổ đũa côn, kể cả cụm linh kiện vành côn và đũa côn | 3 |
| 8482.30.00 | - Ổ đũa cầu | 3 |
| 8482.40.00 | - Ổ đũa kim | 3 |
| 8482.50.00 | - Các loại ổ đũa hình trụ khác | 3 |
| 8482.80.00 | - Loại khác, kể cả ổ kết hợp bi cầu/bi đũa | 3 |
| | - Bộ phận: | |
| 8482.91.00 | - - Bi, kim và đũa | 0 |
| 8482.99.00 | - - Loại khác | 0 |
| | | |
| **84.83** | **Trục truyền động (kể cả trục cam và trục khuỷu) và tay biên; thân ổ và gối đỡ trục dùng ổ trượt; bánh răng và cụm bánh răng; vít bi hoặc vít đũa; hộp số và các cơ cấu điều tốc khác, kể cả bộ biến đổi mô men xoắn; bánh đà và ròng rọc, kể cả khối puli; ly hợp và khớp nối trục (kể cả khớp nối vạn năng)** | |
| 8483.10 | - Trục truyền động (kể cả trục cam và trục khuỷu) và tay biên: | |
| 8483.10.10 | - - Dùng cho các máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30 | 20 |
| | - - Trục cam và trục khuỷu dùng cho động cơ xe của Chương 87: | |
| 8483.10.24 | - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.11 | 20 |
| | - - - Loại khác: | |
| 8483.10.25 | - - - - Cho xe có dung tích xi lanh không quá 2.000 cc | 20 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| 8483.10.26 | - - - - Cho xe có dung tích xi lanh trên 2.000 cc đến 3.000 cc | 20 |
| 8483.10.27 | - - - - Cho xe có dung tích xi lanh trên 3.000 cc | 3 |
| | - - Dùng cho động cơ máy thủy: | |
| 8483.10.31 | - - - Công suất không quá 22,38 kW | 10 |
| 8483.10.39 | - - - Loại khác | 0 |
| 8483.10.90 | - - Loại khác | 20 |
| 8483.20 | - Thân ổ, dùng ổ bi hoặc ổ đũa: | |
| 8483.20.20 | - - Dùng cho các máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30 | 0 |
| 8483.20.30 | - - Dùng cho động cơ xe của Chương 87 | 10 |
| 8483.20.90 | - - Loại khác | 0 |
| 8483.30 | - Thân ổ, không dùng ổ bi hay ổ đũa; gối đỡ trục dùng ổ trượt: | |
| 8483.30.20 | - - Dùng cho các máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30 | 0 |
| 8483.30.30 | - - Dùng cho động cơ xe của Chương 87 | 10 |
| 8483.30.90 | - - Loại khác | 0 |
| 8483.40 | - Bộ bánh răng và cụm bánh răng ăn khớp, trừ bánh xe có răng, đĩa xích và các bộ phận truyền chuyển động ở dạng riêng biệt; vít bi hoặc vít đũa; hộp số và các cơ cấu điều tốc khác, kể cả bộ biến đổi mô men xoắn: | |
| 8483.40.20 | - - Dùng cho tàu thuyền | 10 |
| 8483.40.30 | - - Dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30 | 15 |
| 8483.40.90 | - - Loại khác | 10 |
| 8483.50.00 | - Bánh đà và ròng rọc, kể cả khối pu li | 10 |
| 8483.60.00 | - Ly hợp và khớp nối trục (kể cả khớp nối vạn năng) | 0 |
| 8483.90 | - Bánh xe có răng, đĩa xích và các bộ phận truyền chuyển động riêng biệt; các bộ phận: | |
| | - - Bộ phận của hàng hóa thuộc phân nhóm 8483.10: | |
| 8483.90.11 | - - - Dùng cho máy kéo thuộc phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90 | 10 |
| 8483.90.13 | - - - Dùng cho máy kéo khác thuộc nhóm 87.01 | 10 |
| 8483.90.14 | - - - Dùng cho hàng hóa thuộc nhóm 87.11 | 10 |
| 8483.90.15 | - - - Dùng cho hàng hóa khác thuộc Chương 87 | 5 |
| 8483.90.19 | - - - Loại khác | 10 |
| | - - Loại khác: | |
| 8483.90.91 | - - - Dùng cho hàng hóa thuộc phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90 | 10 |
| 8483.90.93 | - - - Dùng cho máy kéo khác thuộc nhóm 87.01 | 10 |
| 8483.90.94 | - - - Dùng cho hàng hóa thuộc nhóm 87.11 | 10 |
| 8483.90.95 | - - - Dùng cho hàng hóa khác thuộc Chương 87 | 5 |
| 8483.90.99 | - - - Loại khác | 10 |
| | | |
| **84.84** | **Đệm và gioăng tương tự làm bằng tấm kim loại mỏng kết hợp với các vật liệu dệt khác hoặc bằng hai hay nhiều lớp kim loại; bộ hoặc một số chủng loại đệm và gioăng tương tự, thành phần khác nhau, được đóng trong các túi, bao hoặc đóng gói tương tự; bộ làm kín kiểu cơ khí** | |
| 8484.10.00 | - Đệm và gioăng tương tự làm bằng tấm kim loại mỏng kết hợp với các vật liệu dệt khác hoặc bằng hai hay nhiều lớp kim loại | 3 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| 8484.20.00 | - Bộ làm kín kiểu cơ khí | 3 |
| 8484.90.00 | - Loại khác | 3 |
| | | |
| **84.86** | **Máy và thiết bị chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng để sản xuất các khối bán dẫn hoặc tấm bán dẫn mỏng, linh kiện bán dẫn, mạch điện tử tích hợp hoặc màn hình dẹt; máy và thiết bị nêu ở Chú giải 9 (C) của Chương này; bộ phận và phụ kiện** | |
| 8486.10 | - Máy và thiết bị để sản xuất khối hoặc tấm bán dẫn mỏng: | |
| 8486.10.10 | - - Thiết bị làm nóng nhanh tấm bán dẫn mỏng | 0 |
| 8486.10.20 | - - Máy sấy khô bằng phương pháp quay ly tâm để chế tạo tấm bán dẫn mỏng | 0 |
| 8486.10.30 | - - Máy công cụ để gia công mọi vật liệu bằng cách bóc tách vật liệu, bằng quy trình sử dụng tia laser hoặc tia sáng khác hoặc chùm phô-tông trong sản xuất tấm bán dẫn mỏng | 0 |
| 8486.10.40 | - - Máy và thiết bị để cắt khối bán dẫn đơn tinh thể thành các lớp, hoặc cưa miếng mỏng đơn tinh thể thành các chip | 0 |
| 8486.10.50 | - - Máy mài, đánh bóng và phủ dùng trong chế tạo tấm bán dẫn mỏng | 0 |
| 8486.10.60 | - - Thiết bị làm phát triển hoặc kéo khối bán dẫn đơn tinh thể | 0 |
| 8486.10.90 | - - Loại khác | 0 |
| 8486.20 | - Máy và thiết bị để sản xuất linh kiện bán dẫn hoặc mạch điện tử tích hợp: | |
| | - - Thiết bị tạo lớp màng mỏng: | |
| 8486.20.11 | - - - Thiết bị kết tủa khí hóa dùng cho ngành sản xuất bán dẫn | 0 |
| 8486.20.12 | - - - Máy kết tủa epitaxi dùng cho các tấm bán dẫn mỏng; thiết bị để tạo lớp phủ nhũ tương in ảnh lên các tấm bán dẫn mỏng bằng phương pháp quay | 0 |
| 8486.20.13 | - - - Thiết bị tạo kết tủa vật lý bằng phương pháp phun phủ lên các tấm bán dẫn mỏng; thiết bị lắng đọng vật lý dùng cho sản xuất bán dẫn | 0 |
| 8486.20.19 | - - - Loại khác | 0 |
| | - - Thiết bị tạo hợp kim hóa: | |
| 8486.20.21 | - - - Máy cấy ghép ion cho quá trình xử lý vật liệu bán dẫn | 0 |
| 8486.20.29 | - - - Loại khác | 0 |
| | - - Thiết bị tẩy rửa và khắc axít: | |
| 8486.20.31 | - - - Máy dùng tia sáng để làm sạch và tẩy rửa chất bẩn bám trên các đầu chân dẫn điện kim loại của các cụm linh kiện bán dẫn trước khi tiến hành điện phân; dụng cụ phun dùng để khắc axit, tẩy rửa hoặc làm sạch các tấm bán dẫn mỏng | 0 |
| 8486.20.32 | - - - Thiết bị sử dụng cho các bản mẫu khắc khô trên vật liệu bán dẫn | 0 |
| 8486.20.33 | - - - Thiết bị để khắc axit ướt, hiện ảnh, tẩy rửa hoặc làm sạch các tấm bán dẫn mỏng | 0 |
| 8486.20.39 | - - - Loại khác | 0 |
| | - - Thiết bị in ly tô: | |
| 8486.20.41 | - - - Thiết bị in trực tiếp lên tấm bán dẫn mỏng | 0 |
| 8486.20.42 | - - - Thiết bị hiệu chỉnh vị trí mẫu theo bước và lặp lại | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| 8486.20.49 | - - - Loại khác | 0 |
| | - - Thiết bị xử lý các tấm bán dẫn mỏng đã được phơi sáng hiện ảnh: | |
| 8486.20.51 | - - - Thiết bị khắc để đánh dấu hoặc khắc vạch lên các tấm bán dẫn mỏng | 0 |
| 8486.20.59 | - - - Loại khác | 0 |
| | - - Loại khác: | |
| 8486.20.91 | - - - Máy cắt laser để cắt các đường tiếp xúc bằng các chùm tia laser trong các sản phẩm bán dẫn | 0 |
| 8486.20.92 | - - - Máy uốn, gấp và làm thẳng các đầu chân dẫn điện của bán dẫn | 0 |
| 8486.20.93 | - - - Lò sấy và lò luyện dùng điện trở sử dụng trong sản xuất linh kiện bán dẫn trên các tấm bán dẫn mỏng | 0 |
| 8486.20.94 | - - - Lò sấy và lò luyện hoạt động bằng hiệu ứng cảm ứng điện hoặc điện môi dùng cho sản xuất linh kiện bán dẫn trên các tấm bán dẫn mỏng | 0 |
| 8486.20.95 | - - - Máy tự động dịch chuyển hoặc bóc tách các linh kiện hoặc phần tiếp xúc trên các nguyên liệu bán dẫn | 0 |
| 8486.20.99 | - - - Loại khác | 0 |
| 8486.30 | - Máy và thiết bị dùng để sản xuất màn hình dẹt: | |
| 8486.30.10 | - - Thiết bị khắc axít bằng phương pháp khô lên tấm đế của màn hình dẹt | 0 |
| 8486.30.20 | - - Thiết bị khắc axít bằng phương pháp ướt, hiện ảnh, tẩy rửa hoặc làm sạch màn hình dẹt | 0 |
| 8486.30.30 | - - Thiết bị kết tủa và bay hơi dùng để sản xuất màn hình dẹt; thiết bị để tạo phủ lớp nhũ tương cảm quang lên các đế của màn hình dẹt bằng phương pháp quay; thiết bị tạo kết tủa vật lý lên các lớp đế của màn hình dẹt | 0 |
| 8486.30.90 | - - Loại khác | 0 |
| 8486.40 | - Máy và thiết bị nêu tại Chú giải 9 (C) Chương này: | |
| 8486.40.10 | - - Máy phay bằng chùm tia ion hội tụ để sản xuất hoặc sửa chữa màn và lưới quang của các định dạng trên linh kiện bán dẫn | 0 |
| 8486.40.20 | - - Thiết bị gắn khuôn, nối băng tự động, nối dây và bọc nhựa để lắp ráp các chất bán dẫn; máy tự động để chuyên chở, xử lý và bảo quản các tấm bán dẫn mỏng, các khung miếng mỏng, hộp mỏng và vật liệu khác dùng cho thiết bị bán dẫn | 0 |
| 8486.40.30 | - - Khuôn để sản xuất linh kiện bán dẫn | 0 |
| 8486.40.40 | - - Kính hiển vi quang học soi nổi được lắp với thiết bị chuyên dùng để kẹp giữ và dịch chuyển tấm bán dẫn bản mỏng hoặc tấm lưới bán dẫn | 0 |
| 8486.40.50 | - - Kính hiển vi chụp ảnh được lắp với thiết bị chuyên dùng để kẹp giữ và dịch chuyển tấm bán dẫn bản mỏng hoặc tấm lưới bán dẫn | 0 |
| 8486.40.60 | - - Kính hiển vi điện tử được lắp với thiết bị chuyên dùng để kẹp giữ và dịch chuyển tấm bán dẫn bản mỏng hoặc tấm lưới bán dẫn | 0 |
| 8486.40.70 | - - Thiết bị tạo mẫu dùng cho quá trình tạo màn (khuôn in) hoặc lưới quang trên các đế phủ lớp cảm quang trong quá trình khắc | 0 |
| 8486.40.90 | - - Loại khác | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| 8486.90 | - Bộ phận và phụ kiện: | |
| | - - Của máy móc và thiết bị để sản xuất khối hoặc tấm bán dẫn mỏng: | |
| 8486.90.11 | - - - Của thiết bị nung nóng nhanh tấm bán dẫn mỏng | 0 |
| 8486.90.12 | - - - Của thiết bị sấy khô bằng phương pháp quay dùng cho quá trình gia công tấm bản mỏng | 0 |
| 8486.90.13 | - - - Của máy công cụ để gia công mọi vật liệu bằng cách bóc tách vật liệu, bằng quy trình sử dụng tia laser hoặc tia sáng khác hoặc chùm phô-tông trong sản xuất tấm bán dẫn mỏng | 0 |
| | - - - Của máy dùng để cắt khối bán dẫn đơn tinh thể thành các lớp, hoặc cưa miếng mỏng đơn tinh thể thành các chip: | |
| 8486.90.14 | - - - - Bộ phận kẹp dụng cụ và đầu cắt ren tự mở; bộ phận kẹp sản phẩm; đầu chia độ và những bộ phận phụ trợ đặc biệt khác dùng cho máy công cụ | 0 |
| 8486.90.15 | - - - - Loại khác | 0 |
| 8486.90.16 | - - - Của máy mài, đánh bóng và mài rà dùng cho quá trình sản xuất tấm bán dẫn mỏng | 0 |
| 8486.90.17 | - - - Của thiết bị làm phát triển hoặc kéo dài khối bán dẫn đơn tinh thể | 0 |
| 8486.90.19 | - - - Loại khác | 0 |
| | - - Của máy và thiết bị sản xuất linh kiện bán dẫn hoặc mạch điện tử tích hợp: | |
| 8486.90.21 | - - - Của thiết bị kết tủa và bay hơi dùng cho sản xuất bán dẫn | 0 |
| 8486.90.22 | - - - Của máy kết tủa epitaxi dùng cho các tấm bán dẫn mỏng; của thiết bị để tạo lớp phủ nhũ tương cảm quang in ảnh lên các tấm bán dẫn mỏng bằng phương pháp quay | 0 |
| 8486.90.23 | - - - Của máy cấy ghép ion cho quá trình xử lý vật liệu bán dẫn; của thiết bị tạo kết tủa vật lý bằng phương pháp phun phủ lên tấm bán dẫn; của thiết bị để lắng đọng vật lý; của thiết bị ghi trực tiếp lên tấm bán dẫn mỏng, thiết bị hiệu chỉnh vị trí mẫu theo bước và lặp lại và thiết bị in ly tô khác | 0 |
| | - - - Của dụng cụ phun dùng để khắc axit, tẩy rửa hoặc làm sạch các tấm bán dẫn mỏng; của thiết bị để khắc axít ướt, hiện ảnh, tẩy rửa hoặc làm sạch các tấm bản dẫn mỏng; của các bản mẫu khắc khô trên vật liệu bán dẫn: | |
| 8486.90.24 | - - - - Bộ phận kẹp dụng cụ và đầu cắt ren tự mở; bộ phận kẹp sản phẩm; đầu chia độ và những bộ phận liên kết đặc biệt khác dùng cho máy công cụ | 0 |
| 8486.90.25 | - - - - Loại khác | 0 |
| | - - - Của máy khắc để đánh dấu hoặc khắc vạch lên các tấm bán dẫn mỏng; của máy cắt laser để cắt các đường tiếp xúc bằng các chùm tia laser trong các sản phẩm bán dẫn; của máy uốn, gấp và làm thẳng các đầu chân dẫn điện của bán dẫn: | |
| 8486.90.26 | - - - - Bộ phận kẹp dụng cụ và đầu cắt ren tự mở; bộ phận kẹp sản phẩm; đầu chia độ và những bộ phận liên kết đặc biệt khác dùng cho máy công cụ | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| 8486.90.27 | - - - - Loại khác | 0 |
| 8486.90.28 | - - - Của lò sấy và lò luyện dùng điện trở sử dụng trong sản xuất linh kiện bán dẫn trên tấm bán dẫn mỏng; của lò sấy và lò luyện hoạt động bằng hiệu ứng cảm ứng điện hoặc điện môi dùng trong sản xuất linh kiện bán dẫn trên tấm bán dẫn mỏng | 0 |
| 8486.90.29 | - - - Loại khác | 0 |
| | - - Của máy và thiết bị sản xuất màn hình dẹt: | |
| 8486.90.31 | - - - Của thiết bị để khắc axít bằng phương pháp khô lên các lớp đế của màn hình dẹt | 0 |
| | - - - Của thiết bị khắc axít bằng phương pháp ướt, máy điện ảnh, thiết bị tẩy rửa hoặc làm sạch màn hình dẹt: | |
| 8486.90.32 | - - - - Bộ phận kẹp dụng cụ và đầu cắt ren tự mở; bộ phận kẹp sản phẩm; đầu chia độ và những bộ phận liên kết đặc biệt khác dùng cho máy công cụ | 0 |
| 8486.90.33 | - - - - Loại khác | 0 |
| 8486.90.34 | - - - Của thiết bị kết tủa và bay hơi dùng để sản xuất màn hình dẹt | 0 |
| 8486.90.35 | - - - Của thiết bị để tạo lớp phủ nhũ tương cảm quang lên các đế của màn hình dẹt | 0 |
| 8486.90.36 | - - - Của thiết bị để tạo kết tủa vật lý lên các đế của màn hình dẹt | 0 |
| 8486.90.39 | - - - Loại khác | 0 |
| | - - Của máy hoặc thiết bị nêu tại Chú giải 9 (C) của Chương này: | |
| 8486.90.41 | - - - Của máy phay bằng chùm tia ion hội tụ để sản xuất hoặc sửa chữa màn và lưới quang của các định dạng trên linh kiện bán dẫn | 0 |
| 8486.90.42 | - - - Của thiết bị gắn khuôn, nối băng tự động, nối dây và bọc nhựa để lắp ráp các chất bán dẫn | 0 |
| 8486.90.43 | - - - Của máy tự động để chuyên chở, xử lý và bảo quản các tấm bán dẫn mỏng, các khung miếng mỏng, hộp mỏng và vật liệu khác dùng cho thiết bị bán dẫn | 0 |
| 8486.90.44 | - - - Của kính hiển vi quang học soi nổi và kính hiển vi chụp ảnh được lắp với thiết bị chuyên dùng để kẹp giữ và dịch chuyển tấm bán dẫn bản mỏng hoặc tấm lưới bán dẫn | 0 |
| 8486.90.45 | - - - Của kính hiển vi điện tử được lắp với thiết bị chuyên dùng để kẹp giữ và dịch chuyển tấm bán dẫn bản mỏng hoặc tấm lưới bán dẫn | 0 |
| 8486.90.46 | - - - Của máy phay bằng chùm tia ion hội tụ để sản xuất hoặc sửa chữa màn và lưới quang trên các đế đã phủ lớp cảm quang, kể cả tấm mạch in đã lắp ráp | 0 |
| 8486.90.49 | - - - Loại khác | 0 |
| | | |
| **84.87** | **Phụ tùng máy móc, không bao gồm đầu nối điện, màng ngăn, cuộn, công tắc điện hoặc các phụ tùng điện khác, không được ghi hoặc chi tiết ở nơi khác trong Chương này** | |
| 8487.10.00 | - Chân vịt của tàu hoặc thuyền và cánh của chân vịt | 0 |
| 8487.90.00 | - Loại khác | 0 |

# Chương 85
# Máy điện và thiết bị điện và các bộ phận của chúng; máy ghi và tái tạo âm thanh, máy ghi và tái tạo hình ảnh và âm thanh truyền hình, bộ phận và phụ kiện của các loại máy trên

**Chú giải**

1. Chương này không bao gồm:

(a) Chăn, đệm giường, bao ủ chân hoặc các sản phẩm tương tự sưởi ấm bằng điện; quần áo, giày dép hoặc đệm lót tai hoặc các mặt hàng khác được sưởi ấm bằng điện để mặc hoặc sử dụng cho người;

(b) Các sản phẩm thủy tinh thuộc nhóm 70.11;

(c) Máy và thiết bị của nhóm 84.86;

(d) Thiết bị hút chân không sử dụng trong lĩnh vực y tế, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y (nhóm 90.18); hoặc

(e) Đồ nội thất được gia nhiệt bằng điện thuộc Chương 94.

2. Các nhóm từ 85.01 đến 85.04 không áp dụng cho các loại hàng hóa đã mô tả trong các nhóm 85.11, 85.12, 85.40, 85.41 hoặc 85.42.

Tuy nhiên, thiết bị chỉnh lưu hồ quang thủy ngân vỏ kim loại vẫn được xếp vào nhóm 85.04.

3. Nhóm 85.09 chỉ gồm những máy cơ điện loại thông thường được sử dụng cho mục đích gia dụng:

(a) Máy đánh bóng sàn, máy nghiền và trộn thực phẩm, và máy ép rau hoặc quả, với trọng lượng bất kỳ;

(b) Các loại máy khác có trọng lượng không quá 20 kg.

Tuy nhiên, nhóm này không bao gồm quạt, nắp chụp hút để thông gió hoặc hoàn lưu gió có gắn kèm theo quạt, có hoặc không lắp các bộ lọc (nhóm 84.14), máy làm khô quần áo bằng ly tâm (nhóm 84.21), máy rửa bát đĩa (nhóm 84.22), máy giặt dùng cho gia đình (nhóm 84.50), các loại máy cán hay máy là khác (nhóm 84.20 hoặc 84.51), máy khâu (nhóm 84.52), kéo điện (nhóm 84.67) hoặc các dụng cụ nhiệt điện (nhóm 85.16).

4. Theo mục đích của nhóm 85.23:

(a) "Các thiết bị lưu trữ bền vững, thể rắn (sản phẩm lưu trữ bán dẫn không bị xóa dữ liệu khi không còn nguồn điện cung cấp)" (ví dụ, "thẻ nhớ flash (flash memory cards)" hoặc "thẻ lưu trữ điện tử flash (flash electronic storage cards)") là thiết bị lưu trữ gắn với đầu kết nối (đầu cắm nối), có chứa trong cùng một vỏ một hoặc nhiều linh kiện nhớ flash (ví dụ, "FLASH $E^2$ PROM") dưới dạng mạch tích hợp lắp ghép trên tấm mạch in. Chúng có thể gồm phần điều khiển dưới dạng mạch tích hợp và phần tử thụ động riêng rẽ, như tụ điện hoặc điện trở;

(b) Khái niệm "thẻ thông minh" nghĩa là thẻ được gắn bên trong một hoặc nhiều mạch điện tử tích hợp (bộ vi xử lý, bộ nhớ truy cập ngẫu nhiên (RAM) hoặc bộ nhớ chỉ đọc (ROM)) ở dạng chip. Các thẻ này có thể bao gồm các tiếp điểm, dải từ tính hoặc ăng ten gắn bên trong nhưng không chứa bất cứ phần tử chủ động hoặc thụ động nào khác.

5. Theo mục đích của nhóm 85.34 "mạch in" là mạch được tạo ra trên một tấm cách điện bằng một quy trình in mạch nào đó (ví dụ, rập nổi, mạ, khắc axit) hoặc bằng kỹ thuật tạo "mạch

điện trên màng mỏng", các phần tử dẫn điện, các tiếp điểm hoặc các thành phần dùng cho mạch in khác (ví dụ, cuộn cảm, điện trở, tụ điện) đơn lẻ hoặc được liên kết theo sơ đồ mẫu đã thiết kế trước, trừ các phần tử có thể phát (tạo ra), chỉnh lưu, điều biến hoặc khuếch đại tín hiệu điện (ví dụ, các phần tử bán dẫn).

Thuật ngữ "mạch in" không bao gồm mạch đã tổ hợp với các phần tử trừ các phần tử đã được hình thành trong quá trình in mạch, và cũng không bao gồm điện trở, tụ điện hoặc cuộn cảm đơn lẻ hoặc bố trí ghép nối rời rạc. Tuy nhiên, những mạch in này có thể gắn với phần tử kết nối không qua quá trình in mạch.

Mạch màng mỏng hoặc dầy bao gồm phần tử chủ động và thụ động hợp thành trong cùng một qui trình công nghệ được phân loại trong nhóm 85.42.

6. Theo mục đích của nhóm 85.36, "đầu nối dùng cho sợi quang, bó sợi quang hoặc cáp quang" nghĩa là đầu nối chỉ dùng để ghép nối đối đầu một cách cơ học các sợi quang trong hệ thống đường truyền kỹ thuật số. Chúng không có chức năng khác, như khuếch đại, tái tạo hoặc biến đổi tín hiệu.

7. Nhóm 85.37 không gồm các thiết bị không dây hồng ngoại dùng cho điều khiển từ xa của máy thu truyền hình hoặc các thiết bị điện khác (nhóm 85.43).

8. Theo mục đích của nhóm 85.41 và 85.42:

(a) "Điốt, tranzito và các chi tiết bán dẫn tương tự" là các linh kiện bán dẫn hoạt động dựa trên sự biến đổi của điện trở dưới tác động của điện trường;

(b) "Mạch điện tử tích hợp" là:

(i) Mạch tích hợp đơn khối trong đó các phần tử của mạch điện (điốt, tranzito, điện trở, tụ điện, cuộn cảm v.v) được tạo (chủ yếu) trong khối đó và trên bề mặt của một vật liệu bán dẫn hoặc vật liệu bán dẫn kết hợp (ví dụ, silic đã kích tạp, gali asenua, silic-germani, indi photphua) và ở dạng liên kết chặt chẽ (không tách biệt);

(ii) Mạch tích hợp lai trong đó các phần tử thụ động (điện trở, tụ điện, các bộ phận nối v.v), được tạo thành từ công nghệ màng mỏng hoặc màng dày và các phần tử chủ động (điốt, tranzito, mạch tích hợp đơn khối v.v), được tạo thành nhờ công nghệ bán dẫn, các phần tử này được kết nối không tách rời, bằng việc gắn kết với nhau hoặc bằng dây liên kết, trên một tấm cách điện đơn (thủy tinh, gốm sứ...). Những mạch này cũng có thể kể cả các linh kiện bố trí rời rạc;

(iii) Mạch tích hợp đa chíp bao gồm hai hoặc nhiều mạch tích hợp đơn khối gắn với nhau không tách rời, có hoặc không gắn một hay nhiều tấm đế cách điện, có hoặc không có khung dây, nhưng không gắn phần tử mạch chủ động hoặc thụ động khác.

Để phân loại những mặt hàng được định nghĩa trong Chú giải này, các nhóm 85.41 và 85.42 được ưu tiên xem xét trước hết so với bất kỳ nhóm nào khác trong Danh mục hàng hóa, trừ các mặt hàng thuộc nhóm 85.23.

9. Theo mục đích của nhóm 85.48, "các loại pin và ắc quy điện đã sử dụng hết" là các loại pin và ắc qui không sử dụng được nữa do bị hỏng, bị vỡ, cắt phá, mòn hoặc do các nguyên nhân khác, cũng không có khả năng nạp lại.

**Chú giải phân nhóm**

1. Phân nhóm 8527.12 chỉ gồm các loại máy cát sét có bộ khuếch đại lắp sẵn, không có loa lắp sẵn, có khả năng hoạt động không cần nguồn điện ngoài và kích thước không quá 170 mm x 100 mm x 45 mm.

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| | | |
| **85.01** | **Động cơ điện và máy phát điện (trừ tổ máy phát điện)** | |
| 8501.10 | - Động cơ có công suất không quá 37,5 W: | |
| | - - Động cơ một chiều: | |
| | - - - Động cơ bước: | |
| 8501.10.21 | - - - - Dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16 | 3 |
| 8501.10.29 | - - - - Loại khác | 25 |
| 8501.10.30 | - - - Động cơ hướng trục | 10 |
| | - - - Loại khác: | |
| 8501.10.41 | - - - - Dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16 | 3 |
| 8501.10.49 | - - - - Loại khác | 25 |
| | - - Động cơ khác, kể cả động cơ vạn năng (một chiều/xoay chiều): | |
| | - - - Động cơ bước: | |
| 8501.10.51 | - - - - Dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16 | 3 |
| 8501.10.59 | - - - - Loại khác | 25 |
| 8501.10.60 | - - - Động cơ hướng trục | 10 |
| | - - - Loại khác: | |
| 8501.10.91 | - - - - Dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16 | 3 |
| 8501.10.99 | - - - - Loại khác | 25 |
| 8501.20 | - Động cơ vạn năng một chiều/xoay chiều có công suất trên 37,5 W: | |
| | - - Công suất không quá 1 kW: | |
| 8501.20.12 | - - - Dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16 | 3 |
| 8501.20.19 | - - - Loại khác | 15 |
| | - - Công suất trên 1 kW: | |
| 8501.20.21 | - - - Dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16 | 3 |
| 8501.20.29 | - - - Loại khác | 15 |
| | - Động cơ một chiều khác; máy phát điện một chiều: | |
| 8501.31 | - - Công suất không quá 750 W: | |
| 8501.31.30 | - - - Động cơ dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16 | 3 |
| 8501.31.40 | - - - Động cơ khác | 20 |
| 8501.31.50 | - - - Máy phát điện | 20 |
| 8501.32 | - - Công suất trên 750 W nhưng không quá 75 kW: | |
| | - - - Công suất trên 37.5 kW: | |
| 8501.32.11 | - - - - Động cơ dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16 | 3 |
| 8501.32.12 | - - - - Động cơ khác | 5 |
| 8501.32.13 | - - - - Máy phát điện | 5 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| | - - - Loại khác: | |
| 8501.32.91 | - - - - Động cơ dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16 | 3 |
| 8501.32.92 | - - - - Động cơ khác | 10 |
| 8501.32.93 | - - - - Máy phát điện | 10 |
| 8501.33.00 | - - Công suất trên 75 kW nhưng không quá 375 kW | 0 |
| 8501.34.00 | - - Công suất trên 375 kW | 0 |
| 8501.40 | - Động cơ xoay chiều khác, một pha: | |
| | - - Công suất không quá 1 kW: | |
| 8501.40.11 | - - - Dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16 | 3 |
| 8501.40.19 | - - - Loại khác | 20 |
| | - - Công suất trên 1 kW: | |
| 8501.40.21 | - - - Dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16 | 3 |
| 8501.40.29 | - - - Loại khác | 20 |
| | - Động cơ xoay chiều khác, đa pha: | |
| 8501.51 | - - Công suất không quá 750 W: | |
| 8501.51.11 | - - - Dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16 | 3 |
| 8501.51.19 | - - - Loại khác | 15 |
| 8501.52 | - - Công suất trên 750 W nhưng không quá 75 kW: | |
| | - - - Công suất không quá 1 kW: | |
| 8501.52.11 | - - - - Dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16 | 3 |
| 8501.52.19 | - - - - Loại khác | 10 |
| | - - - Công suất trên 1 kW nhưng không quá 37,5 kW: | |
| 8501.52.21 | - - - - Dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16 | 3 |
| 8501.52.29 | - - - - Loại khác | 10 |
| | - - - Công suất trên 37,5 kW: | |
| 8501.52.31 | - - - - Dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16 | 0 |
| 8501.52.39 | - - - - Loại khác | 0 |
| 8501.53.00 | - - Công suất trên 75 kW | 0 |
| | - Máy phát điện xoay chiều (máy dao điện): | |
| 8501.61 | - - Công suất không quá 75 kVA: | |
| 8501.61.10 | - - - Công suất không quá 12,5 kVA | 20 |
| 8501.61.20 | - - - Công suất trên 12,5 kVA | 20 |
| 8501.62 | - - Công suất trên 75 kVA nhưng không quá 375 kVA: | |
| 8501.62.10 | - - - Công suất trên 75 kVA nhưng không quá 150 kVA | 7 |
| 8501.62.90 | - - - Công suất trên 150 kVA nhưng không quá 375 kVA | 7 |
| 8501.63.00 | - - Công suất trên 375 kVA nhưng không quá 750 kVA | 0 |
| 8501.64.00 | - - Công suất trên 750 kVA | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| | | |
| **85.02** | **Tổ máy phát điện và máy biến đổi điện quay** | |
| | - Tổ máy phát điện với động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén (động cơ diesel hoặc bán diesel): | |
| 8502.11.00 | - - Công suất không quá 75 kVA | 15 |
| 8502.12 | - - Công suất trên 75 kVA nhưng không quá 375 kVA: | |
| 8502.12.10 | - - - Công suất không quá 125 kVA | 10 |
| 8502.12.20 | - - - Công suất trên 125 kVA | 10 |
| 8502.13 | - - Công suất trên 375 kVA: | |
| 8502.13.10 | - - - Công suất từ 12.500 kVA (10.000 kW) trở lên | 5 |
| 8502.13.90 | - - - Loại khác | 5 |
| 8502.20 | - Tổ máy phát điện với động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện: | |
| 8502.20.10 | - - Công suất không quá 75 kVA | 20 |
| 8502.20.20 | - - Công suất trên 75 kVA nhưng không quá 100 kVA | 10 |
| 8502.20.30 | - - Công suất trên 100 kVA nhưng không quá 10.000 kVA | 10 |
| | - - Công suất trên 10.000 kVA: | |
| 8502.20.41 | - - - Công suất từ 12.500 kVA (10.000 kW) trở lên | 10 |
| 8502.20.49 | - - - Loại khác | 10 |
| | - Tổ máy phát điện khác: | |
| 8502.31 | - - Chạy bằng sức gió: | |
| 8502.31.10 | - - - Công suất không quá 10.000 kVA | 0 |
| 8502.31.20 | - - - Công suất trên 10.000 kVA | 0 |
| 8502.39 | - - Loại khác: | |
| 8502.39.10 | - - - Công suất không quá 10 kVA | 0 |
| 8502.39.20 | - - - Công suất trên 10 kVA nhưng không quá 10.000 kVA | 0 |
| | - - - Công suất trên 10.000 kVA: | |
| 8502.39.31 | - - - - Công suất từ 12.500 kVA (10.000 kW) trở lên | 0 |
| 8502.39.39 | - - - - Loại khác | 0 |
| 8502.40.00 | - Máy biến đổi điện quay | 0 |
| | | |
| **85.03** | **Các bộ phận chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các loại máy thuộc nhóm 85.01 hoặc 85.02** | |
| 8503.00.10 | - Các bộ phận dùng để sản xuất động cơ điện thuộc nhóm 85.01; các bộ phận của máy phát điện thuộc nhóm 85.01 hoặc 85.02 có công suất từ 10.000 kW trở lên | 5 |
| 8503.00.90 | - Loại khác | 5 |
| | | |
| **85.04** | **Biến thế điện, máy biến đổi điện tĩnh (ví dụ, bộ chỉnh lưu) và cuộn cảm** | |
| 8504.10.00 | - Chấn lưu dùng cho đèn phóng hoặc ống phóng | 15 |
| | - Máy biến điện sử dụng điện môi lỏng: | |
| 8504.21 | - - Có công suất danh định không quá 650 kVA: | |
| 8504.21.10 | - - - Máy ổn áp từng nấc (biến áp tự ngẫu); máy biến áp điện dùng cho thiết bị đo lường có công suất danh định không quá 5 kVA | 20 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| | - - - Loại khác: | |
| 8504.21.92 | - - - - Có công suất danh định trên 10 kVA và đầu điện áp cao từ 110kV trở lên | 5 |
| 8504.21.93 | - - - - Có công suất danh định trên 10 kVA và đầu điện áp cao từ 66 kV trở lên, nhưng dưới 110 kV | 20 |
| 8504.21.99 | - - - - Loại khác | 15 |
| 8504.22 | - - Có công suất danh định trên 650 kVA nhưng không quá 10.000 kVA: | |
| | - - - Máy ổn áp từng nấc (biến áp tự ngẫu): | |
| 8504.22.11 | - - - - Đầu điện áp cao từ 66 kV trở lên | 25 |
| 8504.22.19 | - - - - Loại khác | 25 |
| | - - - Loại khác: | |
| 8504.22.92 | - - - - Đầu điện áp cao từ 110kV trở lên | 5 |
| 8504.22.93 | - - - - Đầu điện áp cao từ 66kV trở lên, nhưng dưới 110kV | 25 |
| 8504.22.99 | - - - - Loại khác | 15 |
| 8504.23 | - - Có công suất danh định trên 10.000 kVA: | |
| 8504.23.10 | - - - Có công suất danh định không quá 15.000 kVA | 5 |
| | - - - Có công suất danh định trên 15.000 kVA: | |
| 8504.23.21 | - - - - Không quá 20.000 kVA | 5 |
| 8504.23.22 | - - - - Trên 20.000 kVA nhưng không quá 30.000 kVA | 5 |
| 8504.23.29 | - - - - Loại khác | 5 |
| | - Máy biến điện khác: | |
| 8504.31 | - - Có công suất danh định không quá 1 kVA: | |
| | - - - Máy biến áp dùng cho thiết bị đo lường: | |
| 8504.31.11 | - - - - Điện áp từ 110 kV trở lên | 5 |
| 8504.31.12 | - - - - Điện áp từ 66 kV trở lên, nhưng dưới 110 kV | 15 |
| 8504.31.13 | - - - - Điện áp từ 1kV trở lên, nhưng dưới 66 kV | 15 |
| 8504.31.19 | - - - - Loại khác | 20 |
| | - - - Máy biến dòng dùng cho thiết bị đo lường: | |
| | - - - - Dùng cho đường dây có điện áp từ 110 kV trở lên: | |
| 8504.31.21 | - - - - - Máy biến dòng dạng vòng dùng cho đường dây có điện áp không quá 220 kV | 5 |
| 8504.31.22 | - - - - - Loại khác | 5 |
| 8504.31.23 | - - - - Dùng cho đường dây có điện áp từ 66 kV trở lên, nhưng dưới 110 kV | 15 |
| 8504.31.24 | - - - - Dùng cho đường dây có điện áp từ 1kV trở lên, nhưng dưới 66 kV | 15 |
| 8504.31.29 | - - - - Loại khác | 20 |
| 8504.31.30 | - - - Máy biến áp quét về (biến áp tần số quét ngược) | 3 |
| 8504.31.40 | - - - Máy biến áp trung tần | 5 |
| | - - - Loại khác: | |
| 8504.31.91 | - - - - Sử dụng cho đồ chơi, mô hình thu nhỏ hoặc các mô hình giải trí tương tự | 20 |
| 8504.31.92 | - - - - Biến áp thích ứng khác | 20 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| 8504.31.99 | - - - - Loại khác | 15 |
| 8504.32 | - - Công suất danh định trên 1 kVA nhưng không quá 16 kVA: | |
| | - - - Máy biến điện (máy biến áp và máy biến dòng) dùng cho thiết bị đo lường loại công suất danh định không quá 5 kVA: | |
| 8504.32.11 | - - - - Biến áp thích ứng | 10 |
| 8504.32.19 | - - - - Loại khác | 10 |
| 8504.32.20 | - - - Loại khác, sử dụng cho đồ chơi, mô hình thu nhỏ hoặc các mô hình giải trí tương tự | 20 |
| 8504.32.30 | - - - Loại khác, tần số tối thiểu 3 MHz | 0 |
| | - - - Loại khác, có công suất danh định không quá 10 kVA: | |
| 8504.32.41 | - - - - Biến áp thích ứng | 10 |
| 8504.32.49 | - - - - Loại khác | 0 |
| | - - - Loại khác, công suất danh định trên 10 kVA: | |
| 8504.32.51 | - - - - Biến áp thích ứng | 10 |
| 8504.32.59 | - - - - Loại khác | 10 |
| 8504.33 | - - Có công suất danh định trên 16 kVA nhưng không quá 500 kVA: | |
| | - - - Có đầu điện áp cao từ 66 kV trở lên: | |
| 8504.33.11 | - - - - Biến áp thích ứng | 20 |
| 8504.33.19 | - - - - Loại khác | 10 |
| | - - - Loại khác: | |
| 8504.33.91 | - - - - Biến áp thích ứng | 10 |
| 8504.33.99 | - - - - Loại khác | 10 |
| 8504.34 | - - Có công suất danh định trên 500 kVA: | |
| | - - - Có công suất danh định không vượt quá 15.000 kVA: | |
| | - - - - Có công suất danh định trên 10.000 kVA và đầu điện áp cao từ 66 kV trở lên: | |
| 8504.34.11 | - - - - - Biến áp thích ứng | 10 |
| 8504.34.12 | - - - - - Loại khác | 10 |
| | - - - - Loại khác: | |
| 8504.34.13 | - - - - - Biến áp thích ứng | 10 |
| 8504.34.14 | - - - - - Loại khác | 10 |
| | - - - Có công suất danh định trên 15.000 kVA: | |
| | - - - - Đầu điện áp cao từ 66 kV trở lên: | |
| 8504.34.22 | - - - - - Biến áp thích ứng | 10 |
| 8504.34.23 | - - - - - Loại khác | 10 |
| | - - - - Loại khác: | |
| 8504.34.24 | - - - - - Biến áp thích ứng | 10 |
| 8504.34.29 | - - - - - Loại khác | 10 |
| 8504.40 | - Máy biến đổi tĩnh điện: | |
| | - - Dùng cho các máy xử lý dữ liệu tự động và các khối chức năng của chúng, và thiết bị viễn thông : | |
| 8504.40.11 | - - - Bộ nguồn cấp điện liên tục (UPS) | 0 |
| 8504.40.19 | - - - Loại khác | 0 |
| 8504.40.20 | - - Máy nạp ắc quy, pin có công suất danh định trên 100 kVA | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| 8504.40.30 | - - Bộ chỉnh lưu khác | 0 |
| 8504.40.40 | - - Bộ nghịch lưu | 0 |
| 8504.40.90 | - - Loại khác | 0 |
| 8504.50 | - Cuộn cảm khác: | |
| 8504.50.10 | - - Cuộn cảm dùng cho bộ nguồn cấp điện của các thiết bị xử lý dữ liệu tự động và các khối chức năng của chúng, và thiết bị viễn thông | 0 |
| 8504.50.20 | - - Cuộn cảm cố định kiểu con chip | 0 |
| | - - Loại khác: | |
| 8504.50.93 | - - - Có công suất danh định không quá 2.500 kVA | 0 |
| 8504.50.94 | - - - Có công suất danh định trên 2.500 kVA nhưng không quá 10.000 kVA | 0 |
| 8504.50.95 | - - - Có công suất danh định trên 10.000 kVA | 0 |
| 8504.90 | - Bộ phận: | |
| 8504.90.10 | - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8504.10 | 5 |
| 8504.90.20 | - - Tấm mạch in đã lắp ráp dùng cho hàng hóa thuộc phân nhóm 8504.40.11, 8504.40.19 hoặc 8504.50.10 | 0 |
| | - - Dùng cho máy biến đổi điện có công suất không quá 10.000 kVA: | |
| 8504.90.31 | - - - Tấm tản nhiệt; ống tản nhiệt đã lắp ráp thành dạng tấm phẳng dùng cho biến áp phân phối và biến áp nguồn | 0 |
| 8504.90.39 | - - - Loại khác | 0 |
| | - - Dùng cho biến thế điện có công suất trên 10.000 kVA: | |
| 8504.90.41 | - - - Tấm tản nhiệt; ống tản nhiệt đã lắp ráp thành dạng tấm phẳng loại dùng cho biến áp phân phối và biến áp nguồn | 0 |
| 8504.90.49 | - - - Loại khác | 0 |
| 8504.90.50 | - - Loại khác, dùng cho cuộn cảm có công suất không quá 2.500 kVA | 0 |
| 8504.90.60 | - - Loại khác, dùng cho cuộn cảm có công suất trên 2.500 kVA | 0 |
| 8504.90.90 | - - Loại khác | 0 |
| | | |
| **85.05** | **Nam châm điện; nam châm vĩnh cửu và các mặt hàng được dùng làm nam châm vĩnh cửu sau khi từ hóa; bàn cặp, giá kẹp và các dụng cụ để giữ khác, hoạt động bằng nam châm điện hoặc nam châm vĩnh cửu; các khớp nối, khớp ly hợp và phanh hoạt động bằng điện từ; đầu nâng hoạt động bằng điện từ** | |
| | - Nam châm vĩnh cửu và các mặt hàng được dùng làm nam châm vĩnh cửu sau khi từ hóa: | |
| 8505.11.00 | - - Bằng kim loại | 0 |
| 8505.19.00 | - - Loại khác | 0 |
| 8505.20.00 | - Các khớp nối, ly hợp và phanh hoạt động bằng điện từ | 0 |
| 8505.90.00 | - Loại khác, kể cả bộ phận | 0 |
| | | |
| **85.06** | **Pin và bộ pin** | |
| 8506.10 | - Bằng dioxit mangan: | |
| 8506.10.10 | - - Có thể tích ngoài không quá 300 $cm^3$ | 25 |
| 8506.10.90 | - - Loại khác | 5 |
| 8506.30.00 | - Bằng oxit thủy ngân | 20 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| 8506.40.00 | - Bằng oxit bạc | 20 |
| 8506.50.00 | - Bằng liti | 20 |
| 8506.60 | - Bằng kẽm - khí: | |
| 8506.60.10 | - - Có thể tích ngoài không quá 300cm$^3$ | 20 |
| 8506.60.90 | - - Loại khác | 5 |
| 8506.80 | - Pin và bộ pin khác: | |
| 8506.80.10 | - - Bằng kẽm carbon, có thể tích ngoài không quá 300 cm$^3$ | 15 |
| 8506.80.20 | - - Bằng kẽm carbon, có thể tích ngoài trên 300 cm$^3$ | 5 |
| | - - Loại khác: | |
| 8506.80.91 | - - - Có thể tích ngoài không quá 300cm$^3$ | 25 |
| 8506.80.99 | - - - Loại khác | 5 |
| 8506.90.00 | - Bộ phận | 5 |
| | | |
| **85.07** | **Ắc quy điện, kể cả tấm vách ngăn của nó, có hoặc không ở dạng hình chữ nhật (kể cả hình vuông)** | |
| 8507.10 | - Bằng axit - chì, loại dùng để khởi động động cơ piston: | |
| 8507.10.10 | - - Dùng cho máy bay | 0 |
| | - - Loại khác: | |
| | - - - 6V hoặc 12V, có dung lượng phóng điện không quá 200Ah: | |
| 8507.10.92 | - - - - Chiều cao (không bao gồm đầu cực và tay cầm) không quá 13 cm | 25 |
| 8507.10.93 | - - - - Loại khác | 25 |
| | - - - Loại khác: | |
| 8507.10.94 | - - - - Chiều cao (không bao gồm đầu cực và tay cầm) không quá 13 cm | 20 |
| 8507.10.99 | - - - - Loại khác | 20 |
| 8507.20 | - Ắc qui axit - chì khác: | |
| 8507.20.10 | - - Loại dùng cho máy bay | 0 |
| | - - Loại khác: | |
| | - - - 6V hoặc 12V, có dung lượng phóng điện không quá 200Ah: | |
| 8507.20.91 | - - - - Chiều cao (không bao gồm đầu cực và tay cầm) trên 13 cm nhưng không quá 23cm | 25 |
| 8507.20.92 | - - - - Loại khác | 25 |
| | - - - Loại khác: | |
| 8507.20.93 | - - - - Chiều cao (không bao gồm đầu cực và tay cầm) trên 13 cm nhưng không quá 23cm | 20 |
| 8507.20.99 | - - - - Loại khác | 20 |
| 8507.30 | - Bằng niken - cađimi: | |
| 8507.30.10 | - - Loại dùng cho máy bay | 0 |
| 8507.30.90 | - - Loại khác | 20 |
| 8507.40 | - Bằng niken - sắt: | |
| 8507.40.10 | - - Loại dùng cho máy bay | 0 |
| 8507.40.90 | - - Loại khác | 20 |
| 8507.50.00 | - Bằng Nikel - hydrua kim loại | 0 |
| 8507.60 | - Bằng ion liti: | |
| 8507.60.10 | - - Loại dùng cho máy tính xách tay kể cả loại notebook và subnotebook | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| 8507.60.90 | - - Loại khác | 0 |
| 8507.80 | - Ắc quy khác: | |
| 8507.80.10 | - - Loại dùng cho máy bay | 0 |
| | - - Loại khác: | |
| 8507.80.91 | - - - Loại dùng cho máy tính xách tay kể cả loại notebook và subnotebook | 0 |
| 8507.80.99 | - - - Loại khác | 0 |
| 8507.90 | - Bộ phận: | |
| | - - Các bản cực: | |
| 8507.90.11 | - - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8507.10.92, 8507.10.93, 8507.10.94 hoặc 8507.10.99 | 5 |
| 8507.90.12 | - - - Loại dùng cho máy bay | 0 |
| 8507.90.19 | - - - Loại khác | 5 |
| | - - Loại khác: | |
| 8507.90.91 | - - - Loại dùng cho máy bay | 0 |
| 8507.90.92 | - - - Vách ngăn ắc quy, sẵn sàng để sử dụng, làm từ mọi vật liệu trừ poly (vinyl clorua) | 5 |
| 8507.90.93 | - - - Loại khác, của hàng hóa thuộc phân nhóm 8507.10.92, 8507.10.93, 8507.10.94 hoặc 8507.10.99 | 5 |
| 8507.90.99 | - - - Loại khác | 5 |
| | | |
| **85.08** | **Máy hút bụi** | |
| | - Có động cơ điện gắn liền: | |
| 8508.11.00 | - - Công suất không quá 1.500 W và có túi hứng bụi hay đồ chứa khác với sức chứa không quá 20 lít | 25 |
| 8508.19 | - - Loại khác: | |
| 8508.19.10 | - - - Loại phù hợp dùng cho mục đích gia dụng | 25 |
| 8508.19.90 | - - - Loại khác | 0 |
| 8508.60.00 | - Máy hút bụi loại khác | 0 |
| 8508.70 | - Bộ phận: | |
| 8508.70.10 | - - Của máy hút bụi thuộc phân nhóm 8508.11.00 hoặc 8508.19.10 | 0 |
| 8508.70.90 | - - Loại khác | 0 |
| | | |
| **85.09** | **Thiết bị cơ điện gia dụng có động cơ điện gắn liền, trừ máy hút bụi của nhóm 85.08** | |
| 8509.40.00 | - Máy nghiền và trộn thức ăn; máy ép quả hay rau | 25 |
| 8509.80 | - Thiết bị khác: | |
| 8509.80.10 | - - Máy đánh bóng sàn nhà | 25 |
| 8509.80.20 | - - Thiết bị tiêu hủy chất thải nhà bếp | 25 |
| 8509.80.90 | - - Loại khác | 25 |
| 8509.90 | - Bộ phận: | |
| 8509.90.10 | - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8509.80.10 | 3 |
| 8509.90.90 | - - Loại khác | 7 |
| | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| **85.10** | **Máy cạo, tông đơ và các dụng cụ loại bỏ râu, lông, tóc, có động cơ điện gắn liền** | |
| 8510.10.00 | - Máy cạo | 20 |
| 8510.20.00 | - Tông đơ | 20 |
| 8510.30.00 | - Dụng cụ loại bỏ râu, lông, tóc | 20 |
| 8510.90.00 | - Bộ phận | 20 |
| | | |
| **85.11** | **Thiết bị đánh lửa hoặc khởi động bằng điện loại dùng cho động cơ đốt trong đốt cháy bằng tia lửa điện hoặc bằng sức nén (ví dụ, magneto, dynamo magneto, bobin đánh lửa, bugi và nến đánh lửa (glow plugs), động cơ khởi động); máy phát điện (ví dụ, dynamo, alternator) và thiết bị ngắt mạch loại được sử dụng cùng các động cơ nêu trên** | |
| 8511.10 | - Bugi: | |
| 8511.10.10 | - - Loại dùng cho động cơ của phương tiện bay | 0 |
| 8511.10.20 | - - Sử dụng cho động cơ ô tô | 10 |
| 8511.10.90 | - - Loại khác | 20 |
| 8511.20 | - Magneto đánh lửa; dynamo mangneto; bánh đà từ tính: | |
| 8511.20.10 | - - Loại dùng cho động cơ của phương tiện bay | 0 |
| | - - Sử dụng cho động cơ ô tô: | |
| 8511.20.21 | - - - Loại chưa được lắp ráp | 10 |
| 8511.20.29 | - - - Loại khác | 10 |
| | - - Loại khác: | |
| 8511.20.91 | - - - Loại chưa được lắp ráp | 20 |
| 8511.20.99 | - - - Loại khác | 20 |
| 8511.30 | - Bộ phân phối điện; cuộn đánh lửa: | |
| 8511.30.30 | - - Loại dùng cho động cơ của phương tiện bay | 0 |
| | - - Sử dụng cho động cơ ô tô: | |
| 8511.30.41 | - - - Loại chưa được lắp ráp | 10 |
| 8511.30.49 | - - - Loại khác | 10 |
| | - - Loại khác: | |
| 8511.30.91 | - - - Loại chưa được lắp ráp | 20 |
| 8511.30.99 | - - - Loại khác | 20 |
| 8511.40 | - Động cơ khởi động và máy tổ hợp hai tính năng khởi động và phát điện: | |
| 8511.40.10 | - - Loại dùng cho động cơ của phương tiện bay | 0 |
| | - - Động cơ khởi động khác chưa lắp ráp: | |
| 8511.40.21 | - - - Sử dụng cho động cơ của nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.05 | 10 |
| 8511.40.29 | - - - Loại khác | 20 |
| | - - Động cơ khởi động đã lắp ráp sử dụng cho động cơ của các nhóm từ 87.01 đến 87.05: | |
| 8511.40.31 | - - - Sử dụng cho động cơ nhóm 87.01 | 20 |
| 8511.40.32 | - - - Sử dụng cho động cơ của các nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04 | 10 |
| 8511.40.33 | - - - Sử dụng cho động cơ của nhóm 87.05 | 10 |
| | - - Loại khác: | |
| 8511.40.91 | - - - Sử dụng cho động cơ của các nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.05 | 10 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| 8511.40.99 | - - - Loại khác | 20 |
| 8511.50 | - Máy phát điện khác: | |
| 8511.50.10 | - - Loại dùng cho động cơ của phương tiện bay | 0 |
| | - - Máy phát điện xoay chiều khác chưa lắp ráp: | |
| 8511.50.21 | - - - Sử dụng cho động cơ của các nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.05 | 10 |
| 8511.50.29 | - - - Loại khác | 20 |
| | - - Máy phát điện xoay chiều đã lắp ráp dùng cho động cơ của xe thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05: | |
| 8511.50.31 | - - - Sử dụng cho động cơ nhóm 87.01 | 20 |
| 8511.50.32 | - - - Sử dụng cho động cơ của các nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04 | 10 |
| 8511.50.33 | - - - Sử dụng cho động cơ của nhóm 87.05 | 10 |
| | - - Loại khác: | |
| 8511.50.91 | - - - Sử dụng cho động cơ của nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.05 | 10 |
| 8511.50.99 | - - - Loại khác | 20 |
| 8511.80 | - Thiết bị khác: | |
| 8511.80.10 | - - Loại dùng cho động cơ của phương tiện bay | 0 |
| 8511.80.20 | - - Sử dụng cho động cơ ô tô | 10 |
| 8511.80.90 | - - Loại khác | 20 |
| 8511.90 | - Bộ phận: | |
| 8511.90.10 | - - Loại dùng cho động cơ của phương tiện bay | 0 |
| 8511.90.20 | - - Sử dụng cho động cơ ô tô | 0 |
| 8511.90.90 | - - Loại khác | 5 |
| | | |
| **85.12** | **Thiết bị chiếu sáng hoặc thiết bị tín hiệu hoạt động bằng điện (trừ loại thuộc nhóm 85.39), cái gạt nước, gạt và chống tạo sương và tuyết trên kính chắn, loại dùng cho xe đạp hoặc xe có động cơ** | |
| 8512.10.00 | - Thiết bị chiếu sáng hoặc tạo tín hiệu trực quan dùng cho xe đạp | 25 |
| 8512.20 | - Thiết bị chiếu sáng hoặc tạo tín hiệu trực quan khác: | |
| 8512.20.20 | - - Thiết bị chiếu sáng hoặc tạo tín hiệu trực quan chưa lắp ráp | 25 |
| | - - Loại khác: | |
| 8512.20.91 | - - - Dùng cho xe máy | 25 |
| 8512.20.99 | - - - Loại khác | 25 |
| 8512.30 | - Thiết bị tín hiệu âm thanh: | |
| 8512.30.10 | - - Còi, đã lắp ráp | 25 |
| 8512.30.20 | - - Thiết bị tín hiệu âm thanh chưa lắp ráp | 25 |
| | - - Loại khác: | |
| 8512.30.91 | - - - Thiết bị dò chướng ngại vật (cảnh báo) cho xe cộ | 20 |
| 8512.30.99 | - - - Loại khác | 20 |
| 8512.40.00 | - Cái gạt nước, gạt và chống tạo sương và tuyết | 25 |
| 8512.90 | - Bộ phận: | |
| 8512.90.10 | - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8512.10 | 20 |
| 8512.90.20 | - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8512.20, 8512.30 hoặc 8512.40 | 15 |
| | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| **85.13** | **Đèn điện xách tay được thiết kế để hoạt động bằng nguồn năng lượng riêng của nó (ví dụ, pin khô, ắc quy, magneto), trừ thiết bị chiếu sáng thuộc nhóm 85.12** | |
| 8513.10 | - Đèn: | |
| 8513.10.10 | - - Đèn thợ mỏ | 0 |
| 8513.10.20 | - - Đèn thợ khai thác đá | 0 |
| 8513.10.90 | - - Loại khác | 20 |
| 8513.90 | - Bộ phận: | |
| 8513.90.10 | - - Của đèn thợ mỏ hoặc của đèn thợ khai thác đá | 0 |
| 8513.90.30 | - - Bộ phản quang của đèn chớp; chi tiết trượt (gạt) bằng plastic dùng cho cơ cấu công tắc đèn chớp | 20 |
| 8513.90.90 | - - Loại khác | 20 |
| | | |
| **85.14** | **Lò luyện, nung và lò sấy điện dùng trong công nghiệp hoặc trong phòng thí nghiệm (kể cả các loại hoạt động bằng cảm ứng điện hoặc tổn hao điện môi); các thiết bị khác dùng trong công nghiệp hoặc trong phòng thí nghiệm để xử lý nhiệt vật liệu bằng cảm ứng điện hoặc tổn hao điện môi** | |
| 8514.10.00 | - Lò luyện, nung và lò sấy gia nhiệt bằng điện trở | 0 |
| 8514.20 | - Lò luyện, nung và lò sấy hoạt động bằng cảm ứng điện hoặc tổn hao điện môi: | |
| 8514.20.20 | - - Lò luyện, nung hoặc lò sấy điện cho sản xuất tấm mạch in/tấm mạch dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp | 0 |
| 8514.20.90 | - - Loại khác | 0 |
| 8514.30 | - Lò luyện, nung và lò sấy khác: | |
| 8514.30.20 | - - Lò luyện, nung hoặc lò sấy điện cho sản xuất tấm mạch in/tấm mạch dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp | 0 |
| 8514.30.90 | - - Loại khác | 0 |
| 8514.40.00 | - Thiết bị khác để xử lý nhiệt các vật liệu bằng cảm ứng điện hoặc tổn hao điện môi | 0 |
| 8514.90 | - Bộ phận: | |
| 8514.90.20 | - - Bộ phận của lò luyện hoặc lò sấy dùng trong công nghiệp hay phòng thí nghiệm sản xuất các tấm mạch in hay tấm mạch dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp | 0 |
| 8514.90.90 | - - Loại khác | 0 |
| | | |
| **85.15** | **Máy và dụng cụ hàn các loại dùng điện (kể cả khí ga nung nóng bằng điện), dùng chùm tia laser hoặc chùm tia sáng khác, chùm phô-tông, siêu âm, chùm electron, xung từ hoặc hồ quang, có hoặc không có khả năng cắt; máy, dụng cụ dùng điện để xì nóng kim loại hoặc gốm kim loại** | |
| | - Máy và dụng cụ để hàn chảy (nguyên lý hàn thiếc, chỉ có phần nguyên liệu hàn được làm nóng chảy, đối tượng được hàn không bị nóng chảy): | |
| 8515.11.00 | - - Mỏ hàn sắt và súng hàn | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| 8515.19 | - - Loại khác: | |
| 8515.19.10 | - - - Máy và thiết bị để hàn các linh kiện trên tấm mạch in/tấm mạch dây in | 0 |
| 8515.19.90 | - - - Loại khác | 0 |
| | - Máy và thiết bị để hàn kim loại bằng nguyên lý điện trở: | |
| 8515.21.00 | - - Loại tự động hoàn toàn hoặc một phần | 0 |
| 8515.29.00 | - - Loại khác | 0 |
| | - Máy và thiết bị hàn hồ quang kim loại (kể cả hồ quang plasma): | |
| 8515.31.00 | - - Loại tự động hoàn toàn hoặc một phần | 0 |
| 8515.39 | - - Loại khác: | |
| 8515.39.10 | - - - Máy hàn hồ quang dùng điện xoay chiều, kiểu biến thế | 0 |
| 8515.39.90 | - - - Loại khác | 0 |
| 8515.80 | - Máy và thiết bị khác: | |
| 8515.80.10 | - - Máy và thiết bị điện để xì nóng kim loại hoặc cácbua kim loại đã thiêu kết | 0 |
| 8515.80.90 | - - Loại khác | 0 |
| 8515.90 | - Bộ phận: | |
| 8515.90.10 | - - Của máy hàn hồ quang điện xoay chiều, kiểu biến thế | 0 |
| 8515.90.20 | - - Bộ phận của máy và thiết bị để hàn linh kiện trên tấm mạch in/tấm mạch dây in | 0 |
| 8515.90.90 | - - Loại khác | 0 |
| | | |
| **85.16** | **Dụng cụ điện đun nước nóng tức thời hoặc đun nước nóng có dự trữ và đun nước nóng kiểu nhúng ; dụng cụ điện làm nóng không gian dùng điện và làm nóng đất; dụng cụ nhiệt điện làm tóc (ví dụ, máy sấy tóc, máy uốn tóc, dụng cụ kẹp uốn tóc) và máy sấy làm khô tay; bàn là điện; dụng cụ nhiệt điện gia dụng khác; các loại điện trở đốt nóng bằng điện, trừ loại thuộc nhóm 85.45** | |
| 8516.10 | - Dụng cụ điện đun nước nóng tức thời hoặc đun nước nóng có dự trữ và đun nước nóng kiểu nhúng : | |
| 8516.10.10 | - - Loại đun nước nóng tức thời hoặc đun nước nóng có dự trữ | 20 |
| 8516.10.30 | - - Loại đun nước nóng kiểu nhúng | 20 |
| | - Dụng cụ điện làm nóng không gian và làm nóng đất: | |
| 8516.21.00 | - - Loại bức xạ giữ nhiệt | 25 |
| 8516.29.00 | - - Loại khác | 25 |
| | - Dụng cụ làm tóc hoặc máy sấy làm khô tay nhiệt điện: | |
| 8516.31.00 | - - Máy sấy khô tóc | 25 |
| 8516.32.00 | - - Dụng cụ làm tóc khác | 25 |
| 8516.33.00 | - - Máy sấy làm khô tay | 25 |
| 8516.40 | - Bàn là điện: | |
| 8516.40.10 | - - Loại được thiết kế sử dụng hơi nước từ hệ thống nồi hơi công nghiệp | 20 |
| 8516.40.90 | - - Loại khác | 25 |
| 8516.50.00 | - Lò vi sóng | 25 |

(Xem tiếp Công báo số 31 + 32)

**VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN**

| | |
|---|---|
| Địa chỉ: | Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội |
| Điện thoại liên hệ: | |
| - Nội dung: | 080.44417; Fax: 080.44517 |
| - Phát hành: | 080.48543 |
| Email: | congbao@chinhphu.vn |
| Website: | http://congbao.chinhphu.vn |
| In tại: | Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng |

Giá: 10.000 đồng